

Tên sách: Từ chiến sĩ

Tác giả: Thiếu tướng Trần Bá Đặng

Nhà xuất bản: Quân đội Nhân dân

Năm xuất bản: 2006

I

TUỔI THƠ CƠ NHỌC

Tôi đã sắp bước sang tuổi tám mươi. Tám mươi năm so với thời gian vĩnh hằng thì chẳng thấm vào đâu, nhưng đối với con người thì quãng thời gian ấy thật là dài, thật nhiều ý nghĩa khi mình được sinh thành hiện hữu trên cõi thế này! Đối với tôi càng đáng quý hơn nữa khi tôi được sống, được cống hiến hết sức lực của mình cho cách mạng, cho Đảng quang vinh và cho đất nước. Bây giờ, khi tuổi đã cao, ngồi suy nghĩ lại dù công lao của bản thân chưa thấm thía gì so với công lao của bao đồng bào, bao chiến sĩ và cả trang lứa của mình, nhưng cũng tự hào nhờ có cách mạng, nhờ có Đảng và Bác Hồ mà mình trở nên một người hữu ích!

Tám mươi năm qua, bao sự việc xảy ra, tôi không thể nào nhớ hết, khi tuổi cao trí nhớ sút kém nên những gì nhớ lại cũng không thể sắp xếp theo trình tự được, có khi lộn xộn, đó là điều mong đồng đội và bạn đọc lượng thứ. Ước mong của tôi là kể lại những gì mình tâm huyết nhất, những điều đáng nhớ nhất, trước là cho con cháu, gia tộc, làng xóm biết, sau là đến độc giả thấu hiểu bước trưởng thành của một đứa trẻ cơ nhọc, thất học, nghèo đói, khổ không biết qua mặt chữ, cơm không có ăn, áo không có mặc, làm thuê, làm mướn, may mắn có cách mạng, đi theo cách mạng chiến đấu dưới cờ của Đảng anh minh, từ người chiến sĩ thành vị Tư lệnh binh chủng, từ người mù chữ thành Tổng công trình sư!



Tôi sinh ra tại thôn Đầu Quê, xã Vụ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam vào tháng 10 năm 1927. Gia đình tôi là nông dân cố cựu, ít chữ nghĩa nên con cái

chẳng có ai lập lá số tử vi, đoán vận hạn sau này. Tôi có năm anh chị em, tôi là thứ ba, trên có anh và chị gái, dưới có hai em.

Quê tôi đặc trưng là đồng chiêm trũng Bắc Bộ, chưa mưa đã úng, chưa nắng đã hạn. Con người và cây lúa đều lớn lên trong cơ nhọc. Dân xứ tôi thường gọi là dân “cầu tôm”. Trước cách mạng tháng Tám 1945, gái cũng như trai, già cũng như trẻ, ngày chỉ ăn một bữa; đồng trắng, nước thâm, ngày ăn một bữa! Bây giờ, nhiều nơi vẫn còn khó khăn; nhưng cho dù là vùng lấn biển, vùng mới khai hoang cũng không còn cảnh này.

Bố tôi tên là Trần Bá Quá, mẹ tôi là Nguyễn Thị Trang. Bố mẹ quanh năm, suốt tháng bán mặt cho đất, bán lưng cho trời làm ăn quần quật để nuôi năm miệng ăn đang như tấm ăn rồi. Ngoài làm ruộng, bố tôi làm phụ thêm nghề thợ mộc nên cũng có tên phụ là ông Cả Quá. Tôi cũng thường được cụ bảo giúp việc, khi thì cầm một đầu cưa, khi thì đục lỗ, khai mộng. Tuy ăn uống kham khổ, đói khát như thế nhưng tôi là đứa trẻ khỏe chắc, vật giỏi, đánh lộn rất gan lì. Đêm cũng như ngày chỉ cái quần cộc vải bố, lăn lộn ngoài đồng, nước da đen sạm nên mọi người thường gọi tôi là Đặng Đen. Khi kiếm sống, sinh nhai, tôi nổi tiếng giỏi đơm tát, câu cá, bắt lèngh đênh (một loại chim, mòng, vịt giời, le le...). Bọn trẻ trong làng tôi rất ngán khi đi qua các ao chuôm cá mà Đặng Đen đã tát. Tôi bắt kỳ hết thôi, không một con nào sót lại. Đồng làng tôi rất nhiều cá trê; cá trê lủi cũng không kém chạch, nên khi tát cạn nước bắt con trê cuối cùng, tôi buộc sợi lạt vào mang của nó, ném xuống ao, lại tát tiếp, tát thật cạn nước, bắt kỳ hết con nào sót lại. Khi bắt được con trê do mình buộc lạt là biết cá trong ao không còn, lúc ấy mới cầm nơm về nhà!

Còn giống lèngh đênh rất tham ăn mà lại thích nhất là con chạch chẫu. Tôi kiếm được nhiều chạch chẫu, nhưng buổi đầu không biết câu nên lèngh đênh chén hết mà mình vẫn không bắt được con nào, sau đó tôi nghĩ ra một cách. Tôi lấy một đoạn sắt khoảng mười phân, đánh một cái chui nhọn hai đầu, thuần vào bụng con chạch chẫu rồi cài trên lúa. Lèngh đênh lao vào chộp

chạch chầu nuốt vào họng mắc móc sắt, giãy đành đạch, không gỡ ra được. Tôi chỉ có việc đến bắt về làm thịt.

Lấm lem như thế nhưng tôi và tốp trẻ chăn trâu trong làng cực kỳ thích thú không hề biết tuổi thơ của mình cơ nhọc và bần đất! Tuổi thơ vô tư qua đi!

Khi tôi lên 13 tuổi thì mẹ tôi mất. Thương mẹ vô cùng, bởi mẹ chưa một ngày vui, chưa một bữa no... Đó là cái tang đau đớn nhất đổ lên đầu năm anh em chúng tôi. Anh em tôi như đàn gà con mất mẹ, táo tác giữa đám quạ điều phong kiến, thực dân! Tôi đành phải cầm cửa đục theo bố tôi làm phó nhỏ lang thang khắp xó xỉnh làm nghề, kiếm sống. Cơm không đủ ăn làm sao học được chữ! Bố tôi có người quen ở Hà Nội, ông ra đó làm thuê và kéo tôi theo luôn. Mười ba tuổi, vì đói nghèo khổ, trái tim tôi bị chai sạn, tâm hồn tôi khô cứng, bỏ làng ra đi mà tôi không có cảm giác buồn đau, thương tiếc. Đi để kiếm cái ăn là việc cần thiết cho con người, một xã hội mà con người còn không lưu luyến nơi mình sinh thành thì xã hội ấy trước sau rồi cũng bị xóa bỏ.

Người làm thuê của làng tôi lên Hà Nội khá nhiều. Không chỉ xứ tôi, lên Hà Nội tôi gặp nhiều hạng người tứ xứ: Hải Phòng, Bắc Ninh, Nam Định, Thanh - Nghệ - Tĩnh có cả... Họ toàn làm những việc nặng nhọc của dân cùng đinh như: bốc vác, đào đất, kéo xe tay. Bà con làng tôi tá túc tập trung ở bãi Phúc Xá và rất nhiều người các vùng quê khác cũng ở đó. Phúc Xá năm 1940 chỉ là bãi đất hoang không nhà, không cửa, chỉ có mấy cái lều của người làm thuê, làm mướn trú ngụ. Ngày lên phố rúc vào tất cả ngõ ngách kiếm việc làm, tối nhọ mặt người lại mò ra bãi ngủ qua đêm.

Từ xứ Đầu Quê đồng trắng, nước thâm, ngày ăn một bữa, lên Hà Nội cái gì tôi cũng thấy lạ như mình đi qua một thế giới khác. Xe ô tô, tàu điện, Tây mũi lõ, bà đầm váy dài, áo ngắn là những thứ quê tôi không thấy có. Tôi tò

mò xem như đi xem hề chèo. Nhưng có những cái mà ở quê tôi cũng có và có khi nhiều hơn là những người lam lũ nghèo khổ, đói rách thì đông nghịt như đám lênh đênh về mùa lũ. Những khi bố con tôi không kiếm được việc làm thì cái đói hành hạ tôi ghê gớm hơn nhiều lần ở quê. Ở quê, tôi là đứa trẻ nhanh nhẹn kiếm ra cái ăn, nhưng ở phố tôi là một oắt con bơ vơ không tìm ra mẩu bánh. Tối mò ra bãi Phúc Xá, tôi không lê nổi chân. Đói đến mức tôi ngã lăn từ cồn hoang xuống mép nước. Vớ được ngọn cỏ nào tôi cho vào mồm ngọn cỏ ấy, mà không còn cảm giác đắng chát nữa. Rồi tôi vớ được một nắm châu chấu cho vào mồm ăn ngọt lịm. Cái cảm giác ngon béo ấy giữ mãi trong tôi, có cảm tưởng nó ngon hơn bữa đại tiệc mà Học viện Công binh Quibisép Liên Xô chiêu đãi học viên sĩ quan Việt Nam chúng tôi tốt nghiệp năm 1963.

Không chỉ có bố con tôi, bà con thôn Đầu Quê mà mọi người các xứ cũng sang lắt lay trên bãi Phúc Xá và các nơi khác. Đêm đêm, các chị em “ăn sương” cùng đám thợ, cãi vã chửi nhau om sòm. Chỉ có sông Hồng nghe thấy, còn phố xá vẫn lạnh tanh ánh điện, ếch nhái vẫn oàm oạp đêm đêm cùng với tiếng nhạc Tây rền rĩ phát ra trên các cao ốc.

Sau những ngày đói hoa cả mắt, chất nhà quê trong tôi trỗi dậy, hay nói theo lối hiện đại là bản năng sống thúc giục tôi kiếm cái ăn. Sau lũ sông Hồng, chim cá có nhiều, tôi bắt cá, đánh bẫy chim. Bắt được nhiều cá, nhiều chim, tôi đem cho những người thợ làm ở Nhà hát Lớn. Lúc này bố tôi kiếm được việc làm ở đây. Ngày, bố con tôi làm ở Nhà hát Lớn, đêm vẫn ra ngủ bãi Phúc Xá. Không chỉ thợ mình mà Tây cũng thích ăn thịt chim. Từ đó tôi quen chúng nên ra vào Nhà hát Lớn như vào ra nhà mình. Điều này rất có lợi khi tôi trèo lên nóc Nhà hát Lớn treo cờ đỏ sao vàng. Buổi đó tôi chưa hiểu đế quốc, thực dân, phong kiến là gì, chỉ cảm tức cái bất công diễn ra trước mắt mình. Tuy suy nghĩ còn nông cạn nhưng tôi tự vấn được, tại sao bố con tôi, người quê tôi và các miền khác hai nắng một sương mà đói khổ hoàn toàn đói khổ, trong khi đó Tây đầm và bọn theo chân không đổ mồ hôi, không chân lấm tay bùn mà sống hết sức giàu sang, sung sướng? Người quê tôi có ai được vào xem ca hát, diễn kịch ở Nhà hát Lớn? Bố con tôi và nhiều người thợ khác sửa chữa Nhà hát Lớn nhưng có ai được vào xem bao giờ. Tôi mừng tượng sự

bất công từ đó. Ý thức phản kháng bắt đầu manh nha trong nhận thức thơ trẻ của tôi!

Theo bố lâu năm, rồi tôi cũng học được nghề của bố. Từ một cậu bé nhà quê, tôi trở thành người thợ như bố tôi và như mọi người thợ khác. Sau này ta gọi là giai cấp công nhân. Tôi là người thợ đa năng. Tôi làm được nhiều việc. Việc nào cũng khá. Mới mười bốn, mười lăm tuổi nhưng tôi đứng máy, quai búa không khác gì thợ cả. Tôi còn làm thợ sơn, thợ ngỗ, thợ rèn. Biết tôi giỏi làm sắt thép, các anh lớn tuổi giao cho tôi tháo lắp các bộ phận máy xe ô tô. Nghề cơ khí, tôi làm rất thành thạo. Sau này sang Liên Xô học công binh ở khoa chỉ huy, nhưng tôi cùng Vũ Trọng Hà, Cao Khắc Định, Đặng Hương vẫn có bằng tú tài về nghiệp vụ chuyên môn. Sau này Vũ Trọng Hà thay tôi làm Tư lệnh Binh chủng Công binh, Cao Khắc Định - Chủ nhiệm công binh Miền. Đặng Hương là Phó tư lệnh Đoàn 559.

Càng lớn lên tôi mới thấy ra sự bất công: kẻ ăn không hết, người lần không ra. Bọn thực dân Pháp, lũ ngoại bang cướp nước ta thì hưởng hết mọi đặc quyền, đặc lợi; chúng đi ô tô, ở nhà lầu, được xem phim, ca nhạc; được quyền đánh đập dân bản xứ. Bọn tay sai theo Pháp cũng như vậy, chúng tha hồ áp bức bóc lột và cũng hưởng nhiều quyền lợi mà người dân nghèo không có. Tôi chỉ cảm nhận thấy bằng nhãn quan của mình khi mình thực sự nhìn những cảnh tượng ấy diễn ra hằng ngày. Tôi không được học hành, chưa được ai dạy dỗ nhưng tôi nghĩ bọn Tây giàu sang này và bọn liếm đich (từ thợ thuyền lúc đó chỉ lũ tay sai) có thể đánh đổ chúng vì chúng ít, không đông bằng thợ thuyền, với lại chúng lười lao động nên chẳng nào, con nào cũng như đứa bạch tạng, cho một dùi mìn là chết ngay. Thế mà không hiểu sao nhiều người bị Tây đánh đập mà không dám kêu la, không đứng lên đánh lại chúng. Tôi nghĩ nếu ai đó tài giỏi hô lên một tiếng thì tôi và đám thợ thuyền xông lên ngay và giết hết bọn chúng. Một lần tôi thấy bố tôi bị thằng cai nện cho mấy cái ba toong lên lưng mà bố tôi không kêu ca lời nào, một mực chỉ vâng dạ, bẩm thưa ông lớn con sai, con sai, con có tội. Tôi thấy hết sức thương bố nhưng cũng tức bố, sao trong tay ông có rìu rựa, mà không cho thằng cai một nhát để nó về với ông bà của nó.

Tôi đó tôi hỏi bố tôi:

- Sao thầy cong lưng mà chịu gậy nhục như thế?

Bố tôi ôn tồn dạy:

- Mình phận làm thuê, mình phải nhịn như thế, họ đánh mình thì được, mình làm sao đánh lại người nhà nước. Đánh người nhà nước là phải tội chết. Không chết đi nữa, họ đuổi việc mình, thì bố con mình kiếm đâu ra miếng cơm để sống?

Bố tôi nói cũng có lý, nhưng chúng ta cứ chịu nhục như thế này suốt đời sao? Hết đời bố tôi, đến đời tôi cảnh đi làm thuê, làm mướn, cảnh bị áp bức đè nén rồi cũng không khác gì. Rồi hết Tây đến cai thợ tạt tai đá dít thợ như một con chó không bằng. Bố bị nhục, mình là con trai cũng chỉ đứng giương mắt ếch ra mà nhìn chứ cũng chẳng làm gì được chúng nó. Phải có người đứng lên kêu gọi, tôi tin mọi người theo rất đông. Nhưng ý nghĩ đó tôi không dám nói với bố tôi. Bố tôi đang kiếm miếng ăn cho cả nhà. Vì cụ lo nhất trong lúc này nếu mất việc thì chỉ có chết đói nằm ngoài bãi Phúc Xá. Ai cũng vì đói mà phải nín nhịn. Cả dân tộc câm lặng nín nhịn. Đêm đêm, tôi trần trọc nghĩ đến cái kiếp tủ nhục mà bố tôi, tôi và hàng nghìn, hàng vạn người đang chịu đựng. Không thể im lặng như thế này mãi, dân nghèo phải có ngày đứng lên đập đổ cái xã hội thối tha này, phải đuổi bọn ngoại bang xâm lăng ra khỏi đất nước!

II ĐỜI CHIẾN ĐẤU

Từ thôn Đầu Quê đói rách tới tả, bố con tôi phải tha phương cầu thực ra Hà Nội kiếm kế sinh nhai, nhưng cũng gặp phải cảnh rách đói tả tới. Thật là:

Cây khô xuống nước cũng khô

Phận nghèo đi tới chỗ mô cũng nghèo.

Tôi thấm thía câu ca cảnh nghèo này khi trợ lý văn thư của tôi người miền Trung đọc tôi nghe vào lúc bộ đội ta phát động chinh quân, chinh cán năm 1952 ở Văn Hải, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Thấm thoát đã ở bãi Phúc Xá Hà Nội được bốn năm. Năm 1944, tôi đã 17 tuổi, là một người thợ chũng chạc, đã biết nghĩ về cuộc đời. Năm đó cũng là năm người ta gọi là năm Đấu xảo trước Cách mạng. Tôi có người anh đi hoạt động kín. Nghe nói anh đi hoạt động Việt Minh, nhưng buổi đó không chỉ tôi mà cả tốp thợ thuyền cũng không hiểu Việt Minh là gì? Anh đi biệt, thỉnh thoảng mới ghé lại bãi Phúc Xá. Khi anh về, cả bãi vui như tết. Ai cũng tìm tới nghe chuyện. Nhiều chuyện lạ mà tôi chưa bao giờ biết được như: chuyện phe Trục sắp bị thua. Đồng minh sắp thắng to. Trục là ai, Đồng minh là gì, tôi không biết, không biết mình đứng về phe nào. Tôi chỉ có cảm tình Đồng minh là khi anh tôi bảo: Đồng minh ủng hộ thợ thuyền. Anh cũng nói thêm, Việt Minh cứu giúp người nghèo, đánh đổ bọn Tây, Nhật. Việt Minh sẽ đuổi chúng ra khỏi đất nước của mình. Bọn ăn bám bóc lột cũng bị hạ bệ. Chỉ từng ấy thôi, nhưng tôi và anh em nghèo khổ, thợ thuyền tin yêu lắm. Đêm đêm, anh tôi dạy chúng tôi tập hát, những bài hát ái quốc. Tôi còn nhớ bài hát đầu tiên mà anh tôi dạy là bài “Dân cày”.

“Dân cày,

Đi dân cày.

Cực kho lắm thay!

Dân cày,

Đi dân cày.

Đời sài lang đọa đày.

Cực khổ lắm thay!

Dân cày,

Đi dân cày!”

Rồi anh tôi đi biên biệt. Thời gian tiếp theo, tôi và đám thợ thuyền đang làm quanh Nhà hát Lớn thì có một người tên là Mộc đến gặp tôi. Anh ta lớn hơn tôi độ hai, ba tuổi gì đó, người cũng đen nhẻm như tôi. Không hiểu vì sao anh ta biết tên tôi. Anh ta kéo tôi ra sau Nhà hát Lớn bảo nhỏ:

- Đặng Đen, mày quen khu vực này, mày lại giỏi leo trèo, mày lên treo cái này. Anh ta đưa tôi một bọc vải lớn.

Tôi hỏi: - Treo cái gì?

Anh ta đáp: - Treo cờ!

- Treo cờ cho ai?

- Treo cho thợ thuyền!

Treo cho thợ thuyền là tôi đồng ý ngay. Hồi ấy nói làm cho thợ thuyền, chết tôi cũng làm. Điều này không chỉ tôi mà dân cần lao buổi đó ai cũng một lòng như vậy. Bên trong, bên ngoài Nhà hát Lớn tôi đều thông thuộc nên chỉ

một loáng là tôi đã phốc lên tận óc như một con sóc. Tôi buộc cờ lên cột thu lôi. Tôi thấy lá cờ đỏ một màu máu, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Tôi nghĩ: Cờ thợ thuyền thế cũng được, hơn cờ ba sọc của Tây. Rồi có một ông lớn tuổi hơn đưa cho tôi một thùng giấy bảo tôi rải khắp các lối phố. Tôi không biết giấy viết gì vì tôi không biết chữ nhưng ông ta cũng nói đúng như lời anh Mộc nói là rải giấy ủng hộ thợ thuyền. Thế là tôi cũng làm ngay. Say này mới biết là khẩu hiệu của Việt Minh kêu gọi cần lao đứng lên làm cách mạng đánh Tây, đuổi Nhật. Tôi rải vừa xong thùng giấy thì đám giặc và tay chân của chúng ập đến. Mọi người ra tín hiệu chạy trốn. Tôi nhắm bãi Phúc Xá lao về. Đứng chưa nóng chỗ, giặc đã tràn ra. Mọi người vượt sông qua Gia Lâm trốn giặc. Không ai dám quay lại bãi Phúc Xá nữa, giặc thường xuyên lùng sục chỗ này. Anh em hoạt động ở Quảng Ninh biết tôi không ở lại được bãi Phúc Xá, họ kéo tôi về dưới ấy. Lại chia tay bố già, già từ Hà Nội, sông Hồng, dấn thân vào cuộc trường chinh. Tôi chính thức đi hoạt động cách mạng từ đây.

Về Quảng Ninh, tôi được cấp trên điều lên Tràng Bạch, Uông Bí. Đây là chiến khu bí mật của Việt Minh. Tôi vừa mới đến nhưng bắt tay ngay vào công việc; được phân công làm lưỡi lê, giáo, mác, báng súng... Những công việc này tuy mới mẻ nhưng tôi làm hết sức thành thạo, được cấp trên rất khen ngợi. Thấy tôi gan lì, nhanh nhẹn, trên lại điều tôi đi làm bảo vệ thượng cấp. Tôi có nhiệm vụ bảo vệ ông Hải Thanh. Ông Thanh lúc này là Bí thư Đệ tứ chiến khu. Cùng với ông Hải Thanh còn có ông Nguyễn Bình vị tướng tài của quân đội ta sau này. Ngoài công việc cần vụ, tôi còn có việc cùng phối hợp với các đơn vị bạn đi làm nhiệm vụ tiểu phi. Tôi đánh phi cũng ra trò, nên ông Hải Thanh có lần nói: - Trần Bá Đặng có thể cầm quân đánh giặc!

Hồi ấy nghe nói đánh giặc đã thích lắm rồi, nhưng chấp hành lệnh trên là tối thượng nên không thể đứng núi này trông núi nọ. Tôi vẫn làm tốt công việc cần vụ của mình.

Sống một thời gian trên núi, đầu năm 1945, một bộ phận trong Đệ tứ chiến

khu kéo về Quảng Yên cướp chính quyền. Tôi sung sướng có mặt trong đoàn quân ấy. Chỉ trong một thời gian ngắn, Quảng Yên gần như đất vùng tự do. Chúng tôi đi đâu cũng chẳng gặp phải Tây, phải Nhật. Mọi người truyền tin nhau: Cách mạng đã đến gần. Bọn Tây, Nhật sắp hết thời. Bước sang năm 1945, tôi đã là một chàng trai 18 tuổi đầy háo hức và tự hào mình là người cách mạng. Đăng Đền từ một người ăn đói mặc rách, làm thuê, làm mướn, tha phương cầu thực, bị bọn Tây, Nhật coi như loài vật, bỗng trở thành một chiến sĩ cách mạng thì vinh dự nào bằng! Thời gian này tôi mới biết mình thực sự là một con người có tự do. Nó khác xa một trời, một vực lúc sống lầm than ở quê và lúc sống lặn lội ở bãi Phúc Xá, sông Hồng. Nhiều anh chị em ở quê ra đi, nhiều anh em thợ thuyền với tôi đều cùng chung nhau một nỗi niềm như vậy. Cách mạng là ngày hội của dân cần lao quả là một điều chân lý.

Về Quảng Yên, tôi không còn làm cần vụ cho ông Hải Thanh nữa mà được chuyển qua làm cấp dưỡng. Tính tôi hiếu động, thích bay nhảy, làm cấp dưỡng thật không hợp với tôi, nhưng tôi không dám thoái thác công việc được phân công. Tôi vẫn hoàn thành công việc một cách xuất sắc mà ông Hải Thanh phải khen ngợi tôi. Được nước, tôi liền xin ông:

- Chú cho cháu chuyển sang sản xuất, chiến đấu. Làm cách mạng như thế mới đáng làm cách mạng.

Ông Hải Thanh vặc lại ngay:

- Cấp dưỡng cho đoàn thể không phải làm cách mạng sao?

Tôi hồi đó còn ngây ngô lắm, chưa hiểu biết gì nên nói:

- Làm cấp dưỡng không phải làm cách mạng, chỉ là việc nấu ăn. Nấu ăn thì đàn bà, con gái cũng làm được. Chỉ đánh giặc mới cần trai trẻ. Cháu là trai trẻ, cháu muốn chiến đấu! Cháu muốn tay mình phải cầm khẩu súng để bắn lại bọn giặc. Vì chúng quá ác độc với quê hương, làng xóm, người thân... của

cháu!

Nghe tôi xin mãi, ông Hải Thanh cười hỏi:

- Có sợ chết không?

Tôi đồng dục đáp:

- Đặng Đen không khi nào sợ chết!

Ông Hải Thanh tiếp tục phân trần:

- Ở nhà thì ai chẳng nói oai, nhưng khi thấy bóng giặc thì tè ra cả quần.

Tôi cương quyết hơn:

- Đặng Đen này thà chết chứ không bao giờ nhút nhát làm những điều hổ thẹn!

Trầm ngâm một lát, ông Hải Thanh lại nhẹ nhàng:

- Phải nhớ lấy lời nhá!

Tôi quá sung sướng đứng nghiêm xin thề:

- Đặng Đen quyết không bao giờ làm mất danh dự đoàn thể!

Vài tuần sau, ước ao của tôi được thỏa nguyện, ông Hải Thanh điều tôi về đơn vị chiến đấu.

Hồi ấy ở Đệ tứ chiến khu còn gọi là chiến khu Đông Triều có ba phân đội: Ký Con, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão. Ký Con là tên một nhà cách mạng dân chủ. Tôi được cấp trên điều về phân đội Ký Con. Tôi không thể nói hết niềm vui của mình khi được sống trong quân ngũ. Tôi rất quý mến anh em và anh em cũng rất yêu quý tôi. Tôi học các bài tập quân sự một cách hứng thú nhiệt tình, học đâu nhớ đấy. Học đâu thực hành đến đấy. Đúng là như ý thơ của nhà thơ Chính Hữu sau này:

Súng bắn đã quen.

Quân sự mười bài.

Lột sắt đường tàu.

Rèn thêm dao kiếm.

Ngày phục kích.

Đêm truy lùng giặc đánh.

Phân đội trưởng Ký Con là anh Lê Phú, phân đội phó là anh Bùi Sinh. Hai anh là những chỉ huy gan dạ, dũng cảm, quyết đoán xứng bậc đàn anh cho lớp lính trẻ chúng tôi noi theo. Thời gian này phân đội Ký Con cũng có một vài thay đổi về biên chế. Ký Con lại chia ra hai đơn vị: Ký Con A, Ký Con B. Tôi được chuyển sang Ký Con A, những tưởng sẽ được đi đánh giặc, nhưng không ngờ Ký Con B mới được điều đi đánh giặc, còn Ký Con A thì ở lại hậu phương. Anh Lê Phú chỉ huy Ký Con A, chỉ huy Ký Con A còn có anh Lê Hai. Anh Lê Hai sau này là Trung tướng, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị quân đội ta.

Ở lại hậu phương một thời gian, Ký Con A lại được điều ra đảo Cát Bà làm nhiệm vụ bảo vệ đảo. Chúng tôi thường lên pháo đài bắn tàu địch. Đơn vị Ký Con A phát triển dần lên, lớn mạnh hơn, về sau trở thành Tiểu đoàn Cô Tô thuộc Trung đoàn 66 Sư đoàn 304.



Cách mạng tháng Tám thành công chưa bao lâu thì cấp trên đã nhận định thực dân Pháp có thể quay lại xâm chiếm nước ta. Điểm đầu tiên chúng sẽ đến là vùng mỏ Quảng Yên và Hải Phòng; chúng rất thèm khát các mỏ than ở đó. Các đơn vị quân sự sẵn sàng chiến đấu.

Quả nhiên, tháng 11 năm 1946, quân Pháp gây chiến ở Hải Phòng. Phân đội Ký Con được lệnh tham chiến. Ngoài Ký Con, cấp trên còn điều động Tiểu đoàn 2 ra chi viện cho mặt trận Kiến An, lúc đó thường gọi là mặt trận Hải Kiến (Hải Phòng và Kiến An).

Phân đội Ký Con được đánh nhiều trận: Nhà ga, Nhà hát Lớn, Chợ Cột Đèn, Trường Thiện... Tôi được giao nhiệm vụ trinh sát. Đi với tôi còn có một trinh sát rất giỏi nữa là Đào Văn Sửu. Sửu đã nhiều lần bắt được Tây, giải về báo công.

Có một chuyện vui hồi đánh giặc ở mặt trận Hải Phòng.

Buổi đó tôi rất thích khẩu Brenô bạc đầu - một loại súng cạc bin liên thanh.

Thấy tôi quá thích khẩu súng loại này, Trung đoàn phó Bùi Quang Thường bảo:

- Đặng ơi! Mày đi bắt cho tao được một thằng Tây thì tao cho mày khẩu Brenô bạc đầu!

Tôi nghi ngờ hỏi lại: - Thủ trưởng nói thật không?

Ông Thường gật đầu:

- Thật trăm phần trăm!

Đêm đó rất may cho tôi là trời mưa gió tối đen, tối đặc, tôi rủ Đào Văn Sửu cùng một vài tay súng gan lì khác bí mật lên đường. Chúng tôi bơi dọc sông Cấm mà không cảm thấy lạnh rét. Đến đồn Tây, chúng tôi bắn chết một thằng, bắt sống một thằng đem về nộp cho ông Thường để lĩnh thưởng.

Tôi sung sướng có được khẩu Brenô bạc đầu và Trần Bá Đặng cũng nổi tiếng dũng cảm, gan dạ trong Ký Con từ đó!

Chiến sự vẫn đang tiếp diễn. Từ ngày 30 tháng 11 năm 1946 cho đến hết năm, đơn vị chúng tôi vẫn cầm cự quân địch ở tại sân bay Cát Bi, cầu Rào, ngã ba Tam Xá, làng Trà Khê, làng Phấn Dũng và dọc đường về thị xã Kiến An. Sau đó phân đội Ký Con rút từ Hải Phòng về Vĩnh Bảo.

Do lập nhiều thành tích chiến đấu, được anh em đồng chí quý mến, tin nhiệm, đầu năm 1947, tôi được kết nạp vào Đảng. Đây cũng là ngày vinh dự nhất đời tôi. Dấu mốc vững chắc tạo đà cho tôi tiếp bước trên đường cách mạng. Tôi đã thề hy sinh tất cả cho Đảng, cho Tổ quốc. Suốt cuộc đời tôi, tôi đã làm đúng như lời thề ấy! Niềm vinh dự trào dâng, quá xúc động đã giúp tôi làm bài thơ “Gác đêm”. Bài thơ đã được các anh em chiến sĩ ghi lại và dán trên báo tường của đơn vị.

Lạch Tray sóng nước lững lờ.

Bao chàng trai trẻ trên bờ đắp xây.

Phòng khi quân địch đến đây.

Thây địch quyết phải xếp đây bờ sông.

Nước sông pha máu nhuộm hồng.

Thực dân bội ước đi không trở về!

Ký tên Đỏ Lòm.

Anh em trong đơn vị đọc bài thơ khoái lắm nhưng không biết Đỏ Lòm là ai cứ hỏi nhau mãi. Cuối cùng phát hiện ra Trần Bá Đặng. Có người nói sao không ký tên Trần Bá Đặng mà ký tên Đỏ Lòm? Tôi giải thích: Tổ vừa được kết nạp vào Đảng. Bao anh hùng liệt sĩ hy sinh cho Đảng nên ngọn cờ nhuộm đỏ máu đào. Tổ cũng sẽ đem máu mình nhuộm cho lá cờ thấm đậm máu đỏ nên mới lấy tên Đỏ Lòm.

Năm 1948, tôi được đề bạt làm trung đội trưởng. Bước sang năm 1949, Trung đoàn chủ lực 66 có biên chế bốn tiểu đoàn hoàn chỉnh và mang danh hiệu Ký

Con.

- Tiểu đoàn 87 (Lê Lợi).
- Tiểu đoàn Ký Con (Cô Tô).
- Tiểu đoàn 150 (Nguyễn Huệ).
- Tiểu đoàn trợ chiến (Hoàng Diệu).

Từ đó tôi là người lính Ký Con. Sau này có 5 người được tặng huy hiệu Ký Con. Tôi và Đào Văn Sửu đều được nhận huy hiệu, thực ra lính Ký Con cũng là anh Bộ đội Cụ Hồ, Quân đội nhân dân Việt Nam. Nhưng quá trình trưởng thành và chiến đấu lại hoạt động ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định có nhiều cán bộ, chiến sĩ là học sinh tiểu tư sản, dân nghèo nên tính cách, tác phong có nhiều nét độc đáo. Thời đó có một khẩu hiệu nghe rất tếu của bộ đội Ký Con: “Vui nổi trời, chơi lở đất, đánh chết thôi!”.

Từ đó, tiếng lành đồn xa, bộ đội Ký Con đi đâu cũng được dân yêu mến, giúp đỡ. Sau này dù bộ đội Ký Con đã được biên chế chính thức vào đội hình của Đại đoàn 304 nhưng lính Ký Con vẫn được bà con Khu 3, Khu 4 và các đơn vị bạn kính nể, mến yêu.

Bài thơ “Ký Con ơi” được đăng trên báo Quân Ký Con số đầu năm 1950 vẫn còn truyền lại hôm nay trong lòng chiến sĩ Ký Con.

“Thao trường dâng ngàn ngút.

Trăm ánh đuốc bập bùng

Ánh sao trời phất gió reo tầng không.
Các anh về mang tên mùa gió mới.
Sinh trong thời đại,
Tô đậm nét vàng son.
Phải không anh, người chiến sĩ Ký Con!
Đất mẹ hiền muôn thuở tiếng danh thơm!
Tôi nhớ mãi
Lửa Cô Tô xác thù quắn quại.
Vượt trùng dương mê mải bắt con tàu.
Vòng vây thành Nam, càng xiết, càng sâu.
Hồn sông Mã về đây họp lại
Muôn mắt trừng trừng hồn nhiên đợi.
Tiếng reo hò hòa ánh lửa hôm nay
Sức vô biên sức tích đã bao ngày.
Đem võ nhịp sóng,
Chinh chiến men say.
Bước anh đi, thế hệ trẻ ngày mai!
Tôi chưa quên:
Văn Điển tường dày thấm máu son.
Đồi Tranh cây giặc đê cỏ non.

Hang Na tiếng vọng vang rừng núi.

Quang Sáng, Đục Khê sử vẫn còn...

Tôi đang chép

Lửa Đồng Bến máu thù rụng dưới ánh thép.

Gươm vung cao đêm kiêu hùng Mường Riệc!

Lệ Xá tan tành rung động thành Nam

Ký Con ơi!

Muôn đời âm vang!”

Chu Mai Niệm

TRẬN MƯỜNG RIỆC

Sau đợt rèn cán, chỉnh quân mùa hè năm 1949, Tiểu đoàn Cô Tô (Ký Con) nhận nhiệm vụ lên đường chiến đấu. Tôi được làm trung đội trưởng Trung đội 1, Nguyễn Phúc Trạch trung đội trưởng Trung đội 2... Trung đoàn 66 giao cho Tiểu đoàn Cô Tô nhiệm vụ tiêu diệt đồn Mường Riệc. Đồn Mường Riệc nằm ở phía nam tỉnh Hòa Bình, là chốt tiền tiêu cho đồn Vụ Bản nằm ở đông nam đường 12. Đây là chốt điểm quan trọng của địch. Ta đã có lần đánh nhưng chưa tiêu diệt được. Trung đội tôi được làm nhiệm vụ chủ công. Tôi cho trinh sát nhiều lần để nắm địa hình, địch tình cho thật chắc chắn. Bản thân tôi cũng dẫn một mũi trinh sát vào sâu đồn địch. Đó cũng là tác phong chỉ huy của tôi được anh em chiến sĩ khâm phục. Không phải tôi không tin anh em, nhưng là người chỉ huy trực tiếp nên tôi muốn tự mình nắm thật chắc binh khí hỏa lực của địch, để khi quyết định đánh là phải giành thắng lợi, bớt hy sinh xương máu của bộ đội.

Sau nhiều lần đi trinh sát cùng chiến sĩ, tôi đã nắm rất chắc lực lượng địch và binh khí kỹ thuật của chúng. Đồn Mường Riệp có 60 tên lính ngự Mường, 3 hạ sĩ quan, sĩ quan Âu - Phi chỉ huy. Chúng nó có 2 khẩu cối 60, phóng lựu, 4 khẩu trung liên, còn lại là tiểu liên và súng trường. Đồn đóng trên đồi cỏ tranh, xung quanh rào tre theo kiểu lồng nhím.

Bên ta, Tiểu đoàn Cô Tô giao cho Đại đội 1 (Ký Con cũ) tiêu diệt đồn này. Trung đội 1 do tôi chỉ huy được giao nhiệm vụ chủ công, mở hướng đột phá chính.

Lần đầu tiên chỉ huy một trung đội đánh giặc, tôi có thoáng lo lắng nhưng bản tính tôi không dễ nổi lo ấy kéo dài, tôi tin anh em chiến sĩ, tin mình. Đồn địch này ta có thể tiêu diệt gọn. Tôi báo cáo để tiểu đoàn trưởng yên tâm. Nguyễn Phúc Trạch cũng động viên tôi:

- Đồn Mường Riệp ta đã nắm vững, không có gì sơ suất nữa, trung đội của Đặng lên trước, trung đội mình sẵn sàng trợ chiến phía sau. Quân ta nhất định thắng!

Trước khi vào trận, tiểu đoàn triệu tập cán bộ cốt cán họp thêm lần nữa để quán triệt tinh thần tiến công.

Tiểu đoàn trưởng Nhật Tuấn nói:

- Trận Mường Riệp rất cam go, là thử thách việc công đồn của quân ta, nhưng thắng lợi của nó thì thật lớn lao với ý nghĩa ta thí điểm một phương thức tác chiến mới: đánh kỳ tập, có chuẩn bị, có tổ chức một cách toàn diện từ tinh

thần chiến sĩ đến cách đánh cụ thể, được các cấp chỉ huy, lãnh đạo bàn bạc thấu đáo, thông suốt mọi vướng mắc từ cán bộ cho đến chiến sĩ.

Sau 10 ngày chuẩn bị, quân ta đã hoàn tất mọi mặt chuẩn bị công đồn. Tôi báo cáo lên cấp trên: Trung đội 1 sẵn sàng đảm nhận mũi chủ công!

Ngày 29 tháng 5 năm 1949, Trung đoàn 66 phát lệnh cho Tiểu đoàn Cô Tô đánh Mường Riệp. Từ địa điểm tập kết ở đồn điền Phan Lê Bông cách Mường Riệp độ 15 đến 20 kilômét, toàn tiểu đoàn hành quân từ chiều. Đại đội 1 đi trước bao vây đồn, ém quân trước 1 giờ đêm. Các đại đội chặn viện, dự bị đi sau.

Trung đội 1 của tôi dẫn đầu đại đội tiến lên cách cổng đồn không xa. Tất cả im lặng chờ lệnh. Đêm đó vào ngày cuối tháng, trời không trăng sao, chung quanh đen đặc, tĩnh lặng, thật lý tưởng cho việc công đồn!

12 giờ đêm, đúng giờ G, Tiểu đoàn trưởng Nhật Tuấn phát lệnh công kích. Cán bộ chỉ huy, chiến sĩ Trung đội 1 ào ào xông lên trước. Vì bị bất ngờ, bọn địch không kịp đối phó, ta hoàn toàn làm chủ trận đánh ngay từ phút đầu tiên. Bọn địch ở Mường Riệp bị tiêu diệt gần hết, một số ít bị ta bắt sống, khoảng 5, 6 tên lợi dụng đêm tối và phía sau không có quân ta, chạy thoát về đồn Chiềng Vang.

Trận tiêu diệt đồn Mường Riệp diễn ra chưa đầy 30 phút. Đại đội 1 chưa sử dụng trung đội 3 dự bị. Ta bị thương 5 chiến sĩ. Giải quyết xong công việc thương binh, bộ đội rút lui an toàn!

Đại đội 1 mở màn chiến dịch xuân hè 1949-1950 thắng lợi giòn giã. Trung đội 1 được Trung đoàn 66 biểu dương, bản thân tôi được thưởng Huân chương Chiến sĩ hạng Ba. Lần đầu tiên trong đời được nhận Huân chương nên tôi mừng lắm! Niềm vui của tôi hòa trong niềm vui chung. Chiến thắng trở về, anh em chúng tôi sung sướng ca vang:

“Hòa Bình! Hòa Bình!

Mường Riệp! Mường Riệp!

Khí thiêng hun đúc lộ Đà Giang.

Quét sạch quân thù, lũ sói lang.

Giặc Pháp nông cuồng gieo tội ác!

Để xem lũ quỷ mấy buồng gan?

Đôi Mè ta chặn lại.

Mường Riệp lửa cháy tàn.

Quân thù đang hoảng loạn.

Chiến công,

Nối tiếp chiến công!

Ký Con! Ký Con!

Lại lần nữa xứng danh anh hùng.

Ta còn hành quân công đồn bước tiếp.

Khi lũ Pháp đang còn.

Mường Riệp! Mường Riệp!

Lại lòng danh Ký Con...”

Sau này từng chỉ huy trung đoàn chiến đấu, bản thân tham gia đánh lớn nhỏ cả trăm trận, nhiều chiến thắng oanh liệt hơn, vang dội hơn nhưng tôi vẫn nhớ trận Mường Riệp. Trận Mường Riệp là lần đầu tôi thực sự cầm quân. Tự mình bày binh bố trận và đã đánh thắng, giành thắng lợi một cách trọn vẹn không để xảy ra một điều đáng tiếc nào. Mốc chiến thắng trận đầu là một quyết định quan trọng trong cuộc đời binh nghiệp của tôi. Với trận thắng Mường Riệp, tôi có thêm chút kinh nghiệm trận mạc và biết cầm quân đánh thắng địch. Ngoài nhiệm vụ cách mạng, tôi thấy mình có thể suốt đời gắn bó với quân đội, đây là mái nhà thứ hai của đời tôi.

TRẬN ĐỒI MÈ

Sau trận Mường Riệp đến trận Chùa Dâu, tôi được bổ nhiệm từ đại đội phó lên đại đội trưởng ngay tại mặt trận. Một trận đánh nữa mà tôi nhớ mãi là trận Đồi Mè trong chiến dịch xuân hè Hà Nam Ninh năm 1951-1952. Trận này, tôi bị thương thủng phổi. Anh em đã đưa tôi ra chỗ tập hợp liệt sĩ, tử sĩ để chuẩn bị đưa đi mai táng. Đây là lần bị thương nặng nhất trong 7 lần tôi bị thương. Nhớ đến trận Đồi Mè là nhớ đến bài học sâu sắc đổi bằng máu khi mình thực hành trình sát điều tra quân địch. Trận Đồi Mè cũng như các trận khác, tôi cũng đích thân đi trình sát cùng các chiến sĩ. Phong cách chỉ huy của tôi là vậy. Anh em chiến sĩ và tôi đã quan sát, dò xem, tính kỹ các ngõ ngách và binh lực của địch. Thế mà không tìm ra ổ trung liên giấu bên góc trái của đồn địch. Khi tôi xông lên thì bị một làn đạn bắn thẳng vào ngực và ngã lăn ra bất tỉnh. Tỉnh dậy, thấy mình đang nằm trong trạm xá gần suối rừng Kim Tân. Sau này, chú Nguyễn Long Minh kể lại tôi mới giật mình về sự bị thương nguy kịch của mình. Nguyễn Long Minh nhà nghèo lắm, mới 15 tuổi đã vào bộ đội. Tôi với chú Minh kết nghĩa anh em. Hôm đó Nguyễn Long Minh đi gom xác liệt sĩ, tử sĩ. Trong đám xác ấy, Minh phát hiện ra tôi đang còn thở nên mới tìm cách đưa về gấp trạm xá. Tôi cũng gặp may mắn nữa là được bác sĩ Nhân tốt nghiệp y khoa thời Pháp mổ cho. Bác sĩ kể khi mổ phải vốc từng nắm phổi nát bỏ ra ngoài. Rất tiếc, do điều kiện chiến tranh sau này tôi rất ít khi được gặp bác sĩ Nhân, nhưng không bao giờ quên ơn ông. Còn chú Nguyễn Long Minh tuy không cùng ở đơn vị nhưng hai anh em vẫn liên lạc với nhau. Đời chú Nguyễn Long Minh cũng thành đạt. Chú cũng đi suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Từng là chỉ huy trung đoàn, sư đoàn. Từ người mù chữ được bộ đội cho ăn học mà trở thành cán bộ cao cấp của quân đội ta.

Tôi nằm viện hai tháng ròng rã. Hồi ấy sức trai nên bệnh tình mau lành. Ổn định sức khỏe, tôi xin trở về đơn vị chiến đấu ngay. Tôi được cấp trên tin tưởng giao quyền chỉ huy cấp đơn vị ngày một cao hơn. Từ đại đội trưởng lên tiểu đoàn trưởng, từ tiểu đoàn trưởng lên quyền trung đoàn trưởng. Năm 1965, khi cấp trên cử tôi đi học quân sự ở Liên Xô, tôi là trung đoàn trưởng. Lúc đó tôi mới 29 tuổi.



Thời trai trẻ lại làm anh Bộ đội Cụ Hồ được đi qua nhiều nơi, quen biết nhiều chiến sĩ, đồng bào; tình quân dân thật là sâu nặng. Ngoài tình cảm gia đình tôi cũng có tình cảm đôi lứa đã để lại trong tôi nhiều kỷ niệm không thể xóa nhòa. Đó cũng chỉ là những kỷ niệm khó quên mà thôi. Bởi không chỉ tôi mà nhiều đồng chí lớn tuổi chỉ huy cấp cao hơn vẫn chưa ai lập gia đình chỉ mới “Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu” mà thôi. Ý câu thơ mà có một anh trong đơn vị của tôi hay đọc cho anh em chúng tôi nghe mà chúng tôi cũng rất thích thú. Trong đơn vị của tôi ngày đó có một người có trí nhớ rất tốt, chúng tôi phong tặng anh ta là cái máy nhớ của đơn vị. Anh ta lại chăm đọc báo, đọc sách, thuộc nhiều thơ ca hò vè nên ai không biết điều gì đều phải đến hỏi “Máy nhớ”. Ví dụ như: Cách mạng Pháp năm bao nhiêu, Cách mạng tháng Mười ngày mấy, năm mấy. Anh ta chỉ chớp chớp mắt hai cái là có thể đọc số liệu chính xác cho anh em. Cái “Máy nhớ” đó là anh Lê Khả Phiêu sau này có thời gian là Tổng bí thư Đảng ta. Bài thơ mà anh em lính tráng chúng tôi rất thích cũng nhờ anh Phiêu đọc cho chép và bọn lính chúng tôi tự đặt tên là bài “Cười vang”. Sau này mới biết đó là bài “Nhớ” của tác giả Hồng Nguyên.

“Lũ chúng tôi.

Bọn người tứ xứ.

Gặp nhau hồi chưa biết chữ,

Quen nhau từ thuở một hai.

Súng bắn chưa quen,

Quân sự mươi bài...

Lột sắt đường tàu,

Rèn thêm dao kiếm!

...

Đằng nớ vợ chưa đằng nớ?

Tớ còn chờ độc lập.

Cả lũ cười vang bên ruộng bắp

Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu!”

Có lẽ nhờ bài thơ này mà chúng tôi chưa phải vướng víu chuyện gia đình. Mọi người dành tuổi trẻ cống hiến cho đất nước.

Sau khi tôi về hưu, tôi và anh Lê Khả Phiêu đều cùng ở phố Lý Nam Đế - Hà Nội. Một lần tôi đi bách bộ trên phố thì một chiếc xe sang trọng dừng ngay tại chỗ tôi đứng. Tôi tránh sâu vào trong lề đường. Một người tầm thước ra khỏi xe, bước đến chỗ tôi đứng cười và chìa tay ra bắt. Tôi nhận ra ngay là anh Lê Khả Phiêu. Hồi chiến tranh chống Pháp cùng ở Sư đoàn 304, tôi và anh cùng cấp trưởng trung đội với nhau, nhưng tôi cấp trưởng quân sự, anh Phiêu cấp trưởng chính trị ở trung đội khác. Tôi bối rối quá ấp úng, tôi nói theo kiểu lính:

- Tớ tưởng ông quên bọn tớ rồi! Rất cảm ơn đồng chí quan tâm anh em quá!

Anh Lê Khả Phiêu cười hiền hậu:

- Ông cứ làm quan trọng hóa!

Sau một lúc chuyện trò thân tình, khi chia tay, tôi nói với anh Phiêu:

- Tôi được sống gần và làm việc giúp Bác Hồ, cho nhiều lãnh tụ, tôi biết cách sống của họ, nên anh cũng đừng lười xù quá trong khi tiếp khách đối ngoại và cũng đừng diêm dúa quá khi làm công việc.

Anh Phiêu bắt tay tôi cười tán đồng!

Khi đóng quân ở Thanh Hóa, tôi ở trong nhà cụ Mẫn. Cụ có một người con gái độc nhất. Cụ rất thương tôi. Gia đình lại rất khá giả, ruộng nhiều, vườn rộng; người làm, người ở tấp nập. Cụ ủng hộ cho bộ đội nhiều thứ. Cụ cũng không chỉ thương riêng tôi mà còn thương hết anh em trong đơn vị. Cô con gái cụ Mẫn thấy tôi thui thủi một mình và khi biết hoàn cảnh gia đình tôi ly tán, mẹ mất sớm nên cô càng quan tâm, chăm sóc hơn. Tình cảm của cô đối với tôi, tôi thực trân trọng. Một lần, cụ Mẫn bàn việc cụ thể, cụ bảo tôi:

- Nếu hai đứa thành vợ chồng thì bố giao hết nhà cửa ruộng vườn, hai vợ chồng yên tâm sống sung sướng suốt đời!

Tình thương của cụ Mẫn dành cho tôi thật lớn, nhưng tôi là anh Bộ đội Cụ Hồ, đất nước đang còn giặc xâm chiếm, bao thanh niên đang lên đường chiến đấu. Mình lập gia đình lúc này có lẽ chưa thuận.

Tôi nói điều đó với cụ Mẫn:

- Chiến tranh đang vào hồi ác liệt. Chúng con không thể bỏ chiến đấu được. Tình thương của bố, con rất kính trọng, biết ơn nhưng...

Cụ Mẫn ngắt lời:

- Có vợ vẫn đi chiến đấu được, cả nước đánh giặc không ai bắt chồng ở nhà. Làng xóm họ cười cho chứ!

Tôi chân thành đáp:

- Nhưng đời bộ đội trong chiến tranh các liệt, sống chết khó lường!

Cụ Mẫn gạt ngay:

- Hy sinh cho đất nước là vinh dự, con gái thời này người ta không sợ điều đó! Chỉ sợ các con không thích người ta mà thôi!

Tôi thật cảm động về tình cảm, tình ý của cụ Mẫn. Nhưng mặt trận lại tiếp mở ra, chúng tôi lại ba lô, mũ nan lên đường chiến đấu. Những dự định tốt đẹp của cụ Mẫn và cô con gái đối với tôi không thành hiện thực. Từ bấy đến nay, tôi đã không bao giờ gặp lại cảnh cũ, người xưa. Cụ Mẫn chắc đã quy tiên, còn cô con gái thì cũng đã nên cửa, nên nhà, con cháu đề huề và tuổi đã ngập ghé bát tuần rồi còn gì! Nhớ về kỷ niệm để nhớ lại một thời trẻ trai sôi

nổi, chiến đấu anh dũng và những mối tình rất đẹp cảm động không bao giờ quên!

Trong kháng chiến chống Pháp, tôi có một kỷ niệm thứ hai, nhiều lần rất muốn viết ra mà chưa thực hiện.

Hồi bị thương nặng ở trận Đồi Mè, tôi phải nằm viện suốt hai tháng trời trong suối rừng Kim Tân. Từ cuộc sống chiến đấu tuy ác liệt nhưng rất sôi nổi, hăng say; giờ nằm trên giường bệnh một mình dù có các chiến sĩ quân y chăm sóc, tôi vẫn cảm thấy rất buồn. Cha con ly tán, anh em phiêu bạt, bao năm ròng chẳng nhận được tin tức, tôi càng buồn hơn. Tôi nhớ một bài thơ mà anh Lê Khả Phiêu hay đọc cho tôi nghe, mà tôi rất thích:

“Loạn lạc mùa tan, cơ nghiệp tan.

Anh em phiêu bạt khắp Bắc Nam.

Ruộng vườn xơ xác sau binh lửa.

Ruột thịt chia ly trước ngã đàng!

Nghìn dặm tấm thân, con nhận lạc.

Ba thu ngọn cỏ, gốc bông tan.

Cùng nhìn trăng sáng, cùng rơi lệ.

Nằm chốn đêm nay ngóng quê làng!”.

Chỉ có tôi nằm một mình ở trong bệnh viện, anh em đơn vị đang lo đánh giặc, nên không có ai thăm viếng. Người chăm chú tôi nhiều nhất là cô y tá của

bệnh viện. Thấy cảnh cô đơn của tôi, cô động lòng thương. Tôi cũng rất trân trọng tình cảm ấy và nghĩ rằng: tôi đi chiến đấu ở đâu, nếu không hy sinh, tôi sẽ quay lại tìm cô! Nhưng là người lính chiến đấu thời chiến tranh, tôi không được toại nguyện như ý muốn.

Mối tình lãng mạn, đẹp và thơ mộng như thế tưởng là sẽ thành công. Thế mà nó vẫn không thành. Năm 1956 tôi sang Liên Xô du học, Năm 1959, tôi về phép thì được biết cô y tá ngày trước đã lấy chồng. Có lẽ cô ấy nghĩ: Tôi du học Liên Xô chắc sẽ có nhiều người con gái theo đuổi, chốn giàu sang sẽ làm ngợp mắt tôi, đâu còn tưởng đến cô y tá năm xưa giữa rừng núi heo hút. Quả thật oan uổng, vì sau hai năm du học ở Liên Xô, về phép thăm quê nhà, tôi vẫn là một chàng sĩ quan độc thân. Tôi chưa có một mối tình nào dù chỉ là chút thoáng qua.

Không biết trách ai và không biết phân trần thế nào. Tôi lúc ấy đã 32 tuổi nhưng vẫn chưa có người yêu, chưa một lời hẹn ước với ai. Những tháng năm ở đất bạn, chúng tôi đêm ngày miệt mài với sách vở, ít ai nghĩ đến chuyện riêng tư và cũng không có thời gian để nghĩ. Riêng tôi, tôi phải học bổ túc văn hóa cấp tốc từ anh mới i tờ lên hết cấp ba rồi vào đại học, tôi càng chăm chú vào sách vở hơn. Học ở Liên Xô 7 năm mà tôi không hề biết phố xá đô thị Liên Xô như thế nào. Mọi điều và khoảnh khắc thời gian nào tôi cũng chỉ dành cho sách vở, chăm chú học tập. Học để nắm chắc tri thức quân sự hiện đại mà cuộc chiến tranh tới chắc chắn sẽ ác liệt hơn, dữ dội hơn, đòi hỏi người chỉ huy phải có kiến thức chuyên sâu, vững vàng, không phải chỉ có lòng dũng cảm là đủ.

IIITRÊN GIẢNG ĐƯỜNG

Nhìn nhận cho thật khách quan thì cách mạng tháng Tám đã đổi đời cho mọi tầng lớp nghèo khổ, trong đó có gia đình tôi và bản thân tôi. Cách mạng tháng Tám đã đem lại cho tôi nhiều thứ. Từ một đứa trẻ nghèo hèn trở thành sĩ quan cao cấp của quân đội. Tất nhiên trong đó có quá trình phấn đấu vươn

lên không mệt mỏi của bản thân.

Trong quãng đời cầm quân, tôi thường đảm nhận cấp trưởng. Từ tiểu đội trưởng lên trung đội trưởng, từ trung đội trưởng lên đại đội trưởng, từ đại đội trưởng lên tiểu đoàn trưởng, từ tiểu đoàn trưởng lên trung đoàn trưởng! Các nhà nghiên cứu tiểu sử các tướng lĩnh sẽ nói điều này, nhưng theo thiên kiến và sự trải nghiệm của tôi, tôi thấy ai có tính quyết đoán dám làm, dám chịu, cộng thêm lòng dũng cảm thì sẽ là người cầm quân giỏi.

Năm 1956, theo Hiệp định Giơnevơ, nước ta sẽ tổng tuyển cử thống nhất Tổ quốc nhưng bọn Mỹ - Diệm cố tình vi phạm Hiệp định, hòng chia cắt lâu dài nước ta.

Trước tình hình ấy, Đảng, Bác Hồ đã có tầm nhìn chiến lược sáng suốt vừa xây dựng đất nước vừa củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội chính quy hiện đại vững mạnh. Những cán bộ cốt cán của quân đội được giữ lại để đào tạo phục vụ lâu dài cho quân đội. Bọn Mỹ - Diệm cố tình chia cắt lâu dài đất nước ta, cuộc kháng chiến tiếp đến sẽ lâu dài hơn, ác liệt hơn bởi đế quốc Mỹ là thế lực hiếu chiến có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh hơn thực dân Pháp nhiều lần, đang làm mưa, làm gió trên hoàn cầu. Để chuẩn bị đối đầu với cuộc chiến tranh khốc liệt quy mô hơn cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, quân đội ta đã cử nhiều cán bộ đi học ở các nước có nền khoa học quân sự tiên tiến, nền kinh tế hùng mạnh. Tôi cũng là một trong nhiều cán bộ, sĩ quan được Bộ Tổng gọi về từ Sư đoàn 304 để đi học. Nghe tin này, đồng đội ai cũng mừng cho tôi, nhưng tôi cũng thoáng buồn là mình phải xa anh em, xa đơn vị đã từng sống chết với nhau. Mình chưa biết nhiều chữ, muốn chỉ huy tốt mình phải đi học là lẽ dĩ nhiên nhưng tôi thực sự lo lắng. Bởi những đồng chí có bằng tú tài mà còn lo lắng, huống gì tôi trình độ văn hóa còn i tờ. Tôi có ý định ở lại đơn vị một thời gian, nếu quân đội không sử dụng, tôi sẽ xin chuyển ngành về làm cán bộ nông trường khai hoang. Biết tôi dao động, không an tâm, đồng chí Trần Quý Hai gọi tôi lên an ủi. Ông tâm sự nhiều điều nhưng tóm lại là: Đảng, Bác nhận định nước ta vì bị bọn Mỹ - Diệm phá

hoại Hiệp định Giơnevơ, nên còn chia cắt lâu dài. Muốn thống nhất đất nước, chúng ta phải tiếp tục đấu tranh vũ trang. Quân đội tuyển chọn những cán bộ ưu tú nhất để gửi đi đào tạo ở nước ngoài để đáp ứng cho cuộc chiến tranh ác liệt hơn, gay go hơn với bọn đế quốc Mỹ sau này.

Khi kháng chiến chống Pháp, không một ai nghĩ đến chuyện riêng tư gia đình, nhưng khi hòa bình lập lại họ nghĩ đến hạnh phúc lứa đôi. Tôi đã 29 tuổi rồi, buổi ấy là tuổi quá lớn so với nhiều người khác. Tôi thực sự băn khoăn cân nhắc suy tính. Chính ủy trung đoàn tôi Trương Công Cần cũng động viên tôi:

- Anh Đặng nên đi học, quân đội đã chọn mình là muốn mình trưởng thành hơn nữa. Bộ đội ta tiến lên chính quy hiện đại, người chỉ huy không thể không có tri thức. “Trai ba mươi tuổi đang xoan, lo gì. Anh cứ đi học đi, tôi tin rồi sẽ công thành danh toại đó!”.

Tôi nghe lời cấp trên và mọi lời khuyên bảo, dẹp hết nỗi riêng tư, chuẩn bị tinh thần lên đường.

Tôi ghé về thăm quê. Thôn Đầu Quê không còn bóng giặc nhưng dấu vết chiến tranh để lại vẫn nặng nề. Đời sống của người dân quê tôi có đỡ hơn trước Cách mạng tháng Tám nhưng vẫn còn khó khăn lắm. Anh em tôi cũng phiêu bạt tứ xứ. Bố tôi mất từ trong kháng chiến chống Pháp, lúc tôi đang tham gia chiến dịch Xuân Hè Hà Nam Ninh năm 1952, bố mất cũng không thể về được, thật buồn, nhưng vì nhiệm vụ chiến đấu, tôi cũng không còn cách nào khác.



Lưu luyện chia tay cán bộ, chiến sĩ trong trung đoàn, tôi khoác ba lô về Trường Văn hóa quân đội học tập. Trường lúc này đóng ở Kiến An. Tôi và nhiều cán bộ khác đều thuộc vào loại học viên đặc biệt, tức là phải học từ “vỡ lòng” trở đi. Thật là vất vả khi làm văn, làm toán. Nhiều lần tôi toát mồ hôi hột, cảm thấy học khó hơn nhiều lần công việc đánh giặc. Nhưng phải nói cảm ơn Đảng, ơn Bác, cảm ơn quân đội và các thầy giáo đã tạo điều kiện cho mình, đã giúp đỡ mình học tập một cách nhiệt tình, không nề hà khó khăn mệt nhọc.

Nhiều tướng lĩnh về thăm trường cũng động viên anh em học viên.

Thất bại ở mặt trận này coi như thất bại trong cuộc chiến đấu sắp tới. Thế là máu anh hùng trong tôi nổi lên; chúng tôi cắn đầu, cắn cổ học hành. Sau một năm học văn hóa, các thầy chấm điểm xác nhận tôi đủ kiến thức đi du học nước ngoài.

Hè năm 1956, anh em chúng tôi đã có mặt tại Bộ Tổng Tham mưu để chuẩn bị lên đường. Nhiều người còn mới lạ, nhưng sau này đều trở thành những cái tên thân thiết, thân yêu như: Vũ Trọng Hà, Lương Soạn, Đặng Hương, Nguyễn Công Chuyên, Lương Văn Tu, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Thuận, Cao Khắc Định...

Trước khi lên đường du học, tôi có về thăm quê. Nhiều người trong họ nói ra, khuyên vào:

- Chú đi học 7 năm, gần 40 tuổi ai lập gia đình nữa. Lấy vợ rồi đi học cũng được, có ràng buộc gì đâu! Gái làng mười tám, đôi mươi đây ra đấy.

Đúng là ngón ngang trăm mối. Tôi cũng định lấy vợ cho xong chuyện. Nhưng việc hôn nhân đâu phải dễ như bà con nói. Tôi chẳng thấy ai yêu tôi lúc vội vàng như thế này. đành chấp nhận tạm “mồ côi vợ”, trở lại với binh nghiệp, với việc học hành. Khi phổ biến nhiệm vụ và giao trách nhiệm học tập, tôi biết tôi học công binh. Học công binh phải học 7 năm, học bộ binh chỉ học 4 năm. Tôi lại một lần nữa xin đồng chí Trần Quý Hai và đồng chí Văn Tiến Dũng xin chuyển qua học bộ binh. Nhưng hai đồng chí động viên và bảo tôi nên chấp hành mệnh lệnh.

Liên Xô, Trung Quốc, thành trì của phe xã hội chủ nghĩa là nơi ước mơ của bao người, nhất là tầng lớp thanh niên nhiều cao vọng, khát khao đến khám phá những chân trời mới. Hồi ấy người Việt Nam đã hát bao nhiêu bài hát ca ngợi Liên Xô, Trung Quốc. Tự bao giờ, tình yêu Liên Xô, Trung Quốc đã thấm vào máu thịt chúng tôi. Tôi nhanh chóng quên nỗi riêng tư hòa nhập ngay với không khí anh em trước lúc lên đường.

Đoàn cán bộ quân đội du học khởi hành từ Hà Nội đi Mátxcơva bằng tàu hỏa liên vận. Đến ga Bằng Tường (Trung Quốc) đổi tàu, đoàn tàu đi đến Mátxcơva hết 11 ngày đêm ròng rã. Lần đầu tiên ra khỏi Tổ quốc, tôi mới thấy được đất nước Liên Xô rộng lớn như thế nào. Tâm mắt mình được mở rộng. Những anh em có văn hóa hơn nói cho tôi biết về Liên Xô vĩ đại. Tôi mới biết đó là liên bang gồm 18 quốc gia trải dài từ Đông sang Tây với một diện tích vô cùng rộng lớn, chiếm hơn một phần sáu trái đất! Sau này, học thạo tiếng Nga, tôi rất thích nghe bài thơ về nước Nga của nhà thơ đồng quê Nga Êxênhin:

“Rồi khi đó Trái đất sẽ ra sao?

Mặt trời sẽ ra sao?

Tôi sẽ ngời ca với sức bình sinh có trong người thi sĩ

Nơi mảnh đất chiếm phần sáu địa cầu.

Mang cái tên ngắn ngủi là

Nga!”

Và bài thơ “Đàn sếu” của nhà thơ dân tộc thiểu số Liên Xô Gamzatốp:

“Tôi chạnh nghĩ những người lính ấy.

Từ chiến trường chưa trở lại giờ này.

Không phải họ trong lòng đất nằm xuống.

Mà trở thành đàn sếu trắng đang bay!”...

Đến Mátxcơva nghỉ ngơi một vài ngày, chúng tôi về ngay Học viện Công binh Liên Xô đóng ở Quibisép. Năm đầu, chúng tôi học tiếng Nga. Các thầy giáo, cô giáo người Nga dạy dỗ hết sức ân cần chu đáo giống như các thầy ở Trường Văn hóa quân đội Kiến An. Bạn rất quý mến kính trọng chúng tôi. Các thầy cô bảo rằng: Trước đó họ không hề biết Việt Nam ở đâu bên châu Á. Nói đến châu Á, người ta chỉ biết có China (Trung Quốc) và Japan (Nhật Bản) mà thôi. Nay nghe Việt Nam đánh thắng thực dân Pháp, người châu Âu bắt đầu khâm phục và vị nể.

Một năm học tiếng Nga xong, anh em chúng tôi được phân công về các khoa học cụ thể. Tôi và Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Công Chuyên, Lương Văn Tu học khoa chỉ huy; Nguyễn Thuận, Lương Soạn, Huỳnh Liệu học khoa công trình; Vũ Trọng Hà, Cao Khắc Định, Đặng Hương học khoa xe máy... Số

anh em tu nghiệp tại Liên Xô thời đó sau này mọi người đều trưởng thành cả. Nguyễn Công Chuyên về sau là Chủ nhiệm công binh Quân khu 6, Lương Văn Tu làm Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn vượt sông 249, Nguyễn Thuận - Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Công binh, Đặng Hương - Phó Tư lệnh Đoàn 559, Lương Soạn - Tư lệnh Bộ Tư lệnh Lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Vũ Trọng Hà - Tư lệnh Binh chủng Công binh, thay tôi sau khi tôi nghỉ hưu.

Thời kỳ này, Liên Xô là một trong những nước có nền khoa học quân sự tiên tiến trên thế giới. Đương đầu với các cuộc chiến tranh hiện đại, chúng ta không thể không học tập các nước tiên tiến. Học viện Công binh Quibisép học thứ gì phải thực hành luôn thứ ấy, không chỉ huy trên giấy bao giờ. Ví dụ học công trình thì học viên phải tự thiết kế công trình, rồi cho pháo binh hoặc máy bay oanh tạc để kiểm tra sức chịu đựng của vật liệu. Từ đó rút kinh nghiệm bổ sung lại kiến thức sách vở. Phải công nhận một đất nước hùng cường như Liên Xô buổi đó mới đào tạo sĩ quan vào loại chính quy như vậy. Sĩ quan ra sĩ quan. Thời kỳ Liên Xô cũng kế thừa truyền thống đào tạo sĩ quan từ thời truyền thống xưa của Nga. Trong số sĩ quan học ở Học viện Công binh Quibisép, tôi là người có văn hóa thấp nhất lại học cấp tốc một năm ba lớp nên thật vô vàn gian nan vất vả khi tiếp thu kiến thức chuyên sâu. Ấy vậy mà khi tốt nghiệp tôi đạt loại khá, chỉ đứng sau Nguyễn Tử Xê - Huy chương vàng xuất sắc nhất. Nguyễn Tử Xê toàn đạt điểm 5. Tôi bị một điểm 3 nên hạ xuống một cấp. Luận án tốt nghiệp của tôi có tên: “Sư đoàn phòng thủ bờ biển”. Luận án này rất phát huy tác dụng khi triển khai trên đất nước ta thời kỳ chống chiến tranh phá hoại.

Luận án này tôi chuẩn bị rất công phu, nào hầm hào, chướng ngại vật, bom mìn. Tự bản thân đi vào các công sự kiểm tra thi công thiết kế. Về nước nhiều lần lấy tư liệu, đo đạc địa hình, kiểm tra các thông số kỹ thuật. Lần thử kháng lực cuối cùng công trình của tôi và Vũ Trọng Hà, bạn dùng bay máy bay oanh kích thử sức kháng lực của công trình. Nếu Vũ Trọng Hà đồng ý chia đôi điểm thì mỗi người sẽ đạt điểm 4, nhưng Vũ Trọng Hà không đồng ý nên tôi chỉ đạt điểm 3. Nhắc đến điều này để thấy giáo dục quân sự ở Liên Xô rất công minh, sòng phẳng, chính xác, trung thực.

Ngày bảo vệ luận án tốt nghiệp là ngày đáng nhớ nhất trong đời binh nghiệp của tôi. Bên phía Liên Xô có hai bàn: bàn 1 đỏ: 20 vị tướng; bàn 2 xanh: 20 vị đại tá. Đối diện với hai bàn là các học viên sĩ quan Việt Nam. Mỗi học viên được hỏi trắc nghiệm 7 câu. Đối với tôi, tôi thấy câu nào cũng rất khó. Mà mỗi câu chỉ cho có 15 phút suy nghĩ. Giám thị hỏi tôi:

- Lực chịu đựng cho phép của công trình phòng thủ bờ biển bao nhiêu đối với áp lực của sóng và gió?

- Quả mìn nổ ra sao?

Tôi trả lời đúng và chính xác nhiều câu hỏi. Tôi bảo vệ luận án thành công. Hôm đó có cô giáo dạy tiếng Nga Bromôxôva khen ngợi tôi: Trần Bá Đăng về nước sẽ đảm trách được công việc. Nguyên soái Araốp - Cục trưởng Cục Công binh Liên Xô khen ngợi tôi và các học viên sĩ quan Việt Nam: Các đồng chí đã bảo vệ luận án thành công, rất tốt!

Những năm tháng ấy, quân đội ta cử rất nhiều sĩ quan qua Liên Xô học tập ở nhiều ngành nghề quân sự như: công binh, pháo binh, bộ binh, không quân, hải quân. Về quy mô tác chiến cụ thể thì không thể lấy kinh nghiệm của Liên Xô áp dụng vào đất nước mình được nhưng cái thiết thực nhất mà các sĩ quan học tập được và sau này đảm nhận các chức vụ đầu ngành của quân đội ta thấy rằng: Nhờ có những năm tháng tu nghiệp ở Liên Xô học được kinh nghiệm tác chiến Xô viết nên chúng ta có thêm kiến thức để đánh bại được quân đội Mỹ vốn là đội quân nhà nghề có tổ chức với tiềm lực quân sự rất mạnh mẽ. Chúng ta chiến thắng Mỹ không phải nhờ sự ăn may mà thắng Mỹ bởi sự lãnh đạo tài tình của Đảng, Bác Hồ của những người lính có học, có quyết tâm giành thắng lợi. Riêng tôi, xin nhắc lại là 7 năm học ở Liên Xô mà tôi không hề biết phở xá của họ như thế nào; 7 năm ấy là 7 năm tôi dành tất cả tuổi trẻ, sức lực để học tập cho thành tài, để phục vụ quân đội. Cuộc sống

của những sĩ quan cấp cao du học cũng như cuộc sống tất cả sinh viên du học khác. Chúng tôi vẫn sống kham khổ tằn tiện. Chúng tôi tự đi chợ, tự nấu ăn, tự mua tông đơ về cắt tóc cho nhau. Tất cả thời gian dành cho học tập. Vì thế mà tôi một người học văn hóa trong nước cấp tốc, sang Liên Xô học đại học quân sự lại nắm vững vàng tri thức quân sự tiên tiến, tốt nghiệp thuộc loại khá là sự nỗ lực hết mình. Sau này, 23 năm làm Tư lệnh binh chủng Công binh, Tổng công trình sư, có năng lực hoàn thành mọi nhiệm vụ, giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là chính nhờ những năm tháng du học hết sức quý giá này!

Bảy năm học ở Liên Xô, tôi về nước cả bảy lần. Một lần vào năm 1959, một lần năm 1960, một lần năm 1961. Năm 1959 tôi về nước thì nghe tin cô bạn gái yêu quý, đã đi lấy chồng. Cô không tin cho tôi biết và không biết vợ chồng cô ở đâu. Thực tâm, tôi muốn tìm một người vợ để có một gia đình bình thường như mọi người, để yên tâm công tác. Nhưng chẳng tìm được ai. Tôi không đòi hỏi tiêu chuẩn gì cao siêu cho lắm, chỉ có một người vợ bình thường như cô gái con ông Mẫn ở Thanh Hóa hồi chống Pháp là được. Thế mà tôi vẫn tìm không ra. Hồi ấy trung đoàn trưởng là có giá lắm, lại du học Liên Xô, Đảng đào tạo thành tướng lĩnh sau này thì còn “có giá” hơn. Thế mà tôi trở lại Liên Xô vẫn là một chàng trai tân. Dù lúc đó tôi đã 32 tuổi rồi.

Có nhiều sĩ quan du học lâu năm, do nhiều hoàn cảnh, đã lấy vợ là người Liên Xô rồi ở hẳn lại Liên Xô, họ cũng thành tướng lĩnh. Tôi - một sĩ quan cao cấp, độc thân cũng là đối tượng cho những cô gái Nga mới lớn có cảm tình. Tình cảm gái trai là một việc bình thường của tuổi trẻ, không phân biệt dòng giống, quốc gia.

Thời ấy các thiếu nữ Nga rất quý mến các chàng trai Việt Nam, nhất là anh Bộ đội Cụ Hồ, người đã đánh thắng đế quốc Pháp. Họ quý mến thật lòng, từ quý mến, kính phục đi đến tình yêu rất dễ.

Tôi đã có một mối tình như thế. Sau lần về phép năm 1959, khi cô bạn gái đi lấy chồng, trong lòng tôi thoáng một chút trống trải.

Năm 1960, tôi về phép thăm quê. Lần về phép này là một bước ngoặt lớn của đời tôi. Trong một lần làm phù rể cho đám cưới của một người bạn, tôi gặp một cô gái đang làm phù dâu. Hai đứa trò chuyện tâm đầu, ý hợp. Cô tên là Nguyễn Thị Tuyết Thu sinh năm 1941, người Hà Nội gốc. Mọi người bảo: “Thế là môn đăng, hộ đối. Thật là đẹp duyên chồng vợ”. Quyết định đến với Thu, tôi không khỏi không dằn vặt, nghĩ suy khi nhớ về cô bạn gái người Nga đã nặng lòng yêu. Nhưng ông bà từng dạy: “Ta về, ta tắm ao ta, dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn”.

Thật là chuyển đồ nên nghĩa và Thu gắn bó với tôi ngay phút gặp gỡ ban đầu. Khi trở lại Liên Xô học tiếp năm thứ tư, tôi và Thu thường xuyên viết thư cho nhau. Tôi cũng làm tặng Thu mấy bài thơ - chủ yếu là gửi gắm tâm trạng của mình, còn tứ thơ thì chẳng đâu vào đâu. Nhưng khi yêu, người ta thường sống với những tâm trạng “phiêu diêu” như vậy.

Năm 1961 về phép lần thứ ba, tôi và Thu tổ chức lễ cưới. Một đám cưới không lấy gì làm ồn ào, giản tiện nhưng lịch sự đúng nghi thức Hà Nội thời hòa bình. Vậy là tôi cũng lấy được người vợ xứng đáng. Gia đình, với Thu làm trụ cột là hậu phương vững chắc, là điểm tựa cho tôi trên lộ trình công tác. Vợ chồng tôi có ba đứa con, các con đều phương trưởng và thành đạt. Gia đình hạnh phúc vẹn tròn. Từ khi có vợ, tôi càng yên tâm hơn trên con đường sự nghiệp, tất cả thời gian, tâm trí dồn hết cho công tác.

IVNHIỆM VỤ MỚI

Tháng 11 năm 1963, đoàn sĩ quan học tập ở Liên Xô về nước. Chúng tôi đến Bộ Quốc phòng và được phân công nhận nhiệm vụ ngay. Tôi về Cục Công binh và được bổ nhiệm giữ chức Cục phó. Từ đó tôi không chỉ gắn bó với nghề mà còn là nghiệp công binh nữa. Thực ra người lính như tôi, trước đây dù không chuyên về công binh nhưng công việc nào của chiến đấu mà không gắn với công binh, như: đánh mìn, bộc phá, đào công sự, làm hầm ngầm... Trước đây mình chỉ lo cho đơn vị nhỏ, bây giờ mình lo cho toàn quân, toàn dân và cả lãnh tụ. Biết là rất vinh dự nhưng trách nhiệm cũng rất nặng nề. Nhưng đã xác định từ lâu nên tôi hoàn toàn yên tâm với cương vị mới.

Đồng chí Song Hà Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị cho gọi tôi đến trao đổi công việc. Ông cười và nói: Giờ đây yên tâm chưa?.

Tôi đáp: -Thưa thủ trưởng yên tâm rồi!

Ông tiếp: - Có ý kiến gì nữa không?

Tôi đáp: - Thưa không ạ!

Ông cười:-Thế là tốt. Các cậu học nước ngoài về hay coi thường anh em, hãy cẩn thận đấy!

Khi tôi về công tác, Cục Công binh có quá trình phát triển gần 20 năm. Từ ngày 25 tháng 3 năm 1946, Công chính giao thông Cục thuộc Bộ Quốc phòng

được thành lập theo Sắc lệnh số 34 về tổ chức Bộ Quốc phòng do, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký. Đồng chí Nguyễn Duy Thanh là Cục trưởng đầu tiên của Công chính giao thông Cục.

Ngày trước ở đơn vị chiến đấu, tôi chưa hiểu về lịch sử Công binh của quân đội ta. Không chỉ tôi mà nhiều đồng chí khác cũng vậy. Nhưng khi được cấp trên cử đi du học Liên Xô chuyên về công binh, thì tôi bắt đầu tìm hiểu lịch sử Công binh quân đội ta và lịch sử công binh quân đội các nước, nhất là công binh quân đội các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là công binh quân đội Xô viết!

Tôi hiểu được một cách tổng quát trên cương vị người chỉ huy cao nhất của Binh chủng Công binh.

Xin điểm qua vài nét tiến trình lịch sử công binh Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta gặp muôn vàn khó khăn, Bác Hồ ra lời kêu gọi diệt ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Vận nước lâm nguy vì giặc ngoại xâm câu kết với giặc “nội xâm”, ở miền Bắc, 20 vạn quân Tàu Tưởng tràn vào nước ta kéo theo bọn Việt quốc, Việt cách và bọn phản động nằm chờ trong nước hòng bóp chết chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta. Ở miền Nam, thực dân Pháp núp dưới bóng quân Anh âm mưu cướp nước ta lần nữa. Nạn đói năm Ất Dậu (1945) làm 2 triệu người chết đói còn là nỗi kinh hoàng cả dân tộc, nỗi đau rùng rợn ấy chưa chấm dứt. Thế nước đang “ngàn cân treo sợi tóc”. Trước khó khăn chồng chất khó khăn như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra nhiều khẩu hiệu cấp thiết, đặc biệt là chú trọng phát triển lực lượng vũ trang, vận động thanh niên đầu quân cứu nước. Hàng vạn người đã xung phong nhập ngũ và vào lực lượng tự vệ chiến đấu. Giải phóng quân trước chỉ có vài trung đội đã phát triển lên thành hàng chục chi đội có vũ trang và thành lập

các chi đội chuyên môn như chế tạo bom, mìn, đúc rèn vũ khí, lựu pháo...

Ở Huế, sau Cách mạng tháng Tám, ta đã thành lập chi đội Vệ quốc đoàn mang tên Trần Cao Vân, đồng thời thành lập các phân đội chuyên môn. Đồng chí Đào Hữu Lưu, một thanh niên gương mẫu, chuyên viên kỹ thuật công binh được giao nhiệm vụ thành lập phân đội 16 và được cử làm Trưởng ban công binh Thừa Thiên - Huế.

Ngày 15 tháng 9 năm 1945, phân đội 16 tuyển quân và ngày 21 tháng 9 năm 1945 chính thức thành lập với quân số khoảng 40 người, phần lớn là thợ mộc, thợ nề, học sinh Trường Kỹ nghệ Huế. Đồng chí Nguyễn Văn Ngư được cử làm phân đội trưởng, đồng chí Lê Vừa làm phân đội phó.

Trong thời gian đầu xây dựng đơn vị, phân đội 16 vừa huấn luyện, vừa chữa nhà cửa trong Đội Cung, chuẩn bị phá hoại cầu Tràng Tiền, Lăng Cô và các nhà máy điện, nước...

Cuối năm 1945, Phân khu Trị - Thiên được thành lập. Ban Công binh Thừa Thiên - Huế chuyển thành Ban Công binh Trị - Thiên. Phân đội 16 tách một tiểu đội thành phân đội công binh Quảng Trị.

Phân đội công binh Huế thành lập ngày 21 tháng 9 năm 1945 là phân đội công binh đầu tiên. Ban chỉ đạo công binh Thừa Thiên – Huế là cơ quan chỉ đạo công binh đầu tiên của quân đội ta. Binh chủng Công binh ngày một trưởng thành theo bước trưởng thành của quân đội ta và phát triển đi lên như nhiều binh chủng khác.

Ngày 25 tháng 3 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 34 quy định tổ chức Bộ Quốc phòng. Trong các cục chuyên môn có Công chính giao thông Cục. Sắc lệnh quy định: “Công chính giao thông Cục có nhiệm vụ tổ chức thi hành việc vận tải, thông tin, vẽ bản đồ và tổ chức công binh dùng vào việc chuyên môn: cầu cống, đường sá, máy móc...”.

Một thời gian sau, Công chính giao thông Cục chuyển dần thành cơ quan chỉ đạo công binh toàn quân. Ngày 23 tháng 3 năm 1946 đánh dấu sự ra đời của Công binh Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngày 23 tháng 3 trở thành ngày truyền thống của Công binh Việt Nam.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Công binh Việt Nam liên tục đạt nhiều thành tích xuất sắc và từng bước trưởng thành, trở thành một binh chủng vững mạnh của quân đội ta, đóng góp to lớn vào chiến thắng thực dân Pháp. Trải qua 9 năm chiến đấu, vượt qua vô vàn gian khổ, công binh góp phần vào thắng lợi chung cùng dân tộc.

Công binh Việt Nam ra đời và lớn lên trong cuộc kháng chiến chống Pháp theo sát sự phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, vừa chiến đấu, vừa xây dựng, Công binh Việt Nam đã trưởng thành từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ phân tán đến tập trung, từ chiến đấu du kích đến chiến đấu hiệp đồng, quy mô ngày càng rộng lớn.

Hoạt động của công binh là hoạt động kỹ thuật chuyên môn. Nhờ có đường lối và chính sách đúng đắn của Đảng và Bác Hồ mà nhiều kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật, sinh viên, học sinh, công nhân viên lành nghề được đào tạo trong chế độ cũ đã tham gia công binh. Đội ngũ này là nòng cốt quan trọng trong việc xây dựng Công binh Việt Nam trở thành một lực lượng chuyên môn kỹ thuật quân sự, hoàn thành nhiệm vụ và góp phần đặt cơ sở cho việc phát triển Công binh Việt Nam sau này.

Từ thực tiễn chiến đấu, công binh đã khai phá con đường, xây dựng nền móng công binh trong ba thứ quân trên khắp các chiến trường; đã xây dựng một đội ngũ cán bộ và nhân viên kỹ thuật ngày càng đông; đã xây đắp nên truyền thống vẻ vang “Mở đường thắng lợi” và đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm phong phú trong kho tàng kỹ thuật quân sự Việt Nam.

Do nhiều hạn chế khách quan, trong kháng chiến chống Pháp, công binh chưa có điều kiện để xây dựng thành một binh chủng chính quy hiện đại, nên trình độ tác chiến hiệp đồng ở quy mô nhỏ. Những hạn chế đó đòi hỏi Công binh ngày càng nỗ lực hơn, phấn đấu xây dựng binh chủng ngày càng vững mạnh, chính quy hiện đại trong thời gian hòa bình sau thắng lợi kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tôi về nhận nhiệm vụ ở Cục Công binh thì Binh chủng đã có bề dày truyền thống xây dựng và trưởng thành, trong đó gần mười năm củng cố xây dựng binh chủng tiến lên chính quy và hiện đại, phát triển công binh miền Nam góp phần đánh thắng chiến tranh đặc biệt của Mỹ - ngụy giai đoạn 1954-1964; tiếp đến là nâng cao chất lượng huấn luyện, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu khi chiến tranh xảy ra.

Với tầm nhìn xa của Đảng, Bác Hồ kính yêu, chuẩn bị đề phòng chiến tranh ác liệt có thể xảy ra, lực lượng quân đội nói chung, công binh nói riêng luôn luôn tăng cường luyện tập đề cao cảnh giác, ra sức học tập thông hiểu binh khí kỹ thuật hiện đại, sẵn sàng đập tan mọi mưu đồ gây chiến của địch, sẵn sàng đánh thắng trận đầu.

Miền Bắc nước ta thời gian từ năm 1954 đến tháng 8 năm 1964 là thời kỳ hòa bình. Khi tôi về nước, ta đã bước sang năm thứ ba thực hiện kế hoạch 5 năm

lần thứ nhất. Cuộc sống nhân dân ta từ nông thôn đến thành thị có những đổi thay to lớn. Đúng như nhà thơ Tố Hữu có viết:

“Năm năm mới bấy nhiêu ngày,

Mà trông trời đất đổi thay đã nhiều.

Dân có ruộng đập dìu hợp tác.

Lúa mượt đồng ấm áp làng quê.

Chiêm mùa cờ đỏ ven đê.

Sớm hôm tiếng trống đi về nông thôn...”

Những ngày hòa bình thật là quý giá, nhưng không được dài. Âm mưu của địch đầy hận thù và lăm quẻ quyết. Điều này ta đã nhận ra từ lâu, nên Đảng, Bác Hồ đã đề ra nhiều chiến lược, sách lược với tầm nhìn xa, trông rộng đầy tính chất cảnh giác cao, phòng thủ cao!

Do yêu cầu phòng thủ miền Bắc, công tác xây dựng quốc phòng được triển khai trên diện rộng ở các vùng duyên hải, hải đảo, giới tuyến quân sự tạm thời... Ở Bộ có Trung đoàn 259 đảm nhiệm xây dựng các sở chỉ huy. Ở các quân khu có các tiểu đoàn chuyên trách xây dựng các công trình quốc phòng. Các đơn vị được chấn chỉnh cho phù hợp với điều kiện thi công và yêu cầu giữ bí mật cao. Trung đoàn công binh 259 chuyển thành Trung đoàn kiến trúc 259 với các đội chuyên môn đào đất, đổ bê tông, xe - máy, bảo quản công trình... Các chiến sĩ chuyển sang chế độ quân nhân chuyên nghiệp. Ở các quân khu, các tiểu đoàn xây dựng công trình cũng chuyển thành các đội kiến trúc với chế độ quân nhân chuyên nghiệp.

Việc xây dựng các công trình quân sự có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch cũng được chú trọng. Để chuẩn bị cho Không quân hoạt động, Bộ Tổng Tham mưu thành lập Công trường 120 sửa chữa các sân bay, đầu tiên là sửa chữa sân bay Kép. Nhiệm vụ xây dựng và bảo đảm sân bay trở thành một trong những nhiệm vụ ngày càng lớn của công binh.

Đối với tôi, từ một sĩ quan bộ binh chỉ huy cấp trung đoàn chuyển sang chỉ huy Binh chủng Công binh cũng là một thử thách rất lớn. Hơn nữa, xuất phát điểm văn hóa của tôi quá thấp, đến nỗi Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Song Hào lúc nào cũng giễu vui tôi:

- Trần Bá Đặng thực sự i - tờ mà làm Tổng công trình sư ngon ơ!

Để làm được điều này, tuổi trẻ của tôi chỉ có hai việc: đánh giặc và học tập! Là người lính, chúng tôi chỉ biết tuân lệnh cấp trên, là con người tôi cũng có nhiều đam mê và dẫn đo như bao nhiêu người bình thường khác.

Như đã tường trình ở phần trước, trước khi du học, tôi có xin cả đồng chí Song Hào và đồng chí Trần Quý Hai cho tôi học trường Phrunde. Đây là nơi đào tạo sĩ quan chỉ huy bộ binh nổi tiếng của Liên Xô. Tôi xuất thân là sĩ quan chỉ huy bộ binh trải qua thực tế chiến đấu. Tôi học bộ binh sẽ thuận lợi hơn nhiều. Với tôi đảm trách chỉ huy một sư đoàn bộ binh, thậm chí cả cấp quân đoàn tôi có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ. Học trường Phrunde chỉ ba năm sẽ thuận lợi cho tôi nhiều việc, cả việc công lẫn việc tư. Nhưng “quân lệnh như sơn”. Tôi chỉ có việc chấp hành. Và từ một sĩ quan bộ binh tôi trở thành một sĩ quan công binh chuyên nghiệp. Không chỉ là sĩ quan chỉ huy, tôi còn đảm trách công việc của một Tổng công trình sư chỉ đạo xây dựng hàng trăm công trình quốc phòng, công trình tuyệt mật, các công trình có tính chất chiến lược lâu dài.

Tôi về nhận nhiệm vụ ở Cục Công binh tháng 11 năm 1963 thì tháng 12 năm 1963, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị lần thứ 9 ra nghị quyết: “Nỗ lực phấn đấu tiến lên giành thắng lợi lớn ở miền Nam”. Hội nghị đã vạch ra phương hướng nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội để bảo vệ miền Bắc, tăng cường bộ đội chủ lực và đẩy mạnh tác chiến tập trung ở miền Nam.

Thời điểm này ở miền Nam, công binh thuộc Bộ chỉ huy Miền có ba đại đội, gồm Đại đội 23 chuyên trách xây dựng căn cứ. Hai đại đội 24, 25 là công binh chiến đấu. Biên chế các trung đoàn bộ binh có một trung đội công binh. Các quân khu có từ một trung đội công binh hoặc một đại đội công binh... Một số tỉnh, huyện có một tiểu đội công binh. Lực lượng công binh phát triển từng bước trên toàn miền Nam.

Từ một vài đơn vị nhỏ phân tán rải rác, thời điểm này, từ người chiến sĩ bình thường cho đến các cấp chỉ huy đều thấy sự trưởng thành lớn mạnh của công binh trên cả hai miền Nam - Bắc.

Trước khi tôi về Cục Công binh, tháng 7 năm 1963 có Hội nghị công binh toàn quốc đã được tổ chức. Hội nghị xác định: “Trước mắt nhiệm vụ của công binh là chiến đấu bằng vũ khí, khí tài của công binh. Song đặc biệt phải coi trọng công tác xây dựng và tổ chức để tiến lên làm nhiệm vụ bảo đảm chiến đấu trong thời gian tới”. Việc xác định đúng đắn kịp thời đó đã tạo điều kiện cho công binh ở miền Nam phát triển vững chắc. Nhiệm vụ đánh phá giao thông của địch được công binh miền Nam triển khai rộng khắp. Tuy nhiên bước đầu các đơn vị công binh miền Nam lấy việc đánh nhỏ là chính. Cụ thể nhiệm vụ giao cho mỗi đại đội công binh là đánh phá giao thông địch trên đoạn đường khu vực mình quản lý. Đại đội phân công giao nhiệm vụ cho từng trung đội, tiểu đội. Mỗi trận đánh chỉ sử dụng tổ hoặc tiểu đội và dùng vài ba quả mìn. Trong năm 1964, tôi được nghe báo cáo thành tích của đại

đội công binh hoạt động trên đường 14 Tây Nguyên tiêu diệt được 20 xe cơ giới của địch. Thành tích của đại đội công binh làm nức lòng cả quân và dân. Tuy hoạt động đánh phá trên toàn miền Nam chưa mạnh nhưng những thắng lợi trên đã gây cho địch nhiều tổn thất và khó khăn. Đó là thắng lợi bước đầu để sau này đại quân ta tiến thẳng, đánh thẳng từng cụm căn cứ của địch ở Tây Nguyên và giải phóng miền Nam.

Những ngày về nhận công tác ở Cục Công binh, tôi tranh thủ đọc hồ sơ tài liệu, lịch sử của ngành để có cái nhìn toàn diện về Binh chủng mà mình sẽ gắn bó lâu dài.

Ngày 9 tháng 1 năm 1964, trên miền Bắc, Bộ Tổng Tham mưu triệu tập Hội nghị phòng không nhân dân lần thứ nhất. Hội nghị quyết định một số biện pháp đề phòng máy bay địch đánh phá như: Tổ chức quan sát máy bay, đào hầm hố ẩn nấp cho nhân dân, di chuyển chất nổ, kho tàng ra khỏi các thành phố lớn; tổ chức hệ thống thông tin báo động, thực tập phòng không ở tất cả các cơ quan quân sự, dân sự, trường học, bệnh viện...

Thấm nhuần nghị quyết của Đảng ủy cơ quan Bộ Tổng Tham mưu, Đảng ủy, thủ trưởng cơ quan Cục Công binh đặc biệt quan tâm giáo dục nâng cao cảnh giác và trình độ sẵn sàng chiến đấu cho toàn Binh chủng. Trong các đơn vị trực thuộc Cục Công binh, nhiệm vụ chuẩn bị chiến đấu được xác định như sau:

- Các trung đoàn 229, 239 và 83 sẽ được sử dụng đầu tiên khi có chiến tranh. Nhiệm vụ của các trung đoàn là phải bảo đảm cho các binh đoàn chủ lực cơ động phản công đột kích trên địa bàn Quân khu 4.

- Các trung đoàn 219, 249 và Tiểu đoàn 69 là lực lượng dự bị chiến lược, hướng sử dụng là Quân khu 3, bảo đảm cho các sư đoàn phản đột kích, vượt sông Thái Bình, sông Luộc, sông Trà Lý và sông Ninh Cơ.

Trong tình hình mới, các đơn vị công binh thường xuyên giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ nhận rõ âm mưu của địch, nắm vững nhiệm vụ của đơn vị mình, quản lý chặt chẽ bộ đội, có kế hoạch tỉ mỉ đối phó với các tình hình bất ngờ xảy ra. Cục Công binh ra chỉ thị cho các đơn vị khẩn trương đào công sự ẩn nấp cho xe - máy, nguy trang doanh trại, có kế hoạch đối phó khi bị máy bay oanh tạc, như: giữ vững trị an, cứu thương, chữa cháy, tổ chức lực lượng cứu thương và sẵn sàng đánh trả máy bay địch...

Cục Công binh chỉ thị cho Trung đoàn 219 khẩn trương xây dựng công trình cho Hải quân; Trung đoàn 83 đẩy mạnh thi công đường Vụ Bản - Cẩm Thủy; Công binh Quân khu 4 tăng cường sửa chữa các con đường chiến lược, chiến dịch như: đường số 7, đường 12, đường 15, đường 30. Công binh Quân khu Tây Bắc hoàn thành việc mở rộng đường Điện Biên - Tây Trang, đường Xồm Lồm - Vạn Yên. Cục Công binh chuẩn bị kế hoạch mở tuyến đường Làng Ho đi Hướng Lập và thiết kế kỹ thuật xong tuyến đường từ Mường Noòng đến bờ sông Sê Kông trên triền phía Tây Trường Sơn.

Cục trưởng Cục Công binh lúc này là anh Phạm Hoàng. Với tôi, anh Hoàng là bậc đàn anh, lớp người đi trước, từng trải và có nhiều kinh nghiệm chỉ huy, quản lý Cục Công binh. Anh không tự ti, mặc cảm với số phận quan được đào tạo tại nước ngoài như lớp chúng tôi. Anh coi chúng tôi như những người em trong gia đình nên có kinh nghiệm gì anh cũng đều bảo ban chia sẻ. Đó là những kỷ niệm không thể nào quên.

Sang năm 1964, tình hình có nhiều biến đổi, khả năng hòa bình trên miền Bắc không thể dài lâu; ta có thể phải đối phó với cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ

ác liệt hơn, dữ dội hơn cuộc chiến tranh chống Pháp gấp nhiều lần. Nhiệm vụ chiến đấu khẩn trương đòi hỏi công tác đào tạo và phân phối cán bộ chặt chẽ kịp thời. Tháng 4 năm 1964, Bộ Quốc phòng quyết định đưa phân hiệu Sĩ quan công binh từ Trường sĩ quan Lục quân trở về thuộc Cục Công binh.

Tháng 5 năm 1964, Cục Công binh quyết định sáp nhập hai tiểu đoàn 70 và 71 vào Trường Công binh.

Đúng như nhận định sáng suốt của Trung ương Đảng, bắt đầu từ giữa năm 1964, địch đã có những dấu hiệu chống phá miền Bắc quyết liệt. Tháng 6 năm 1964, chúng cho biệt kích phá hoại cầu Hang (Thanh Hóa), nhà máy nước Đồng Hới (Quảng Bình). Tháng 7, máy bay Mỹ ném bom đồn biên phòng Nậm Cắn (Nghệ An) sát biên giới Việt - Lào. Chủ động chuẩn bị cho lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu, ngày 1 tháng 6 năm 1964, Bộ Tổng Tham mưu ra lệnh báo động chiến đấu trong toàn lực lượng vũ trang nhân dân. Các đơn vị thoát ly doanh trại thời bình, sẵn sàng chiến đấu. Thời kỳ xây dựng quân đội trong thời bình không còn nữa. Các đơn vị trong lực lượng Binh chủng Công binh ra khỏi doanh trại đóng quân phân tán trong các làng xóm ở khu vực quy định. Chế độ sinh hoạt, huấn luyện chuyển sang thời chiến.

Không đầy hai tháng khi Bộ Quốc phòng và Cục Công binh triển khai quân sự hóa thời chiến trong toàn quân thì đế quốc Mỹ đã cho không quân ra oanh tạc miền Bắc, bất kể sự lên án của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Mặc dầu trang bị khí tài kém hơn Mỹ nhiều lần, nhưng bộ đội ta, tất cả các binh chủng hợp thành chiến đấu đều giành thắng lợi. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, hải, lục, không quân ta giành thắng lợi trận đầu. Ta đã bắn rơi 8 máy bay phản lực của đế quốc Mỹ. Đó là mốc chiến thắng vô cùng quan trọng,

động viên nhân dân, quân đội tin tưởng vào sức mạnh chiến tranh nhân dân ta có thể đánh thắng tên đế quốc giàu có nhất thế giới tư bản.

Giữa không khí chiến thắng vang dội của quân và dân miền Bắc, ngày 24 tháng 8 năm 1964, Đại hội đại biểu Đảng bộ Công binh lần thứ III tiến hành tại Hà Nội. Đại hội nhận định: “Sức chiến đấu và trình độ chiến đấu của bộ đội công binh đã nâng lên một bậc. Binh chủng đã hoàn thành các nhiệm vụ huấn luyện, công tác phục vụ chiến đấu trong những năm 1961-1964”. Với những khả năng đó, khi xảy ra chiến tranh với quy mô lớn, hiện đại, Binh chủng được sự chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Tư lệnh và sự giúp đỡ phối hợp với các đơn vị bạn cùng với sự nỗ lực của cán bộ, chiến sĩ, đơn vị sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà cấp trên giao phó.

Đến tháng 11 năm 1964, tôi đảm trách chức vụ Cục phó Cục Công binh đúng tròn 1 năm. Một năm tuy không dài nhưng là thử thách rất lớn đối với bản thân. Tôi đã hòa nhập với các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy Cục sống chan hòa với cấp trên và cấp dưới. Đây cũng là phẩm chất của những người như tôi - người chỉ huy trưởng thành từ người chiến sĩ. Cơ quan của Cục Công binh đoàn kết thân ái thương yêu nhau, cùng chung lòng, chung sức xây dựng Binh chủng Công binh ngày càng lớn mạnh.

Đến cuối năm 1964, Công binh Việt Nam đã trải qua 10 năm xây dựng trong điều kiện miền Bắc nước ta có hòa bình, cách mạng miền Nam đã trải qua một thời gian từ đấu tranh chính trị chuyển sang kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị. Còn đối với Công binh Việt Nam, phải nói rằng từ phân tán tiến lên hợp thành, từ tác chiến du kích, Công binh Việt Nam đã xây dựng trở thành đơn vị chính quy, tương đối hiện đại. Cán bộ, chiến sĩ được giáo dục, nâng cao tinh thần cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa. Tổ chức lãnh đạo Đảng trong Binh chủng được kiện toàn vững mạnh. Tổ chức lực lượng đã hình thành có hệ thống ở ba cấp trong lục quân và có những cơ sở đầu tiên trong không quân, hải quân với biên chế, trang bị thống nhất gần năm chủng loại ngày càng chuyên môn hóa. Việc xây dựng trình độ chính

quy hiện đại của Binh chủng được giải quyết một cách hợp lý sáng tạo, vừa ra sức học tập kinh nghiệm và tiếp nhận trang bị của Liên Xô, Trung Quốc giúp đỡ, vừa tổng kết kinh nghiệm chiến đấu của ta và vận dụng nghiên cứu ứng dụng vào thực tế Việt Nam. Trong quá trình xây dựng Cục Công binh và các đơn vị đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng như cử cán bộ đi học, đi tham quan nước ngoài, mở liên tục các lớp cán bộ tập huấn ngắn ngày, tập trung biên dịch, biên soạn hệ thống tài liệu kỹ thuật, chiến thuật; cử cán bộ nòng cốt đi huấn luyện tập trung dưới sự hướng dẫn của chuyên gia. Sau đó nhân rộng ra nhiều đơn vị đưa trang bị hiện đại về các nhà trường, các đơn vị nòng cốt ở cấp trên rồi mở rộng xuống cấp dưới, lấy việc xây dựng cán bộ và công nhân kỹ thuật là trung tâm, lấy chiến thuật hiệp đồng làm chính, kỹ thuật là cơ sở. Xây dựng Binh chủng Công binh tiến lên chính quy và hiện đại trong điều kiện công nghiệp đất nước chưa phát triển. Đây là cuộc cách mạng về tổ chức, về kỹ thuật trong lực lượng công binh.

Kết quả xây dựng Binh chủng trong 10 năm hòa bình (1954-1964) là rất to lớn, đã tạo nên cơ sở vững chắc để Binh chủng Công binh phát triển lực lượng và hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề, phức tạp trong kháng chiến chống Mỹ và các giai đoạn tiếp sau. Điều này đã được đúc kết và đưa vào bộ sách “Lịch sử công binh Việt Nam 1945-1975 ” đã được xuất bản.

Để đáp ứng với nhu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, ngày 28 tháng 6 năm 1965; Bộ Quốc phòng đã ra quyết định số 102/QP thành lập Bộ Tư lệnh Công binh. Đồng chí Phạm Hoàng được Bộ Quốc phòng bổ nhiệm làm Tư lệnh, đồng chí Chu Thanh Hương làm Chính ủy, Bí thư Đảng ủy. Tôi là Phó Tư lệnh. Đồng chí Tạ Đình Hiền cũng là Phó Tư lệnh. Đồng chí Nguyễn Đông - Phó Chính ủy, đồng chí Nguyễn Văn Doan - Tham mưu trưởng, đồng chí Hoàng Đức Nghi - Chủ nhiệm chính trị. Đây là một sự kiện hết sức quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới về tổ chức và nhiệm vụ của Binh chủng, kịp thời đáp ứng tình hình nhiệm vụ mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Cơ quan của Bộ Tư lệnh Công binh lúc này có gần 491 sĩ quan, hạ sĩ quan,

chiến sĩ và công nhân viên; tổ chức thành 6 phòng: tham mưu, chính trị, hậu cần, khí tài, công trình và sân bay.

Theo quyết định của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Tư lệnh Công binh đã điều một số phân đội bổ sung cho các quân khu để tăng cường phòng thủ đất nước. Bởi thời điểm này mức độ đánh phá của không quân Mỹ đối với miền Bắc là hết sức ác liệt. Giữa năm 1965, máy bay Mỹ đã leo thang đánh phá ra ngoài vĩ tuyến 20. Để đối phó với hành động phiêu lưu điên cuồng của đế quốc Mỹ, ngày 14 tháng 7 năm 1965, Bộ Tư lệnh Công binh đã thành lập Công trường Z3 tương đương với cấp sư đoàn làm nhiệm vụ xây dựng sở chỉ huy cấp cao ở khu căn cứ. Công trường gồm ba trung đoàn công binh công trình 259, 289 và 299. Theo sự thỏa thuận giữa Đảng và Chính phủ nước ta với Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, hai nước bạn đã cử nhiều đơn vị công binh sang giúp ta xây dựng công trình quốc phòng và sân bay từ năm 1964 đến năm 1968.

Để sớm đưa không quân ta vào chiến đấu, từ tháng 1 năm 1965, Nhà nước giao nhiệm vụ xây dựng sân bay cho Bộ Quốc phòng. Phòng Sân bay thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân chuyển sang thuộc Bộ Tư lệnh Công binh. Công trường 101 xây dựng sân bay Thanh Hóa và Công trường 130 xây dựng sân bay Yên Bái do Bộ Giao thông đảm nhiệm trước đây được chuyển sang thuộc Bộ Tư lệnh Công binh. Bộ Nông trường cũng giao cho Bộ Tư lệnh Công binh gần 100 xe - máy công trình và 700 cán bộ kỹ thuật, công nhân viên vận hành xe - máy.

Ngày 27 tháng 1 năm 1965, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Trung đoàn 251 công binh xây dựng sân bay. Như vậy trong Binh chủng Công binh đã hình thành một lực lượng chuyên trách xây dựng sân bay, với hơn 10.000 người, trang bị hàng trăm xe - máy công trình.

Thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị về tăng cường giúp đỡ cách mạng Lào, ngày 12 tháng 11 năm 1965, Bộ Quốc phòng ra quyết định số 203/QP-QĐ thành lập 2 công trường (7 và 217) thuộc Bộ Tư lệnh Công binh làm nhiệm vụ bảo đảm các tuyến đường từ biên giới Việt Nam đến các căn cứ cách mạng Lào. Mỗi công trường được biên chế từ 4 đến 5 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội súng máy cao xạ 12,7mm.

Trong những tháng cuối năm 1965, Bộ Tư lệnh Công binh còn xây dựng Trung đoàn công binh 28 gồm 3 tiểu đoàn công trình; sau đó điều động trung đoàn này sang Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân. Bộ Quốc phòng còn quyết định điều động cho Đoàn 559 hai tiểu đoàn công binh và một trung đội công binh vượt sông do Bộ Tư lệnh Công binh tổ chức huấn luyện cấp tốc để kịp phục vụ cho nhu cầu chiến trường.

Đến cuối năm 1965, quân số trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh đã lên tới 30.884 cán bộ, chiến sĩ, gấp 4 lần số quân biên chế năm 1964. Về đơn vị, có 10 trung đoàn, 5 công trường, 1 tiểu đoàn và 2 nhà trường. Đây là thời kỳ lực lượng công binh chủ lực phát triển nhất. Lực lượng công binh ở các quân khu, quân chủng, binh chủng cũng được củng cố và phát triển.

Đế quốc Mỹ ngày càng leo thang chiến tranh, mức độ đánh phá ngày càng ác liệt. Chúng không chỉ đánh vào các công trình quân sự mà còn triệt phá xóm thôn, làng mạc, những vùng đông dân và dò tìm đánh vào cơ quan đầu não của chúng ta, giống như thực dân Pháp đã từng làm trước đây. Nhận rõ tầm

quan trọng của việc bảo vệ các cơ quan Trung ương, bảo vệ Đảng, bảo vệ Bác Hồ và các lãnh tụ, cấp trên đã có chủ trương nâng cấp và xây dựng mới các công trình quốc phòng và các công trình bảo vệ lãnh tụ. Tôi là Phó Tư lệnh Binh chủng, được giao chỉ huy trực tiếp các đơn vị làm nhiệm vụ xây dựng những công trình lớn ở các khu căn cứ và các cơ quan Trung ương ngay tại Hà Nội. Đây là những công việc hết sức nặng nề nhưng trách nhiệm và vinh dự lớn. Cán bộ, chiến sĩ tham gia xây dựng các công trình đặc biệt này được thẩm tra lý lịch, chọn lựa hết sức kỹ càng yêu cầu phẩm chất tốt, tính bảo mật cao.

Đây là quãng thời gian tôi phát huy hết về kiến thức mình đã học được đem áp dụng vào thực tiễn. Và qua thực tiễn bổ sung đầy đủ thêm kiến thức cho mình. Tôi đã thực hành tốt nhiệm vụ của một Tổng công trình sư. Đến nay các công trình vẫn bảo đảm chất lượng và vẫn còn sử dụng tốt. Có được kết quả trên, phải nói rằng những năm tháng du học tôi đã tiếp thu tốt các bài giảng của các giáo sư, tướng lĩnh Xô viết; biết ơn các thầy, cô đã tận tình dạy bảo cho mình nên mình mới áp dụng thành công vào thực tế. Có được những kết quả đó, không thể không nói đến đóng góp của những cộng sự đặc lực - những đồng chí, đồng đội, từ các kỹ sư công trình đến những người lính công binh đã từng “đổ mồ hôi, sôi nước mắt” trên các công trường xây dựng...

Tôi cũng xin nhắc lại một vài kỷ niệm việc học ở Học viện Công binh Quibisép. Thời đó học môn gì thì học viên phải tiến hành thực hành ngay môn ấy. Học viên tự làm lấy, sau đó các giáo sư kiểm tra đánh giá cho điểm. Mà các giáo sư, sĩ quan Liên Xô kiểm tra cho điểm đến nơi, đến chốn và chính xác. Tôi có thực hiện một đề tài là thiết kế, xây dựng hầm sở chỉ huy cấp quân đoàn, ở trong nước, thời gian đó cấp quân đoàn là quá lớn. Cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ, ta mới thành lập các quân đoàn cơ động, còn thập kỷ 60 ta chưa có quân đoàn cơ động. Ở Liên Xô cấp quân đoàn là nhỏ, bạn còn có tập đoàn quân, phương diện quân. Tôi thiết kế xong hầm chỉ huy quân đoàn, được bạn cho đầy đủ nguyên vật liệu để xây dựng công trình như thật. Tôi đã bỏ ra mấy tháng trời, học hỏi anh em học viên, các giáo sư, tướng lĩnh để hoàn thành bài học của mình. Hồi hộp nhất là khi thử lực chịu đựng. Không chỉ tôi mà anh em học viên và các giáo sư hướng dẫn cũng lo lắng hồi

hộp khi thử kháng lực. Nhà trường đã cho máy bay ném bom hạng nặng xuống công trình tôi thực hành làm. Hết lượt bom nổ này đến lượt bom nổ khác. Từ xa, tôi hồi hộp theo dõi, tim cứ như thắt lại. Đến khi tan khói bom, tất cả chạy tới, tôi vui mừng đến phát khóc vì thấy công sự sở chỉ huy quân đoàn của mình vẫn vững chắc, không lay chuyển. Mọi người bắt tay tôi chúc mừng thành công.

Hôm nay nhận nhiệm vụ quan trọng mà cấp trên giao phó cho mình, tôi rất tự hào nhưng không tránh khỏi lo lắng. Nỗi lo thứ nhất là các công trình đều phục vụ cơ quan Trung ương Đảng, Bác Hồ và các lãnh tụ, nếu có mệnh hệ gì thì mình hối hận không kịp; thứ nữa các thông tin về quân sự chúng tôi nắm được là mức độ công phá bom mìn của Mỹ thời gian này có sức mạnh hơn của Liên Xô thời tôi học. Hồi thực hành nếu bom có đánh sập thì rút kinh nghiệm làm lại, chứ bây giờ không thể rút kinh nghiệm làm lại được. Nhưng nỗi lo lắng nhanh chóng qua đi, tôi lấy lại bản lĩnh, tin vào khả năng của mình, tin vào sự ủng hộ của cấp trên.

Tôi cho anh em cán bộ, chiến sĩ triển khai xây dựng hết công trình này đến công trình khác.

Niềm động viên, an ủi và cũng là hạnh phúc lớn nhất của tôi là vinh dự được tham gia tổ chức thi công công trình phục vụ Bác Hồ công tác, sinh hoạt khi Người còn sống và công trình bảo vệ, lưu giữ lâu dài thi hài của Bác sau khi Người qua đời. Có thể nói các công trình xây dựng phục vụ công tác của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi đều vinh dự được trực tiếp chỉ huy thiết kế, thi công. Tôi đã tham gia làm công trình cho các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Song Hào... Bây giờ được làm công trình cho Bác Hồ, thật vinh hạnh không thể nào nói hết. Đối với tôi, ơn Đảng, ơn Bác như Trời, Phật. Nếu không có Đảng, có Bác thì tôi và thế hệ cùng tôi mãi mãi dưới bùn đen. Tôi sẽ như mọi người ở cái thôn Đầu Quê kiếp chân lấm, tay bùn. Bà con của tôi sẽ bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. May mắn lắm thì Đặng Đen làm được gã phó mợc nổi nghề cha tha phương cầu thực kiếm sống. Nếu

không, với sự chà đạp con người của chính quyền thực dân, phong kiến ngột ngạt như thế, Đặng Đen phần chí nổi lên làm một anh thảo khấu tự phát chống lại áp bức, bóc lột, cường quyền rồi bị thực dân, phong kiến chém đầu! Thật muôn đời biết ơn là có Đảng, có Bác Hồ vĩ đại, Trần Bá Đặng mới trở thành một sĩ quan trong quân đội. Trời, Phật lại cho tôi đền đáp công ơn bằng công việc cụ thể làm công trình phục vụ các lãnh tụ và Bác Hồ.

Trước đây, tôi cũng như mọi người dân Việt Nam bình thường nào mà không ước ao gặp Bác Hồ. Tôi may mắn hơn nhiều người là khi làm công trình phục vụ Bác, được gặp Bác nhiều hơn, được học những lời dạy bảo của Bác. Gần gũi Bác, tôi càng chiêm ngưỡng, kính trọng một bậc anh minh vĩ đại mà cũng vô cùng bình dị như tất cả mọi người chúng ta. Điều này người Việt Nam ta và ngay cả bạn bè năm châu đều biết. Bác là thánh thần nhưng Bác cũng rất gần gũi. Mọi vị lãnh tụ kiệt xuất có sức mạnh cảm hóa, lay động quần chúng đã làm nên một sự nghiệp lẫy lừng lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân giải phóng dân tộc mình thoát khỏi ách áp bức bóc lột của giặc ngoại xâm đã đô hộ nước nhà gần 100 năm. Đôi lần tôi ngắm Bác mà không thể hiểu nổi vì sao một con người bình dị như bao con người Việt Nam của mình, không có gì đặc biệt khác người như cha mẹ bình dân của mình vậy mà con người ấy lại có một tài trí vô song đến vậy! Bác là vị Thánh mà bề ngoài không có vẻ gì là vị Thánh. Bác giản dị như tất cả mọi người, ân cần hỏi han từ cán bộ đến chiến sĩ lái xe.

Một lần cấp trên điện cho tôi: 2 giờ chiều lên chỗ Bác. Bác đang xem xét công trình tôi chỉ huy thi công. Tôi lo lắng lắm. Nghĩ không biết có vấn đề gì không. Bác chê thì thật hổ thẹn không biết để vào đâu! Tôi dặn đồng chí lái xe đưa đi đúng giờ giấc.

Thật bất ngờ, khi gặp Bác, được Bác khen:

- Chú Đặng thật tác phong quân sự. Bác khen công trình của chú và các chiến sĩ đã làm cho Bác.

Tôi sướng ơi là sướng, cảm động vô cùng, nên chỉ đáp lí nhí:

- Thưa Bác! Thưa Bác!

Bác vỗ vai tôi, tiếp lời trù mếu:

- Khá thật, bộ đội ta xây dựng những công trình này thì ta chẳng ngại gì bom Mỹ.

Tôi theo Bác đi xem lại một lượt. Bác khen nhiều hơn chê và không bảo làm lại chỗ nào cả.

Bác Hồ như có mắt thần, Bác đặt niềm tin vào con cháu, vào chúng tôi. Làm công trình cho Bác mà Bác bằng lòng thì còn hạnh phúc nào lớn hơn đối với người chiến sĩ công binh!

Xem xong một lượt, trở lại phòng làm việc của Bác, nghe Bác nói, tôi mới hiểu vì sao Bác có niềm tin làm vậy vào chúng tôi.

Như một người Cha thân ái, Bác hỏi tôi:

- Chú Đăng lên đây bằng phương tiện gì?

Tôi kính cần đáp:

- Thưa Bác, cháu đi xe Commăngca ạ!

- Chiến sĩ lái xe đâu? - Bác hỏi tiếp.

Tôi nhìn quanh ú ớ:

- Thưa Bác, chiến sĩ lái xe ở ngoài cổng ạ!

Bác nói nhẹ nhàng chậm rãi:

- Chú lên làm công trình cho Bác, tính mạng chú nằm trong tay cháu Hợp (tên chiến sĩ lái xe). Cháu Hợp phải làm việc bằng tay, bằng mắt, nếu lơ đãng thì sẽ xảy ra tai nạn, vậy nên bảo cháu Hợp vào đây!

Nói rồi Bác đưa ra hai cốc sữa, cho tôi một cốc và bảo tôi đưa cho cháu Hợp một cốc.

Đây là bài học thấm thía nhất mà Bác đã dạy cho tôi, làm tôi phải ghi nhớ suốt đời về mối quan tâm giữa con người với con người, giữa lãnh tụ và quần chúng, giữa sĩ quan và binh sĩ trong chế độ của ta!

Những lãnh tụ khởi nghĩa thành công, tay không mà dựng nổi cơ đồ đều hơn người về mặt nhân tâm, về sự quan tâm đến quảng đại quần chúng!

Từ giây phút ấy tôi đã được Bác cảm hóa và coi những giây phút gần gũi được nghe lời dạy bảo của Bác là những thời khắc quý giá nhất trong đời của mình. Từ giây phút này, tôi lại có may mắn được làm việc với Bác nhiều lần cho đến ngày Bác ra đi gặp các bậc cách mạng tiền bối. Lúc đó, tôi đã là Tư lệnh binh chủng Công binh nhưng vẫn được cấp trên cử sang làm Phó chỉ huy thứ nhất công trường xây dựng Lăng Bác. Thật là không phụ lòng công ơn trời biển của Đảng, Bác cho mình đi học, trở về phục vụ cho nhân dân.

Đợi tôi và chiến sĩ Hợp lái xe uống xong sữa, Bác hỏi tôi:

- Binh chủng chú Đặng có bao nhiêu xe máy?

Tôi đáp:

- Thưa Bác khoảng một triệu chiếc.

Bác cười tiếp lời:

- Báo cáo với Bác thì được, chứ người ngoài thì phải giữ bí mật nghe!

Tôi chỉ còn cách đáp:

- Thưa Bác! Vâng ạ!

Bác trầm ngâm một chút rồi lại nói tiếp:

- Bác nghe các chú kể lại rằng chú Đặng nghèo khổ lắm không được đi học, vào bộ đội quyết tâm học tập mà làm đến trung đoàn trưởng, rồi được đi học, làm được Tổng công trình sư, Bác thực sự khen ngợi.

Tôi lại càng cảm động hơn khi Bác hiểu rõ mình đến thế. Tôi bùi ngùi:

- Thưa Bác! Cháu phải cố gắng lắm!

Bác cười hiền hậu:

- Tốt! ngày xưa Bác cũng vậy, Bác học ở trường rất ít, Bác bôn ba nước ngoài phải tự kiếm sống rất sớm nên tự học là chính. Giấy vở của Bác đây. Bác nói và đưa cánh tay ra chỉ: Bác viết chữ Tây vào đây để học, mỗi ngày mười chữ, tích tiểu thành đại đó!

Nghe Bác kể chuyện việc tự học của Bác, tôi và chiến sĩ lái xe ngồi lặng người cảm kích biết bao nhiêu.

Sau một lát, Bác trở lại hỏi việc xây dựng công trình cho Bác:

- Công trình xây dựng cho Bác kháng lực được bao nhiêu?

Tôi tự tin đáp:

- Thưa Bác, có thể chịu được tất cả các loại bom đạn.

Bác im lặng rít thuốc, rồi nói tiếp:

- Biết địch, biết ta, trăm trận, trăm thắng! Người cầm quân không được chủ quan khinh địch. Thắng Pháp mạnh một, thắng Mỹ mạnh mười. Chúng cũng lắm quỷ kế. Chú Đặng là Tổng công trình sư, giỏi xây dựng các công trình nên hiểu điều đó; Rồi Bác hỏi:

- Kháng lực tốt nhất thì phải làm gì?

Tôi định trả lời là phải đổ xi măng mác cao, cốt sắt theo tiêu chuẩn quy định xây dựng các công trình vĩnh cửu, nhưng Bác cười thâm thúy và trả lời thay cho chúng tôi:

- Kháng lực tốt nhất là bí mật! Các chú xây dựng công trình cho Trung ương, cho Bác mà không bí mật, đi đâu cũng kể ra, địch sẽ biết thì chẳng sắt thép xi măng nào chịu được. Nếu chúng ta không giữ bí mật thì bọn địch đem bộc phá đến tung vào trong hầm thì làm sao?

Chúng tôi ngồi nghe Bác dạy mà lặng cả người. Đúng rồi, kháng lực tốt nhất là bí mật. Một trong những nhân tố bảo đảm cho cách mạng thành công cũng nhờ bí mật. Bác Hồ đã dạy cho anh em chúng tôi một bài học vô cùng thấm

thía.

Xây dựng công trình phục vụ Bác và Trung ương, chúng ta hết sức giữ bí mật. Bí mật đến mức mà một đồng chí cán bộ ở địa phương mất chức vì không biết đơn vị của chúng tôi đang thực thi một công trình quan trọng đặc biệt.

Chuyện xảy ra khi đơn vị công binh nhận lệnh mở đường cho xe pháo chuyển vật liệu vào xây dựng công trình, đồng chí cán bộ đó đã ra lệnh ngăn cản không cho bộ đội thi công. Đơn vị phải điện lên cấp trên xin ý kiến. Chỉ tuần sau là có người được điều về thay vị trí của đồng chí đó.

Mỗi lần làm việc gần Bác là mỗi lần tôi thấy mình trưởng thành và hiểu biết hơn. Bác đã dạy cho chúng tôi bao bài học thấm thía: bài học làm người, bài học làm cán bộ. Cái sâu lắng nữa mà tôi luôn luôn ghi nhớ là phong thái ung dung, tự tại của một bậc thông tuệ, minh triết, cái bình dị lạ thường của một đấng thiên tài! Cái lớn nhất tôi học ở Bác là sự chí công vô tư, dĩ công vi thượng! Bác không giữ riêng cho mình thứ gì. Tất cả đều cho dân, cho nước. Gương sáng ấy lớp cán bộ thế hệ chúng tôi hết thầy đều noi theo.

Thường thì những công trình chúng tôi xây dựng, bảo đảm cho công tác, sinh hoạt hằng ngày của Bác và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong điều kiện Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, Bác không có ý kiến gì thêm. Bác thường bảo vui: Nghề này thì các chú là thầy rồi, Bác xin học theo. Nói vui vậy, nhưng Bác góp ý cho chúng tôi nhiều ý kiến quý giá mà chúng tôi phải học theo ngay. Một lần, Bác bảo anh em chúng tôi khi làm cửa vào nhà hoặc vào hầm thì phải “nghinh phong, hướng nguyệt!”. Tôi chưa hiểu nghinh phong, hướng nguyệt là gì, may có anh Vũ Kỳ thư ký riêng của Bác giải thích: “Làm cửa nhà là phải đón được hướng gió mát và ánh trăng thanh”. Nhà như thế mới yên lành, mới xua đuổi được tà khí. Bao nhiêu kinh nghiệm,

tri thức của cha ông mà mình đã hiểu hết đâu! Với Bác thì gần như điều gì Người cũng tỏ tường, để rồi Bác dạy bảo cho chúng tôi. Từ đó, khi xây dựng các công trình, tôi đều gắng làm theo lời dạy của Bác. Bác đã hiểu biết sâu sắc tri thức vĩ mô và cũng tường tận kiến thức vi mô, người bình thường khó mà đạt được. Bác chỉ góp ý những vấn đề đại cục, chứ không bắt bẻ những cái tiểu tiết mà người thường hay để ý.

Tôi biết từng phút, từng giờ của Bác là vàng, ngọc nên không dám phạm thời gian của Bác. Nhưng với Bác khi có đủ anh em chiến sĩ, cán bộ, Bác thường trò chuyện với chúng tôi. Những phút trò chuyện ấy để lại nhiều bài học sâu sắc mà tôi không bao giờ quên.

Bác nói đại ý: Các chú giờ Tây học nhiều nhưng đừng quên truyền thống cha ông, những lời dạy bảo của cổ nhân. Đó là kinh nghiệm hàng ngàn đời vô cùng quý giá. Làm cách mạng mà cầu vinh hoa phú quý thì đừng làm. Vì vinh hoa phú quý xa lạ với người làm cách mạng. Làm cách mạng phải “dĩ công vi thượng” (đặt việc công lên trên hết). Người xưa từng bảo: “Thiên trường, địa cửu, dĩ kỳ bất tự sinh” (Trời đất dài lâu vì trời đất không sống riêng cho mình)... Chúng tôi nghe lời Bác như nghe lời non nước!

Khi hoàn thành công trình, Bác mời tôi lên ăn cơm với Bác. Tôi nhận được điện, đúng 8 giờ sáng khởi hành. Lái xe đã chuẩn bị xăng dầu đầy đủ và theo con đường quen thuộc đến nhà Bác. Khi tôi đến, đã có nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quân đội: Phạm Văn Đồng, Tố Hữu, Phùng Thế Tài và một số anh em phục vụ.

Lần đầu tiên trong đời được ăn cơm với Bác, tôi thấy không gì vinh hạnh bằng nhưng cũng lúng ta, lúng túng không được tự nhiên. Đó cũng là tâm lý thường tình của một cán bộ trước lãnh tụ anh minh mà mình hằng kính trọng.

Bữa cơm của lãnh tụ thật là đạm bạc. Cơm gạo tám, canh bí đao nấu với cánh gà, cổ gà. Một đĩa cà pháo, một đĩa thịt gà luộc, chén nước mắm thêm ớt và một đĩa quýt. Chẳng thấy yến sào, thịt bò xào sâm đâu cả! Mọi nhà bình dân nào cũng có một bữa cơm như thế, dù đất nước đang trên bom, dưới đạn. Nhìn bữa cơm mà lãnh tụ mời khánh thành công trình của mình, tôi bùi ngùi cảm động, không nói nên lời. Thấy tôi ngồi ngẩn tò te, Bác bảo:

- Chú Đặng ăn đi! Công trình này, công chú nhiều nhất đó!

Mọi người cũng giục ăn thêm, tôi cũng ăn cho chiếu lệ, bởi được Bác mời cơm, được ngồi gần các đồng chí Phạm Văn Đồng, Tố Hữu... thì không ăn cũng no.

Ăn xong, Bác đem quýt cho mọi người. Tôi và đồng chí Phùng Thế Tài được hai quả. Bác bảo đem về cho các cháu nhỏ. Ra bàn uống nước, Bác và đồng chí Phạm Văn Đồng, Tố Hữu đàm đạo văn chương, thi phú. Tôi ngồi nghe mà lắng đọng biết bao điều. Bác nói: “Đoản thi tối hảo phá” (Thơ ngắn sức truyền cảm lớn). Thơ ca đừng dài dòng, dây cà ra dây muống. Quần chúng có thời gian đâu mà đọc. Phải viết thế nào để cho trời đất rung động mà người dân bình thường cũng thấy thấm thía mới là người tài!

Các đồng chí Phạm Văn Đồng, Tố Hữu rất tán phục ý kiến của Bác.

Tôi nghĩ đó là những lời chỉ giáo của Bác cho tất cả mọi người chứ không chỉ riêng cho đồng chí Tố Hữu chuyên về văn chương.



Đảng, Bác là những bậc tiên tri nhìn xa trông rộng. Miền Bắc vừa hòa bình, nhiều cán bộ quân đội được cử đi đào tạo ở nước bạn ngay. Tôi cũng là một trong số sĩ quan được chọn đi đào tạo lâu dài ở Liên Xô lượt đầu tiên khi hòa bình lập lại trên miền Bắc. Nếu không được học tập một cách bài bản chính quy ở Học viện Công binh Quibisép, tôi không thể xây dựng được những công trình quốc phòng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Sức mạnh quân sự, tiềm năng kinh tế thì để quốc Mỹ gấp nhiều lần để quốc Pháp. Hồi học ở Liên Xô, chúng tôi thường nghiên cứu tài liệu tham khảo quân sự các nước, nhất là của Mỹ. Chúng tôi biết nước Mỹ cũng có nền khoa học quân sự khá hoàn chỉnh, có trường đào tạo sĩ quan chính quy, bài bản. Để quốc Mỹ lại rất tham vọng, muốn làm bá chủ hoàn cầu. Nước ta cần thống nhất Tổ quốc. Mỹ và tay sai muốn thôn tính miền Bắc. Chúng có nhiều kế hoạch “Bắc tiến” triển khai từ hồi Ngô Đình Diệm mới lên nắm chính quyền ở miền Nam.

Lớp sĩ quan chúng tôi mới về nước chưa đầy một năm thì cuộc chiến tranh chống Mỹ đã phát triển sang một giai đoạn mới. Tất cả các sĩ quan được đào tạo tại Liên Xô, ai về nhận công việc của người ấy. Nhìn chung, tất cả đều phát huy năng lực kiến thức của mình vừa được học tập ở nước ngoài...

Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày càng ác liệt trên cả nước, Bộ Tư lệnh Công binh được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ: Trực tiếp đảm bảo giao thông trên hai tuyến đường 7 và 217 sang chiến trường Lào, mở và khôi phục đường 6B, làm tham mưu giúp Bộ chỉ đạo các quân khu đảm bảo giao thông các tuyến do quân đội phụ trách, chủ yếu là các tuyến đường qua Quân khu 4 vào chiến trường miền Nam và sang Lào; hiệp đồng với Bộ Giao thông vận tải đảm bảo giao thông trên các tuyến đường do quân đội phụ trách.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, lực lượng công binh nhanh chóng mở rộng,

triển khai trên các tuyến đường ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Ở các trọng điểm mà địch đánh phá, Bộ tăng cường 26 đại đội công binh giao thông. Trung đoàn công binh 152 trực thuộc Quân khu 4 mới thành lập, nhanh chóng triển khai lực lượng đảm bảo giao thông trên các tuyến đường 12, 15 phía tây Quảng Bình. Tiểu đoàn 27 công binh (Quân khu 3) và Tiểu đoàn 15 công binh (Sư đoàn 350) tổ chức cho binh khí kỹ thuật vượt sông và ứng cứu giao thông ở các trọng điểm đường 1 và đường 5. Thành phố Hải Phòng xây dựng thêm một đại đội giao thông đảm bảo cầu sắt An Dương. Tỉnh Hà Bắc có đại đội công binh đảm bảo cầu Bến Lường và một đại đội đảm bảo giao thông đường 1A, đoạn Bắc Giang - Đáp Cầu. Tỉnh Hải Dương có một đại đội công binh đảm bảo bến Cổ Pháp...

Được quản lý chặt chẽ, nhiều phân đội công binh lập chiến công xuất sắc. Các phân đội làm nhiệm vụ ở bến phà Ghép, cầu Hàm Rồng, phà Bến Thủy, phà Gianh, phà Quán Hàu... thường xuyên đảm bảo giao thông thông suốt, kể cả khi địch tập trung máy bay đánh phá ác liệt. Các phân đội trên đã được Quốc hội, Chính phủ tuyên dương Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Giao thông toàn dân là một chủ trương của Trung ương ra đời trong thời kỳ này và đạt được nhiều thành tích xuất sắc. Các đơn vị hành chính xã nằm hai bên trục đường giao thông đã tổ chức được đội dân quân đảm bảo giao thông. Riêng địa bàn Quân khu 4 có 182 đơn vị. Cùng với nhân dân, các đơn vị này là lực lượng hỗ trợ rất đắc lực cho các lực lượng chuyên nghiệp. Các đội dân quân ở Hà Tĩnh, Quảng Bình thường xuyên sửa chữa đường, làm cọc tiêu, biển báo, hướng dẫn xe chạy, tổ chức các đội cứu xe, cứu hàng mỗi khi địch oanh tạc. Hà Tĩnh có phong trào “Hòn đá chống Mỹ”. Hằng ngày, bà con xã viên đi làm đồng, làm nương rẫy tự nguyện lấy một hòn đá đem về góp vật liệu làm đường. Chỉ trong thời gian ngắn, Hà Tĩnh đã gom được hàng ngàn mét khối đá để sửa đường.

Còn ở Quảng Bình có khẩu hiệu: “Xe chưa qua nhà không tiếc”. Câu thành

ngữ này trở thành câu khẩu hiệu thời kỳ chống Mỹ. Câu khẩu hiệu này bắt nguồn từ một sự thật là nhân dân Quảng Bình ở hai bên đường số 1 cứ thấy xe bộ đội đang trên đường vào chiến trường, bị bom đánh sập cầu, cống hoặc cắt đôi đường là bà con tự giác dỡ nhà mình làm đường, làm cầu cho xe qua. Đồng chí Lại Văn Ly - Trưởng ty Giao thông Quảng Bình hồi đó đã kể cho tôi nghe về nơi sinh ra câu khẩu hiệu trên. Quảng Bình là điểm “đòn gánh” miền Trung, chỗ hẹp nhất của nước ta. Từ biên giới Việt Lào xuống biển Đông đoạn qua Đồng Hới chỉ có 40 kilômét. Máy bay địch thường xuyên ném bom trên tuyến đường này để ngăn cản xe pháo và bộ đội ta hành quân vào chiến trường. Ở Đèo Ngang, địch luôn bỏ bom, hòng biến nơi này thành tử địa. Càng đi sâu, mức độ bom đạn càng ác liệt. Nhật Lệ, Hạc Hải, U Bò, Quán Hàu đều thành trọng điểm đánh phá thường xuyên của máy bay Mỹ. Khẩu hiệu “Xe chưa qua nhà không tiếc” xuất phát từ địa phương xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Đoạn đường số 1 từ Võ Ninh, Gia Ninh, Thanh Thủy, Cam Thủy, Hưng Thủy là con đường độc đạo. Một bên là phá Hạc Hải, một bên là đồng cát như sa mạc, bom địch dội liên hồi, kỳ trận, ném xuống lòng đường. Có lúc, hàng trăm xe nghẽn lại trên đường độc đạo này. Không thể ngồi yên nhìn xe và bộ đội bị kẹt lại, bà con ở Võ Ninh liền dỡ nhà mình lấy cột kèo, đòn tay lát cho xe tiến lên. Còn người chấp nhận về ở trong các hầm chữ A.

Phong trào từ Võ Ninh nhân rộng ra các xã trên tuyến đường số 1 và nhân rộng ra cả nước. Thật là “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Tôi nghe đồng chí Lại Văn Ly, Anh hùng Võ Xuân Nở kể lại chuyện này mà rưng rưng cảm động. Nhân dân ta thật anh hùng; tình thân hy sinh của nhân dân thật cao cả!

Trong kháng chiến chống Mỹ, tôi còn phổ biến khẩu hiệu “Tiếng hát át tiếng bom”. Cũng các đồng chí ở Quảng Bình kể cho tôi nghe nơi sinh ra câu khẩu hiệu này. Chủ tịch xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình là đồng chí Nguyễn Thị Lướt. Một đêm, sau khi họp ủy ban xã về khuya, đồng chí phải ra trực chiến cùng dân quân. Đường đi dọc bờ sông Kiến Giang bị bom Mỹ thả liên tục. Bởi vì đây là điểm vận chuyển lương thực, súng đạn ra chiến trường cần kíp nhất. Trên sông lúc nào cũng có bom nổ và đạn pháo từ ngoài

biển bắn vào, trên đầu lúc nào cũng có máy bay gầm thét bắn rốc két xuống. Để lấy can đảm, đồng chí Lướt vừa đi, vừa hát. Một bài hát rất phổ biến thời chống Mỹ là bài hát “Bắn máy bay” của nhạc sĩ Lô Giang:

“Khi trên bầu trời xanh có tiếng máy bay lượn quanh. Chúng rải chất độc xuống quê ta, chúng bắn giết người lương thiện. Dù dưới bom rơi, tay súng sẵn sàng này! Nhắm cho trúng đầu máy bay. Ta bắn cho chúng nhào lặn quay, lặn quay!”

Sau này, câu “Tiếng hát át tiếng bom” trở thành khẩu hiệu nhân rộng thành phong trào trong cả nước.

Thời kỳ này, trên các tuyến đường sang Lào, Bộ Tư lệnh Công binh đã khẩn trương ổn định tổ chức, đưa Công trường 7, và Công trường 271 vào tuyến. Công trường 7 đảm bảo giao thông trên đường 7 từ biên giới Khang Khay và mở đường 6B từ bản Ban đến Pu So Voi. Công trường 217 đảm bảo giao thông đường 217 từ biên giới Việt - Lào đến Sầm Nưa, mở tiếp đường từ Sầm Nưa đến Nậm Non và mở đường tránh đèo Mường Liệt. Cả hai công trường đều làm nhiệm vụ trên tuyến dài, hoạt động độc lập. Vừa tổ chức làm đường, vừa tổ chức đánh giặc, công binh ta lại cùng với bạn xây dựng cơ sở chính trị ở các bản và xã ven đường.

Để chuẩn bị cho bộ đội bước vào chiến đấu, ngày 12 tháng 7 năm 1965, theo lệnh của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Tư lệnh Công binh điều gấp Đoàn công binh 1506 đang huấn luyện tại Trung Hà đi xây dựng trận địa tại Suối Hai (huyện Bất Bạt, tỉnh Hà Tây). Các đơn vị công binh của các sư đoàn 308, 312 và một số học viên Trường sĩ quan Lục quân và sĩ quan Pháo binh cũng được điều động đến để xây dựng trận địa.

Ngày 24 tháng 7 năm 1965, từ trận địa Suối Hai, bộ đội tên lửa phóng hai quả đạn tiêu diệt 1 máy bay F4C, ngày 26 tháng 7 năm 1965, bắn rơi một máy bay trinh sát không người lái và 1 máy bay RF.101. Sau trận đánh, Đoàn công binh 1506 được khen thưởng ba Huân chương Chiến công. Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân tặng Đoàn lá cờ “Đoàn kết hiệp đồng chiến đấu”.

Cùng với chiến công của Đoàn 1506, ngày 27 tháng 7 năm 1965, Đại đội 2, phân đội 127 và phân đội thông tin của Trung đoàn công binh 239 đã dùng súng trường bộ binh bắn rơi hai máy bay phản lực của Mỹ khi chúng bay vào vùng trời khu vực đơn vị đang huấn luyện. Đây là chiến công đầu của Binh chủng Công binh bắn rơi máy bay phản lực của đế quốc Mỹ. Các đơn vị đã được thưởng Huân chương Chiến công hạng Hai và hạng Ba.

Sau chiến thắng Suối Hai, bộ đội tên lửa tiếp tục cơ động tiêu diệt máy bay địch, bảo vệ các mục tiêu giao thông trọng yếu.

Trước đây, việc bắc cầu cho ô tô, xe pháo là công việc khó khăn, vất vả, phức tạp, nay bắc cầu chở phà cho tên lửa càng khó khăn, phức tạp hơn. Tên lửa là loại vũ khí nặng nề, cồng kềnh, lại phải đảm bảo tuyệt đối bí mật nên nhiều vấn đề nảy sinh phải khắc phục. Được cơ sở đơn vị báo cáo tình hình thực tế, tôi cùng các anh Phạm Hoàng, Chu Thanh Hương... hạ quyết tâm: “Khó khăn phát huy sáng kiến”.

Ngày 14 tháng 8 năm 1965, theo yêu cầu của Bộ Tổng Tham mưu, chúng tôi cho một tiểu đoàn của Trung đoàn vượt sông 239 bảo đảm ba bến: Đoàn Vĩ, Gián Khẩu, Cầu Yên (Ninh Bình) bảo đảm cho tên lửa và pháo cao xạ vượt sông, góp phần bắn rơi 12 máy bay Mỹ. Vào ngày 23 tháng 8 năm 1965, Trung đoàn 239 còn bảo đảm cho tên lửa và pháo cao xạ cơ động qua bến sông ở các điểm Hàm Rồng, Phả Lại, Lai Vu... Trung đoàn vượt sông 249 đảm bảo cho các tên lửa và pháo cao xạ cơ động qua các bến Yên Lập, Ưông Bí, Lục Ngạn, Đáp Cầu... Trong năm 1965, hai trung đoàn vượt sông 239 và 249 đã 60 lần bắc cầu, chở phà trên 15 bến, bảo đảm an toàn cho 2.277 lượt xe tên lửa và pháo cao xạ qua sông an toàn trong đêm tối.

Khi chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ lan rộng khắp miền Bắc, tôi được đặc

trách sang xây dựng các công trình quốc phòng phục vụ cơ quan Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh thì cũng là lúc Quân ủy Trung ương quyết định xây dựng Đoàn 559 thành một đoàn hậu cần chiến lược tương đương với cấp quân khu, trực thuộc Bộ Tư lệnh. Đồng chí Đồng Sĩ Nguyên làm Tư lệnh Đoàn 559. Đồng chí Đặng Hương trước học công binh với tôi ở bên Liên Xô được cử vào nhận cương vị Tham mưu trưởng công binh, đồng chí Nguyễn Văn Nhạn - Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Công binh vào nhận chức Tham mưu phó công binh Đoàn 559. Lúc này Đoàn 559 có khoảng 16.800 người, trong đó có 2 trung đoàn công binh (98 và 278), Tiểu đoàn công binh 25 và 2 đoàn Thanh niên xung phong. Lực lượng vận tải có 674 xe các loại. Cơ quan chỉ đạo công binh của Đoàn 559 lúc đầu gọi là Phòng Công binh, sau chuyển thành Cục Công binh. Bộ Tư lệnh Công binh đã cử nhiều cán bộ giỏi vào tăng cường cho Cục Công binh 559 và cho cả miền Nam. Năm 1965, đồng chí Đỗ Xuân Mẫn được cử làm Chủ nhiệm công binh Quân khu 8, đồng chí Nguyễn Phú Xuyên Khung làm Chủ nhiệm công binh Quân khu 9, đồng chí Nguyễn Đình Nam làm Chủ nhiệm công binh Quân khu 5... Những cán bộ mà Bộ Tư lệnh Công binh tăng cường cho mặt trận, cho các quân khu là những người có đức, có tài, đã trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp, được học hành cơ bản cả trong nước và cả nước ngoài.

Mùa khô 1965-1966 với trên 20 vạn quân Mỹ và chư hầu cùng gần 50 vạn quân ngụy, được trang bị binh khí kỹ thuật hiện đại, đế quốc Mỹ quyết định mở các cuộc phản công chiến lược ở miền Nam nhằm tiêu diệt chủ lực của ta hòng giành quyền chủ động. Ở miền Bắc, đế quốc Mỹ tăng cường không quân đánh phá ngày một ác liệt.

Ngày 10 tháng 3 năm 1966, Đảng ủy Bộ Tư lệnh Công binh họp bàn thực hiện nghị quyết của Quân ủy Trung ương. Theo phân công của Đảng ủy, tôi vẫn tiếp tục trực tiếp đảm nhiệm chỉ đạo thi công các công trình trọng điểm của Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh: về nhiệm vụ chung, Đảng ủy đề ra phương hướng lãnh đạo Binh chủng cùng quân và dân miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại của địch, giữ vững mạch máu giao thông, hoàn thành kịp thời các công trình chiến đấu, tổ chức lực lượng làm nhiệm vụ ở chiến trường theo yêu cầu và sẵn sàng mở rộng lực lượng khi tình hình phát triển. Mặt

khác, khẩn trương nâng cao trình độ mọi mặt của Binh chủng, sẵn sàng đối phó với tình huống chiến tranh ngày càng khốc liệt.

Sau một thời gian phát triển nhanh về số lượng, từ năm 1966, Binh chủng Công binh tập trung hoàn thành biên chế tổ chức, nâng cao chất lượng và đẩy mạnh thi công các công trình do Bộ Quốc phòng giao cho. Lúc này không kể những đơn vị được điều động đi chiến đấu ở miền Nam, quân số trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh là 26.789 người.

Trong 2 năm 1966-1967, bộ đội công binh được trang bị nhiều khí tài, phương tiện do các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ, viện trợ. Hàng nhập năm 1966 gấp 10 lần năm 1965. Bên cạnh các máy công trình đơn lẻ, công binh nhận nhiều khí tài đồng bộ như bộ khí tài vượt sông, bộ xe máy làm đường và làm sân bay. Do nhiều nguồn cung cấp ở nhiều nước khác nhau nên trang bị của công binh khá phức tạp, gồm nhiều chủng loại. Toàn Binh chủng lúc này có 1.300 ô tô thuộc 27 kiểu loại, 2.500 máy có động cơ thuộc 47 loại với 147 kiểu khác nhau.

Do lực lượng công binh phát triển nhanh nên việc đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ chủ chốt trở nên cấp bách. Đồng thời để làm chủ, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị hiện có, chúng tôi thống nhất đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ, nhân viên kể cả cán bộ chỉ huy tham mưu công binh, cả nhân viên kỹ thuật. Trong 2 năm 1966-1967, Trường sĩ quan Công binh đã đào tạo, bồi dưỡng được 2.700 cán bộ các ngành. Với thành tích đó, Trường được Bộ Quốc phòng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất. Đoàn 1506 - đơn vị chuyên trách huấn luyện công binh đi chiến trường được Bộ Tư lệnh Công binh giao nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật cho binh chủng. Từ cuối năm 1967, Đoàn 1506 bắt đầu bồi dưỡng đào tạo hạ sĩ quan và sửa chữa các loại xe máy công binh, về nhiệm vụ huấn luyện công binh cho chiến trường, Đoàn đã hoàn thành huấn luyện 5 tiểu đoàn, gồm 3 tiểu đoàn đánh phá giao thông, 2 tiểu đoàn công trình.

Tháng 10 năm 1967, Đảng ủy Bộ Tư lệnh Công binh tổng kết hoạt động công binh trên các chiến trường trong 2 năm và đề ra nhiệm vụ mới để xây dựng Binh chủng Công binh trong chiến tranh nhân dân.

Một nhiệm vụ quan trọng cũng được đặt lên hàng đầu đối với công binh trong thời gian này là phá, gỡ bom mìn của địch. Trong 4 năm đánh phá miền Bắc lần thứ nhất (1964-1968) Mỹ đã ném xuống đất đai, ruộng đồng của chúng ta 700.000 tấn bom gồm 52 loại, trong đó có 52 loại đầu nổ khác nhau. Có thể nói đây là cuộc chiến tranh phá hoại bằng bom mìn với quy mô lớn nhất và phương tiện kỹ thuật hiện đại. Về ta, đây là cuộc chiến đấu đòi hỏi một lực lượng có chuyên môn, có trình độ kỹ thuật và lòng dũng cảm cao, vừa có lực lượng rộng rãi, sẵn sàng có mặt trên khắp các địa bàn cả nước. Để vô hiệu hóa những thủ đoạn thâm hiểm của địch, chúng tôi đã cử nhiều đoàn cán bộ đi thu thập, nghiên cứu các loại bom mìn, nghiên cứu quy luật đánh phá của địch, gấp rút tổ chức biên soạn tài liệu, phổ biến rộng rãi trong toàn quân, toàn dân.

Nhiều đội huấn luyện của Bộ Tư lệnh Công binh, của Phòng Công binh quân khu và các đơn vị chủ lực được cử đến các binh chủng, quân chủng, các đơn vị dân quân tự vệ giới thiệu tính năng cấu tạo của các loại bom mìn, làm cho mọi người hiểu rõ bom mìn là một loại vũ khí nguy hiểm, nhưng chúng ta có thể chế ngự được chúng nếu có kiến thức và hiểu biết cần thiết. Từ đó phong trào chống phá bom mìn được nhân rộng. Cuối năm 1967, lực lượng dân quân tự vệ trên miền Bắc đã tổ chức được 4.300 tổ đội rà phá bom mìn với 25.000 người. Tổng kết hoạt động thực tiễn, chúng tôi cho rằng: Để chống phá bom mìn địch, biện pháp hàng đầu là lập đài quan sát, thường xuyên theo dõi quy luật hoạt động của máy bay địch, nắm vững số lượng bom mìn địch thả xuống. Trên thực tế trong số 4.300 tổ đội rà phá bom mìn của dân quân tự vệ đã tổ chức được 3.000 đài quan sát với 6.300 lượt người thay nhau thường trực. Nhờ có hệ thống đài quan sát của các tổ đội rà phá bom mìn nên phần lớn các loại vũ khí mới của địch đều sớm bị phát hiện. Từ đó ta tập trung nghiên cứu để có giải pháp xử lý. Tháng 1 năm 1967, lần đầu địch thả bom bi

nổ chậm ở Bắc Giang, chỉ ba ngày sau, một quả bom bi nổ chậm đã được đưa về Bộ Tư lệnh Công binh để lực lượng kỹ thuật chuyên trách nghiên cứu xử lý, phổ biến cách tháo bom bi trong toàn quân và toàn dân.

Cùng với các đội tổ chức rà phá bom mìn, ta tổ chức rộng rãi ở cơ sở hệ thống cán bộ nòng cốt - trợ lý công binh bom, mìn - được bố trí ở các huyện, tỉnh, cơ quan trung đoàn công binh. Đây là những cán bộ khỏe mạnh, dũng cảm, chịu khó tìm tòi nghiên cứu. Đồng chí Lò Văn Dân cùng tổ công binh Yên Châu (Sơn La) phá gỡ được 14 quả bom nổ chậm hóa học; chị Nguyễn Thị Nụ ở xã Song Mai (Hòa Bình) tháo được đầu nổ 3 quả bom nặng hơn một nghìn bảng Anh.

Trong việc chống phá bom mìn, công việc có ý nghĩa quyết định là nghiên cứu cấu tạo của các loại đầu nổ. Chúng tôi đã chỉ đạo cơ quan nghiên cứu của Bộ Tư lệnh Công binh cùng với Cục Nghiên cứu của Bộ Quốc phòng tìm ra nguyên lý vận hành của các loại ngòi nổ mỗi khi ta thu được của địch thả xuống. Sau khi thu gom, ta xác định cách tháo gỡ, biên soạn tài liệu, phổ biến rộng rãi. Nhờ vậy đã hạn chế được rất nhiều tổn thương do bom mìn gây ra. Công binh đã góp công của mình một cách xứng đáng.

Qua 4 năm chống “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ, quân và dân hai miền Nam, Bắc đã giành được những thắng lợi to lớn. Trong cuộc chiến đấu mới đầy thử thách này, các lực lượng công binh đã được tôi luyện, trưởng thành về nhiều mặt.

Ở miền Bắc, lượng công binh tăng 2,5 lần so với trước chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ. Bên cạnh công binh công trình, cầu đường, kiến trúc, đã hình thành công binh bảo đảm giao thông, rà phá bom mìn. Trong tổ chức lực lượng đã hình thành công binh dự bị chiến lược, công binh cấp chiến dịch và công binh cấp chiến thuật gắn bó chặt chẽ với nhau. Công binh trong dân

quân tự vệ được khẳng định là một lực lượng không thể thiếu trong các nhiệm vụ bảo đảm công trình chống chiến tranh phá hoại. Qua thực tiễn chiến đấu và công tác, công binh đã tìm ra và phát triển nhiều cách đánh, nhiều biện pháp chuyên môn nghiệp vụ có hiệu quả, không chỉ khẳng định bằng tinh thần dũng cảm mà còn bằng mưu trí và khoa học kỹ thuật. Với sự phối hợp và giúp đỡ toàn quân, toàn dân, lực lượng công binh đã hoàn thành bảo đảm công trình trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc.

Ở miền Nam, lực lượng công binh cũng không ngừng phát triển. Với công binh làm nòng cốt, phong trào đánh phá giao thông địch phát triển liên tục, đều khắp và ngày càng mạnh mẽ, trở thành một phương thức tác chiến, chiến lược sắc bén đầy hiệu quả, một mối uy hiếp thường xuyên đối với địch. Từ những hình thức hoạt động nhỏ, lẻ, phân tán là chủ yếu, công binh đã tiến lên đánh phá giao thông trong đội hình binh chủng hợp thành, bằng lực lượng tổng hợp ngày càng đạt hiệu quả cao. Về chức năng nhiệm vụ cũng có bước chuyển hóa. Từ chỗ lấy nhiệm vụ chiến đấu là chủ yếu, các lực lượng công binh chủ lực ở miền Nam đã chuyển sang nhiệm vụ bảo đảm chiến đấu và bước đầu đã phát huy vai trò chiến đấu trong hiệp đồng binh chủng.

Trên tuyến đường Trường Sơn, lực lượng công binh phát triển nhanh chóng, hoàn thành nhiệm vụ to lớn và nặng nề, xây dựng được mạng đường phía Tây Trường Sơn và bước đầu mở tuyến đường phía Đông Trường Sơn tạo nên một hệ thống đường ô tô ngày càng vươn dài và ngày càng vững chắc trên núi rừng hiểm trở. Trong việc chống phá máy bay địch đánh phá các trọng điểm, cầu đường, công binh đã vượt qua ác liệt, khó khăn, bảo đảm giao thông ngày càng thông suốt, góp phần chi viện cho các chiến trường đạt hiệu quả cao!



Bị thất bại nặng nề trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân ta ở miền Nam trong Tết Mậu Thân (1968), chính quyền Giôn-xơn buộc phải chấm dứt vô điều kiện ném bom miền Bắc. Đầu năm 1969, sau khi lên thay Giôn-xơn làm Tổng thống Mỹ, Ních-xơn đề ra chiến lược mới: “Việt Nam hóa chiến tranh”. Tại Hội nghị Pari về Việt Nam, Mỹ vẫn tiếp tục tỏ thái độ thương lượng trên thế mạnh, buộc ta phải chấp nhận những điều kiện có lợi cho chúng.

Tháng 4 năm 1969, Bộ Chính trị dự kiến cuộc chiến tranh có thể diễn ra hai khả năng:

Một là do bị tổn thất nặng nề và gặp khó khăn trong nước và quốc tế, Mỹ buộc phải kết thúc bằng giải pháp chính trị mà chúng có thể chấp nhận được.

Hai là nếu ta tiến công không đủ mạnh và Mỹ tạm thời khắc phục được khó khăn thì chúng còn tiếp tục kéo dài chiến tranh.

Để tiếp tục đẩy mạnh tiến công địch, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đề ra nhiều chủ trương về kiện toàn tổ chức, đặc biệt là bộ đội chủ lực.

Ngày 22 tháng 8 năm 1969, sau khi trao đổi với Bộ Tư lệnh Công binh, Bộ Tổng Tham mưu quyết định giữ tổng quân số của Binh chủng là: 16.950 người, trong đó quân số các đơn vị công binh trực thuộc Bộ Quốc phòng là 14.900 người, gồm 10 trung đoàn (hai trung đoàn công binh 219, 223, hai trung đoàn công binh vượt sông: 239, 249, ba trung đoàn cầu đường: 7, 83, 217 và ba trung đoàn công trình: 259, 289, 299, Tiểu đoàn xe lội nước 69 và đại đội phá bom 93. Trường sĩ quan Công binh biên chế 528 người, trong đó có 300 học viên. Đoàn 1506 huấn luyện lái xe máy và thợ có 110 người.

Tháng 1 năm 1970, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển Trung đoàn cao xạ 225 thành Trung đoàn cầu đường 215 trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh. Công trường 217 tổ chức thành Trung đoàn công binh 217 (phối thuộc cho Đoàn 559). Công trường 216 tiếp tục làm nhiệm vụ bảo đảm giao thông trên chiến trường Lào.

Về tổ chức cơ quan, Bộ Tư lệnh Công binh quyết định tách Ban Huấn luyện Phòng Khí tài, Phòng Hậu cần và Ban Tài vụ. Tháng 10 năm 1969, Bộ Tổng Tham mưu lại quyết định điều Phòng Sân bay thuộc Tổng cục Hậu cần về trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh.

Về phần mình, sau hơn 5 năm làm Phó tư lệnh tháng 4 năm 1970, tôi được Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm làm Tư lệnh Binh chủng Công binh thay đồng chí Phạm Hoàng đi nhận nhiệm vụ khác. Đảm trách chức vụ Tư lệnh Binh chủng Công binh là một vinh dự lớn nhất trong cuộc đời chiến đấu của tôi từ ngày tham gia cách mạng. Đồng thời đây cũng là trách nhiệm hết sức nặng nề - người đứng đầu Binh chủng hùng mạnh trong quân đội anh hùng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ chưa đến ngày toàn thắng, còn lắm hy sinh gian khổ, còn vượt qua nhiều thử thách gian lao, người lính công binh còn vào sinh ra tử. Nhận quyết định, tôi hứa với cấp trên dù khó khăn gian khổ đến mấy, dù có hy sinh tính mạng vẫn sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ mà Đảng giao phó. Tất cả cán bộ và chiến sĩ Binh chủng Công binh nguyện hy sinh thân mình để giành thắng lợi cuối cùng. Sung sướng tự hào được cấp trên tin cậy, anh em cán bộ, chiến sĩ tin yêu, không có hạnh phúc nào bằng, tôi tâm nguyện đem hết sức lực, trí tuệ, tấm lòng yêu Đảng, yêu Tổ quốc cống hiến hết mình cho Đảng cho đất nước! Từ một đứa bé tha phương cầu thực đi theo cách mạng, từ một chiến sĩ trở thành Tư lệnh binh chủng, từ một người mù chữ trở thành Tổng công trình sư, từ binh nhì lên Thiếu tướng, tôi không làm sao nói hết lòng biết ơn của mình đối với Đảng, Bác Hồ kính yêu!

Nhận trọng trách mới, mừng - lo lẫn lộn. Lo lắng nhất là đã nhiều năm làm Phó tư lệnh Binh chủng, nhưng tôi được phân công chuyên trách chỉ đạo xây dựng các công trình đặc biệt của Nhà nước, Bộ Quốc phòng, nay là người chủ trì Binh chủng, phải vươn với đảm trách toàn bộ các mảng công việc.

Bước sang năm 1970, Bộ Tư lệnh Công binh chấn chỉnh tổ chức biên chế. Tiếp theo, chúng tôi tổ chức một đợt sinh hoạt chính trị, làm cho cán bộ, chiến sĩ hiểu rõ tình hình, nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ mới, khắc phục biểu hiện “hòa bình chủ nghĩa”, mất cảnh giác, muốn nghỉ ngơi, đồng thời tăng cường vai trò lãnh đạo của các chi bộ Đảng, củng cố chế độ sinh hoạt Đảng.

Tháng 9 năm 1970, Bộ Tư lệnh Công binh tham mưu giúp Bộ Tổng Tham mưu tổ chức Hội nghị tổng kết xây dựng công trình quốc phòng (lần thứ 2). Hội nghị đánh giá: Nhờ có các công trình đã xây dựng trong chiến tranh phá hoại, bộ đội ta đã trụ lại trên các hải đảo, ven biển... Các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy từ Trung ương đến tỉnh, từ Bộ Tổng tư lệnh đến các quân khu, binh chủng đều đảm bảo ổn định, chỉ huy. Hội nghị cũng thống nhất xây dựng phương hướng quốc phòng từ năm 1971 đến năm 1980.

Về huấn luyện quân sự, các đơn vị công binh đều tranh thủ mở các lớp huấn luyện cán bộ, hội thao kỹ thuật. Trung đoàn 239 trong một lần diễn tập bắc cầu phao qua sông Hồng hoàn thành trong 55 phút, được phái đoàn quân sự Hungary đến tham quan, đánh giá cao kỹ thuật bắc cầu của Công binh Việt Nam.

Tháng 3 năm 1970, đế quốc Mỹ và bọn tay sai làm đảo chính ở Campuchia, lật đổ Chính phủ do Hoàng thân Nôrôđôm Xiha-núc đứng đầu, Tiếp đó, chúng đưa một lực lượng lớn quân Mỹ - ngụy miền Nam mở cuộc tiến công xâm lược Campuchia, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn cõi Đông

Dương.

Nhận định âm mưu và hành động sắp tới của địch, Bộ Chính trị Trung ương Đảng cho rằng: Địch sẽ có những hành động phiêu lưu quân sự mới rất ác liệt và nguy hiểm! Mục tiêu tiến công chính của chúng trong mùa khô 1970-1971 là tuyến vận tải chiến lược 559, Trung - Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. Từ nhận định đó, quyết tâm của ta là bảo vệ bằng được tuyến vận tải 559, sẵn sàng đánh địch trên hướng đường 9, vùng Ba biên giới và vùng Đông Bắc Campuchia. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã chỉ thị cho các chiến trường chuẩn bị chủ động đánh địch.

Trong công tác chuẩn bị chiến trường, nhiệm vụ mở đường và bảo đảm giao thông rất nặng nề và khẩn trương. Theo đó, trọng trách của Bộ Tư lệnh Công binh về chỉ đạo tổ chức xây dựng đường sá, tổ chức bảo đảm công binh cho tác chiến là rất nặng nề. Ở miền Trung lúc này mùa mưa đã đến. Khác với mọi năm, lực lượng công binh Đoàn 559 ở lại trên tuyến cùng với ba trung đoàn công binh của Bộ tăng cường. Đó là ba trung đoàn (7, 83, 219) và các đơn vị công binh cầu đường của Quân khu Trị - Thiên, Quân khu 5 tiếp tục mở đường và củng cố các tuyến dọc Đông Trường Sơn, tập trung vào chiến trường Trị - Thiên. Kế hoạch dự định mở 280 kilômét đường mới, củng cố trên 300 kilômét đường cũ, trong đó rải đá 79 kilômét. Lực lượng công binh trên tuyến 559 lúc này có ba trung đoàn công binh cầu đường (10, 4, 98) và 22 tiểu đoàn công binh đảm bảo giao thông thuộc các binh trạm và thanh niên xung phong.

Trên cơ sở đề nghị của đơn vị, đồng thời nắm khá chắc hiệu quả công tác của Trung đoàn 7 được Bộ Quốc phòng tăng cường cho tuyến vận tải Trường Sơn, tôi ký công văn đề nghị trên khen thưởng. Trung đoàn 7 được Quốc hội, Chính phủ tuyên dương Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trung đoàn 83 cũng được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất.

Hai đơn vị trên có thành tích khi mở mới đường B70 (Hương Hóa - Quảng Trị). Đây là đoạn đường rất ác liệt. Khi các đơn vị công binh vừa nhập tuyến, địch dùng trực thăng lúng lúng ráo rít, ném lựu đạn, rải truyền đơn gây nhiều khó khăn cho ta. Được bộ binh hỗ trợ, công binh đã dùng súng bộ binh và súng máy cao xạ 12,7mm bắn trả máy bay, làm cho chúng không dám bay thấp. Tranh thủ những lúc chưa có máy bay trinh sát, bộ đội công binh kết hợp máy xúc, thuốc nổ thi công. Nhờ vậy các đơn vị mở đường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã được khen thưởng.

Tiếp theo việc mở đường B70, Bộ Tư lệnh Công binh được giao mở đường Sa Trầm - Hương Hóa dài trên 20 kilômét.

Với Bộ Tư lệnh Trường Sơn - Đoàn 559, những lần các đồng chí Đồng Sĩ Nguyên, Nguyễn An..., hay anh Đặng Hương, anh Nhạn ra làm việc với Bộ Tư lệnh Công binh, chúng tôi đều tham gia về kỹ thuật thi công đường miền núi, khắc phục chiến tranh điện tử, bom mìn nổ chậm trên tuyến vận tải quân sự chiến lược.

Cho đến tháng 10 năm 1970, công tác chuẩn bị chiến trường, chuẩn bị bộ đội đã đạt được những kết quả quan trọng. Ở Quân khu 4, đoàn cán bộ Bộ Tổng Tham mưu cùng Bộ Tư lệnh Quân khu 4 kiểm tra hệ thống công sự quốc phòng, tổ chức diễn tập phòng thủ và phản công theo giả định địch tập kích đường bộ và đường biển. Các lực lượng ở đường số 9 chuẩn bị phương án đánh địch.

Cũng trong tháng 10 năm 1970, Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Binh đoàn B70 gồm các sư đoàn bộ binh: 304, 308 và các đơn vị binh chủng kỹ thuật; trong đó có Trung đoàn 219 công binh. Binh đoàn B70 là lực lượng nòng cốt cùng lực lượng tại chỗ (Quân khu Trị - Thiên, Quân khu 5, Bộ Tư lệnh 559) sẵn sàng mở chiến dịch phản công địch ở Đường 9 - Nam Lào.

Binh đoàn B70 còn sẵn sàng đánh địch nếu chúng liều lĩnh tiến công ra nam Quân khu 4. Công tác chuẩn bị chiến trường cho chiến dịch Đường 9 - Nam Lào được xúc tiến theo kế hoạch chiến dịch. Chủ nhiệm công binh Đoàn B70 là đồng chí Ngô Năng Thạch. Đồng chí được lệnh cùng các đồng chí khác trong Đoàn B70 lập kế hoạch đảm bảo công trình và chỉ đạo việc chuẩn bị đường sá cho các quân chủng, binh chủng hành quân. Khu vực Đường 9 - Nam Lào đã có một hệ thống đường vận tải chiến lược xây dựng từ nhiều năm trước như: các đường 10, 16, 18, 127, B70... nhưng chất lượng đường còn xấu. Trung đoàn công binh 219 cùng các đơn vị công binh 559 khẩn trương sửa chữa, củng cố các đường có sẵn và mở thêm một số đoạn đường mới.

Công binh các binh trạm và nhiều đơn vị thanh niên xung phong củng cố các tuyến đường mới như: 16B, 16C.

Để chuẩn bị khí tài, phương tiện công binh cho chiến dịch, chúng tôi chỉ đạo cho lập kho A10 (ở miền tây Quảng Bình) và đã chuyển đến trên 200 tấn khí tài bảo đảm cho các đơn vị công binh tham gia chiến dịch. Trước ngày chiến dịch mở màn, tôi nhận điện của Trung đoàn 219 báo cáo đã giấu được 3,7 tấn thuốc nổ, gần 6 tấn mìn các loại ở các kho dự trữ Mường Trường, Cha Ki, A Lê A.

Lúc này ở Bộ Tư lệnh Công binh, chúng tôi cũng được lệnh của cấp trên cho công binh các sư đoàn, trung đoàn huấn luyện khoảng hai tuần theo yêu cầu phối hợp tác chiến hiệp đồng chiến dịch với quy mô lớn. Nội dung huấn luyện là nâng cao trình độ sử dụng các loại mìn (mìn phóng MF-1A, mìn định hướng, để mở cửa tập kích tiêu diệt địch, đánh phá giao thông và nâng cao trình độ bắn súng, phá gỡ bom mìn, sử dụng khí tài hóa học đơn giản. Công binh các binh trạm, thanh niên xung phong, công nhân quốc phòng học cách khắc phục bom mìn.

Đầu năm 1971, ở miền Nam, Bộ Tư lệnh Miền thành lập Đoàn 301. Đoàn 301 gồm 3 sư đoàn: 5, 7 và 9. Cơ quan công binh của Miền tổ chức bộ phận tiền phương trực thuộc Đoàn 301, do đồng chí Trưởng phòng công binh cầu đường, vượt sông bảo đảm phía sau chiến dịch. Lực lượng công binh Đoàn 301 có một tiểu đoàn công vệ (công binh và vệ binh) chuyên đảm bảo sở chỉ huy.

Tổ chức ở Đoàn 301 là mỗi sư đoàn bộ binh có một đại đội công binh, riêng Sư đoàn 7 có hai đại đội công binh, ở hậu phương chiến dịch có ba tiểu đoàn công binh cầu đường (274, 276, 739) và Tiểu đoàn vượt sông 278 mới thành lập cuối năm 1970. Từ khi địch đánh sang Campuchia (tháng 4-1970), các đơn vị công binh liên tục đánh phá giao thông và mở đường vận chuyển nối với tuyến đường vận tải 559, chuẩn bị chiến dịch phản công ở Đông Bắc Campuchia; các đơn vị công binh được bổ sung quân số và triển khai lực lượng chiếm lĩnh các vị trí theo kế hoạch chuẩn bị chiến dịch.

Ở Tây Nguyên, đến tháng 2 năm 1971, Bộ Quốc phòng có chỉ thị cho Bộ Tư lệnh Tây Nguyên chuyển hướng chiến dịch về vùng ngã ba biên giới để bảo vệ kho tàng và đường chiến lược. Do nhiệm vụ rất khẩn trương, các đơn vị công binh cầu đường (Tiểu đoàn 25 và một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 83) đang làm nhiệm vụ ở nước bạn được lệnh cấp tốc hành quân về vùng Ba biên giới để sửa và mở thêm đường mới. Các đơn vị công binh thuộc các trung đoàn bộ binh 66, 28, 40 vừa chuẩn bị mìn thuốc nổ vừa đảm bảo cho bộ binh cơ động.

Tình hình hết sức khẩn trương. Cuối tháng 1 năm 1971, địch huy động hầu hết lực lượng dự bị chiến lược quân ngụy Nam Việt Nam và một phần quân ngụy Lào, Campuchia có sự yểm trợ mạnh của hỏa lực không quân, hậu cần, bộ binh Mỹ ở phía sau mở cuộc hành quân lớn trên 3 hướng: Đường 9 - Nam Lào, vùng Ba biên giới và Đông Bắc Campuchia. Cuộc hành quân của địch ra Đường 9 - Nam Lào có tên “Lam Sơn 719” là cuộc hành quân lớn nhất của địch trong thời gian này và là hướng chủ yếu của địch. Ở đây địch đã sử dụng

40 tiểu đoàn bộ binh, 4 thiết đoàn và chi đoàn thiết giáp, 13 tiểu đoàn pháo binh. Phía sau quân ngụy là quân Mỹ gồm 12 tiểu đoàn bộ binh và bộ binh cơ giới, 8 tiểu đoàn pháo và 1.000 máy bay các loại (trong đó có 600 trực thăng, 50 máy bay chiến đấu chiến lược B52). Phía tây có 15 tiểu đoàn quân ngụy Lào.

Tình hình căng thẳng như vậy, nên Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị: Nhất thiết phải đánh thắng trận này dù có phải động viên sức người, sức của và hy sinh như thế nào. Đây là một trận đánh có ý nghĩa về chiến lược!

Ngày 4 tháng 2 năm 1971, Bộ Tư lệnh quyết định thành lập Bộ Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Nam Lào (bí danh là Bộ Tư lệnh 702) để thống nhất các lực lượng tham gia chiến dịch. Thực hiện lệnh của Tổng tham mưu trưởng, chúng tôi cử Phó Tư lệnh Đào Hữu Liêu, cùng một số cán bộ kết hợp với Phòng Công binh B70 hình thành cơ quan công binh mặt trận.

Lực lượng tham gia mặt trận Đường 9 - Nam Lào gồm có 3 sư đoàn bộ binh cơ động (304, 308, 324) và một số trung đoàn thuộc Sư đoàn 320, còn các lực lượng của Quân khu Trị - Thiên, của Đoàn 559 và các đơn vị binh chủng pháo binh, xe tăng, cao xạ, đặc công.

Công binh có hai trung đoàn (Trung đoàn 219 và Trung đoàn 7), các đơn vị công binh B70, công binh Quân khu Trị - Thiên và các đơn vị vận tải trên địa bàn chiến dịch. Tổng số công binh tham gia chiến dịch lên tới 28 tiểu đoàn và 11 đội thanh niên xung phong, công nhân quốc phòng, trong đó có 60% là công binh bình trạm. Nhiệm vụ của công binh là đảm bảo cho bộ đội chủ lực và binh khí kỹ thuật cơ động nhanh từ hậu phương vào mặt trận.

Đây là lần đầu tiên lực lượng dự bị chiến lược của Bộ Quốc phòng hành quân cơ giới quy mô vào chiến trường. Theo phương án đã được Phòng Công binh B70 đề xuất từ tháng 11 năm 1970, các đơn vị hậu phương tiến vào tập kết ở nam Long Đại thuộc huyện Quảng Ninh (thuộc nam tỉnh Quảng Bình) theo hai trục đường số 1 và số 15. Bộ Tư lệnh Công binh đã nắm kỹ đường số 1 trống trải và trọng tải cầu phà thấp nên dành cho bộ binh và xe pháo nhẹ. Đường 15 khá hơn thì sử dụng xe chở binh khí kỹ thuật nặng. Ngày 31 tháng 1 năm 1971, cán bộ đơn vị đi trinh sát đường hành quân và khu vực tập kết đã hoàn thành nhiệm vụ.

Ngày 1 tháng 2 năm 1971, bộ đội ta bắt đầu hành quân. Công tác đảm bảo cầu đường tập trung các bến phà qua sông lớn.

Tôi điện trực tiếp cho đồng chí Trần Sự - Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Quảng Bình về việc đảm bảo cho bộ đội hành quân. Đồng chí Trần Sự cho biết: - Tỉnh đội Quảng Bình đã triển khai rất tốt theo kế hoạch trên. Lực lượng làm nhiệm vụ tại phà Gianh, phà Quán Hàu túc trực 24/24 giờ các ngày. Các trọng điểm trên đường số 1, số 15 đều được bảo đảm sẵn sàng. Trung đoàn 249 và hai tiểu đoàn vượt sông 27, 37 (Quân khu 4) bảo đảm các bến Nam Đàn, Đò Trai, Xuân Sơn, Long Đại trên đường 15. Các bến phà từ Phú Quý và Lệ Ninh do Đại đội 8 (Trung đoàn 249) đảm nhiệm. Các đơn vị công binh ngày đêm bám bến, đảm bảo giao thông thông suốt. Đến ngày 5 tháng 2 năm 1971, trên 200 xe cơ giới cùng 80.000 tấn lương thực, thực phẩm, đạn dược đã được chuyển đến vị trí tập kết, đảm bảo an toàn.

Bộ đội và binh khí kỹ thuật triển khai đội hình chiến đấu trên ba trục đường số 10, 16, 18. Đường số 10 dài 72 kilômét, đường số 18 dài 60 kilômét dành cho vận chuyển binh khí kỹ thuật nặng. Đường số 16 dài 140 kilômét dành cho bộ binh vũ khí nhẹ và hậu cần. Những trục đường này thường bị máy bay đánh phá liên tục, nhất là khu vực từ sông Sê Băng Hiêng đến Bản Đông thuộc Binh trạm 27 - Đoàn 559. Nhờ công tác tổ chức chỉ huy chặt chẽ của các đơn vị, việc đảm bảo giao thông chu đáo của Phòng Binh trạm thuộc Bộ Tư lệnh B70, Trung đoàn 219 và các binh trạm, việc triển khai đội hình chiến dịch đã được thực hiện đúng theo kế hoạch.

Ngày 8 tháng 2 năm 1971, một lực lượng lớn bộ binh và cơ giới của địch có không quân yểm trợ vượt qua biên giới Việt - Lào âm mưu đánh chiếm Bản Đông và Sê Pôn. Máy bay trực thăng địch đổ quân tạo thành hai cánh bảo vệ sườn nam và phía bắc.

Trên toàn mặt trận, bộ đội ta đã nổ súng đánh địch. Phía bắc, công binh đảm bảo cho xe tăng, pháo xe kéo chiến đấu. Thấy xe tăng ta xuất kích, địch cho máy bay oanh tạc dữ dội. Các chiến sĩ công binh dũng cảm đảm bảo cho xe tăng tiến lên. Phân đội công binh Trung đoàn 64 (Sư đoàn 320) phối hợp với công binh đơn vị thiết giáp bí mật mở đường cho Đại đội 9 (Tiểu đoàn xe tăng 198) tiếp cận và Trung đoàn 66 (Sư đoàn 304) bất ngờ đột phá sở chỉ huy lữ đoàn 3 của địch, diệt 370 tên, bắt 137 tên (trong đó có tên lữ đoàn trưởng Nguyễn Văn Thọ) thu 10 khẩu pháo. Hai trung đoàn công binh (219, 98) đảm bảo cho pháo cơ động, đảm bảo cho bộ binh đánh bại thiết đoàn 17 cơ động của địch, lữ đoàn dù 8 của địch từ Bản Đông phản kích lên cao điểm 543.

Những ngày này ở Bộ Tư lệnh Công binh cũng rộn rịp như ở chiến trường. Anh em cán bộ, chiến sĩ làm việc hết sức mình. Tất cả toàn quân, toàn dân dốc lòng để giành chiến thắng. Công việc diễn ra ở chiến trường được báo cáo về Sở chỉ huy hằng ngày.

Dưới cơ sở báo cáo lên ở khu vực nam đường 9, công binh các sư đoàn bộ binh cùng công binh các binh trạm chốt giữ các cao điểm 400B, 595, 732, 199... sử dụng mìn định hướng chống tăng, bộc phá, súng B40, B41 chặn đánh quyết liệt nên đã hạn chế các hành động lùng sục, phá hoại kho tàng của địch. Hàng trăm xe thiết giáp, máy bay của cánh quân phía nam đường 9 của địch bị phá hủy.

Bị chủ lực ta đánh mạnh, quân địch co cụm ở một số khu vực như: Bản Đông, Tà Cơn; đồng thời chúng dùng trực thăng đổ hai tiểu đoàn xuống phía bắc Sê Pôn. Trước sức ép của quân ta, tiểu đoàn này vừa đến Sê Pôn đã vội vã tháo chạy. Bộ chỉ huy chiến dịch chủ trương chặn địch không cho chúng lên Sê Pôn và điều động lực lượng đến bao vây chia cắt địch chuẩn bị đánh trận then chốt chiến dịch. Nhiệm vụ mở đường đảm bảo bộ đội cơ động rất khẩn trương nhằm đưa các binh đoàn chủ lực có xe tăng, pháo kéo thực hành phản đột kích địch ở Bản Đông.

Máy bay địch đánh phá quyết liệt các con đường dẫn đến Bản Đông, nhất là khu vực Binh trạm 27. Trước tình hình đó, theo đề nghị của chúng tôi, Bộ tăng cường cho mặt trận Trung đoàn công binh 7, một đơn vị nhiều kinh nghiệm mở đường và đảm bảo giao thông đã quen thuộc khu vực đường 9. Trung đoàn 7 hành quân gấp bằng cơ giới, có đoạn đi bộ, từ cửa khẩu Ta Lê (đường 20) vào đường 9 xa 300 kilômét. Tiểu đoàn 3 của trung đoàn hỗ trợ Binh trạm 27 bảo đảm giao thông đường 16A, mở đường vòng tránh khai thông đường. Tiểu đoàn 2 khôi phục đường A Lê A - A Duáp dài 7 kilômét và làm 18 trận địa pháo. Tiểu đoàn 1 vào thay Tiểu đoàn 3 (Trung đoàn 219) khôi phục tuyến đường ngang Ta Loi - Cha Ki và Làng Sen - A Lê A. Trong hai ngày, tiểu đoàn đã hoàn thành 33 kilômét đường để pháo binh triển khai đánh Tà Cơn.

Được Trung đoàn 7 vào tăng cường, hai trung đoàn công binh 98 và 219

chuyển lên phía trước cùng Trung đoàn 10 khôi phục các tuyến đường 16, 16A, 29A tiến đến Bản Đông. Đây là những con đường cũ từ lâu không được sử dụng đã bị hư hỏng nặng. Bộ đội công binh thi công cả ngày đêm liên tục dưới bom đạn ác liệt của địch.

Với sự nỗ lực của các đơn vị công binh, các tuyến đường phía trước đều thông suốt. Ngày 16 tháng 3 năm 1971, quân ta tiến đánh Bản Đông.

Đêm 17 tháng 3, Đại đội 8 (Trung đoàn công binh 219) mở đường qua bãi mìn trên đường 16, đảm bảo cho xe tăng và bộ binh Sư đoàn 304 đánh địch ở đồi Mâm Xôi. Mặc dầu bị B52 ném bom trúng đội hình, Đại đội 8 vẫn vượt qua thử thách ác liệt, đảm bảo cho xe tăng và bộ đội tiến vào lúc quân địch rút chạy.

Ở phía Nam, phân đội công binh của Sư đoàn 320 mở đường hộ tống xe tăng đánh lữ đoàn 147 - thủy quân lục chiến ở cao điểm 550. Ngày 18 tháng 3, Sư đoàn 324 đã làm chủ trận địa.

Ngày 23 tháng 3 năm 1971, chiến dịch phản công Đường 9 - Nam Lào kết thúc thắng lợi. Thắng lợi của chiến dịch Đường 9 - Nam Lào giáng một đòn vào chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ.

Đối với công binh, đây là chiến dịch công binh tham gia với lực lượng đông, hoạt động trên một địa bàn rất rộng, bảo đảm cho binh khí kỹ thuật triển khai và di chuyển đội hình trong những tình huống hết sức khẩn trương dưới hỏa lực ác liệt của địch.

Sự phối hợp, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Công binh với công binh các quân khu, Đoàn 559 và công binh các đơn vị đã đạt thành tích đáng khâm phục. Trong chiến dịch, công binh đã mở trên 90 kilômét đường, khôi phục 116 kilômét đường, mở trên 300 kilômét đường cho bộ đội và xe tăng, đảm bảo giao thông trên nhiều tuyến đường với tổng chiều dài trên 700 kilômét. Công binh đã cấu trúc hàng trăm nghìn hầm chữ A cho các sở chỉ huy, đội điều trị, xây dựng hàng chục trận địa pháo, đã phá gở trên 1.000 quả bom, mìn; trực tiếp đánh 72 trận phục kích, chốt chặt diệt hơn 1.700 tên địch; phá hủy gần 300 xe các loại, trong đó có 63 xe bọc thép, phá hủy 3 khẩu pháo 175 của địch. Trong quá trình chiến dịch, công binh đã nỗ lực rất cao, biết phát huy những thuận lợi cho hoạt động của mình, góp phần vào thắng lợi chung của chiến dịch.



Sau thất bại liên tiếp trong xuân hè 1971, Mỹ - ngụy phải co về phòng ngự. Thế và lực chiến trường rất có lợi cho ta. Tháng 5 năm 1971, Bộ Chính trị họp đánh giá tình hình chủ trương mở cuộc tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam, đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ. Thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương chỉ đạo các chiến trường tiếp tục phản công và tiến công địch, đồng thời chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược.

Trong công tác chuẩn bị, việc xây dựng và phát triển hệ thống đường chiến lược chi viện cho các chiến trường và xây dựng mạng lưới đường chiến dịch trên các hướng là một trong những công tác trọng yếu. Bộ Tư lệnh Công binh được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ tổ chức công trường mở 54 kilômét đường từ Cầu Khỉ đến Nguồn Rào. Chấp hành lệnh của Bộ, Bộ Tư lệnh Công binh thành lập cơ quan tiền phương chỉ huy công trường (Cầu Khỉ - Nguồn Rào) do đồng chí Phan Kim Bảng làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Nguyễn Ích làm Chính ủy. Lực lượng sử dụng có hai trung đoàn công binh 225 và 229, mỗi trung đoàn có 4 tiểu đoàn. Toàn công trường có 3.867 người, 5 máy xúc,

13 xe ben và 59 xe vận tải. Rút kinh nghiệm những đợt mở đường trước, chúng tôi tập trung chỉ đạo chuẩn bị tốt về mọi mặt hết sức chu đáo để bảo đảm thành công.

Phát hiện ta mở đường, địch huy động các loại máy bay, kể cả B52 đánh phá. Chúng sử dụng nhiều loại bom mìn để ngăn chặn quân ta. Nhưng với quyết tâm cao, tháng 7 năm 1971, nhiệm vụ cơ bản hoàn thành.

Để chuẩn bị chuyển khí tài, phương tiện cho các đơn vị tham gia chiến dịch chúng tôi quyết định huy động mọi phương tiện vận tải đưa trên 400 tấn khí tài các loại vào hệ thống kho công binh nằm trong hệ thống kho chiến dịch vào tháng 3 năm 1972.

Bộ Tư lệnh Công binh được thông báo chuẩn bị sẵn sàng phục vụ các chiến dịch. Các đơn vị tham chiến đã sẵn sàng lên đường. Ta đánh Quảng Trị, dùng tới 4 sư đoàn bộ binh, 7 trung đoàn pháo mặt đất, 7 trung đoàn pháo cao xạ tên lửa, 2 trung đoàn xe tăng thiết giáp và các binh khí kỹ thuật khác. Tổng số phương tiện cơ giới gồm trên 1.500 xe ô tô các loại, 200 xe xích, trên 130 xe tăng, trên 350 khẩu pháo xe kéo. Công binh đã góp phần bảo đảm cho các đơn vị và binh khí kỹ thuật hành quân an toàn bí mật vào nơi tập kết.

Ngày 20 tháng 3 năm 1972, các đơn vị bắt đầu chiếm lĩnh trận địa. Công binh đã rải quân trên các trục đường tiến quân.

Từ Sở chỉ huy ở Hà Nội, tôi được các anh Phan Kim Bảng, Nguyễn Ích thông báo thường xuyên diễn biến tình hình địch - ta, hoạt động của công binh, cả đến tình hình thời tiết Quảng Trị có mưa, đường sá lầy lội, chuẩn bị đường sá rất khó khăn. Nhưng được tuyên truyền, động viên kịp thời, cán bộ, chiến sĩ

công binh đã tập trung công sức chống lầy lội, hộ tống xe pháo di chuyển. Nhờ công tác chuẩn bị tỉ mỉ, chu đáo toàn bộ lực lượng tham gia chiến dịch đã vào vị trí triển khai đúng thời gian, bí mật, an toàn. Đây là một thành công lớn trong nghệ thuật chuẩn bị chiến dịch của quân đội ta.

Ngày 19 tháng 2 năm 1972, trong cuộc họp đánh giá công tác chuẩn bị Tư lệnh chiến dịch Lê Trọng Tấn nhận xét: “Công binh đã xây dựng mạng lưới đường sá đầy đủ nhất so với các chiến dịch khác. Có mạng đường sá tốt, ta mới sử dụng lực lượng binh khí kỹ thuật lớn”.

Cùng với các đơn vị trong toàn quân, tháng 3 năm 1972 Binh chủng Công binh đã căn bản hoàn thành công tác chuẩn bị và đã tạo đà, tạo thế cho bộ binh, pháo binh lập thực hành chiến dịch giành thắng lợi.

Công binh chuẩn bị đầy đủ cho chiến dịch Quảng Trị năm 1972. Tháng 3, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam. Ngày 30 tháng 3 năm 1972, quân ta nổ súng tiến công địch ở Quảng Trị, ngày 31 tháng 3, quân ta tiến công địch ở Tây Nguyên; ngày 1 tháng 4, tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ.

Ở Quảng Trị, đêm 26 tháng 3, một tiểu đoàn của trung đoàn công binh vượt sông do Trung đoàn trưởng Trần Bình Dân chỉ huy bí mật ghép phà chở hai đại đội pháo qua sông Bến Hải vào bố trí trận địa ở Cam Phổ. Đây là một mũi vu hồi hỏa lực bất ngờ lợi hại có thể bắn vào Đông Hà, Ái Tử, hỗ trợ cho pháo binh hướng chính.

Ngày 30 tháng 3, Đại đội công binh 8 cùng hải quân liên tiếp công kích ở Cửa Việt, khống chế tàu địch trên cảng và trên sông Cửa Việt.

Bắc và Tây Bắc là hướng tiến công chủ yếu của quân ta trong chiến dịch Quảng Trị. Trên hướng này, khi bộ binh bao vây tiến công các căn cứ của địch như: Động Toàn, Ba Hồ, Đầu Mầu..., pháo ta bắn dữ dội vào Cồn Tiên, Dốc Miếu, Mai Lộc... Các đơn vị công binh của ta gấp rút nối các nút đường mới mở vào các đường do địch kiểm soát, đảm bảo cho pháo binh nhanh chóng triển khai tiến công. Với thành tích này, đồng chí Bùi Lộc và Vũ Trọng Hà được khen thưởng.

Ở đường 42, Trung đoàn công binh 671 do đồng chí Bùi Lộc chỉ huy đã lần dũi, mở tiếp đường, ngày 31 tháng 3 nối được vào đường 76. Đường 42 và đường 76 trở thành một trục quan trọng của chiến dịch. Dựa vào các cung đường này, Trung đoàn bộ binh 31 có xe tăng yểm trợ đánh chiếm Quán Ngang, đuổi địch về Đông Hà. Ở các đường 11, 9B, 13, Trung đoàn công binh 229 do đồng chí Vũ Trọng Hà chỉ huy đã chôn sẵn thuốc nổ trên 1.000kg (đường 13), 600kg (đường 9B). Trưa 30 tháng 3, bộ đội ta nổ súng tiến công; công binh gây nổ đồng loạt rồi cho máy húc ra mở thông đường. Sau khi mở được đường, các đại đội công binh của Trung đoàn 229 cùng công binh của bộ đội thiết giáp hộ tống xe tăng thiết giáp của ta đánh thẳng vào căn cứ của địch. Các lực lượng công binh của ta vừa mở đường, vừa tháo gỡ bom mìn đảm bảo cho xe tăng hiệp đồng với bộ binh tiêu diệt các căn cứ 241 Mai Lộc...

Trong quá trình chiến đấu xuất hiện nhiều gương hy sinh của bộ đội công binh. Nổi bật lên là gương đồng chí Cao Văn Hậu. Tiểu đội trưởng Cao Văn Hậu và cả tiểu đội đều bị thương vì bom mìn địch đánh và gài trúng vào đội hình Trung đoàn. Nhưng các chiến sĩ còn đi được đều cùng Cao Văn Hậu tiếp tục dẫn dắt xe tăng đánh vào cứ điểm địch ở Phụng Hoàng. Pháo thủ tiếp đạn trên xe tăng hy sinh; dù bị thương, Cao Văn Hậu vào thay thế. Đồng chí Cao Văn Hậu được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngay sau chiến dịch.

Bộ Tư lệnh chiến dịch đã lệnh cho Trung đoàn vượt sông 249 cấp tốc tổ chức bến phà, bắc cầu phao ở bến Hiền Lương cho bộ đội tiến vào.

Ở hướng Nam, Trung đoàn công binh 219 do đồng chí Lành Văn Tu chỉ huy tiếp tục mở đường B75 từ Ba Hy lên dốc Đá Bàn, đảm bảo cho ba đại đội pháo lớn và 120 xe vận tải vào tuyến B75. Ngày 17 tháng 4, trung đoàn đưa được ba khẩu pháo 130 lên eo Đá Bàn để bắn vào thị xã Quảng Trị tạo nên mũi hỏa lực vu hồi sâu của pháo binh chiến dịch.

Sau 5 ngày chiến đấu, quân ta phá vỡ tuyến phòng thủ ngoài của địch, giải phóng hoàn toàn hai huyện Cam Lộ, Gio Linh.

Địch vội vàng cho tăng quân và co cụm ở ba khu vực Đông Hà, Ái Tử, Quảng Trị - La Vang, hình thành một tập đoàn phòng ngự mạnh, có xe tăng, thiết giáp yểm trợ, làm nòng cốt.

Bộ Tư lệnh chiến dịch quyết định chuyển sang vây hãm địch và chuẩn bị cho đợt tiến công tiếp theo.

Lần này công binh lại được giao nhiệm vụ bảo đảm giao thông đưa binh khí kỹ thuật, vật chất lên phía trước. Để ngăn chặn quân ta tiến công, máy bay và pháo hạm ngoài biển của địch bắn phá dữ dội, hòng chặn đường tiến công của quân ta. Nhiều đoạn đường ở bắc Đông Hà, đường 9, đường 76, Mai Lộc, Ba Đốc, Thịnh Tất... bị tắc nghẽn. Dưới sự chỉ huy của tiền phương Bộ Tư lệnh Công binh, hai trung đoàn công binh 219, 229 đã tổ chức các đoạn điều chỉnh giao thông, các phân đội sửa đường, lấp hố đạn bom, gỡ mìn đảm bảo cho trên 500 xe tăng, 200 khẩu pháo lớn, 10 xe tên lửa và gần 4.500 xe vận tải tiến lên phía trước. Trung đoàn công binh 671, một tiểu đoàn của Trung

đoàn 219 và một tiểu đoàn của Sư đoàn 304 cấp tốc mở thêm các đoạn đường cho pháo di chuyển từ Gia Nùng lên miền Bái Sơn, từ Đá Bàn lên cao điểm 618, từ bến Than lên Tân Lê Phường. Đến ngày 14 tháng 4 năm 1972, trục vận chuyển chính của chiến dịch từ đường 42 - 76 qua Truồi, Mai Lộc xuống Thịnh Tất đã hình thành.

Lúc này bắt đầu có những cơn mưa đầu mùa, xe vận tải không qua được ngầm Thịnh Tất trên sông Thạch Hãn. Việc tiếp tế cho sở chỉ huy Sư đoàn 324 ở hướng Nam gặp nhiều khó khăn. Chủ nhiệm công binh đề nghị lên Tư lệnh chiến dịch Lê Trọng Tấn điều xe giúp đỡ. Tư lệnh chiến dịch kịp thời điều xe lội nước và phà của Trung đoàn 249 vào phối thuộc cho Trung đoàn công binh 219 làm tròn nhiệm vụ đảm bảo ngầm Thịnh Tất.

Ngày 26 tháng 4 năm 1972, quân chủ lực tiến công một lần nữa phá tan những đợt phản kích của địch, đẩy chúng về phía bên kia sông Mỹ Chánh.

Sau sáu ngày chiến đấu anh dũng, ta đã giải phóng hoàn toàn Quảng Trị. Cuộc tiến công chiến lược của quân và dân ta trên mặt trận Trị - Thiên năm 1972 đã giành được thắng lợi to lớn. Bài học kinh nghiệm của công binh trong chiến dịch này đã đúc kết là: công binh đã chuẩn bị được một mạng đường tương đối hoàn chỉnh đảm bảo cho các binh chủng kỹ thuật cơ động và chiếm lĩnh trận địa đúng thời gian, bí mật an toàn. Công binh đã xây dựng sở chỉ huy chiến dịch và sở chỉ huy các cánh, các hướng góp phần đảm bảo vững chắc, không gián đoạn toàn bộ cuộc tiến công chiến lược khi địch phát hiện. Công binh đã kịp thời bảo đảm cho xe tăng, pháo di chuyển đội hình. Tuy nhiên việc chúng tôi cho Trung đoàn 249 đưa một bộ cầu Belây vào bảo đảm vượt sông Thạch Hãn, bị địch cho máy bay oanh kích làm hư hỏng hoàn toàn cũng là một bài học kinh nghiệm được Bộ Tư lệnh Công binh nghiêm túc kiểm điểm.



Sau khi thất bại nặng nề trên khắp các chiến trường miền Nam, nhằm hỗ trợ tinh thần cho ngụy quân, ngụy quyền, chà đạp lên dư luận tiến bộ trên thế giới, đế quốc Mỹ tiếp tục cho máy bay đánh phá trở lại miền Bắc với mức độ ác liệt hơn, tàn bạo hơn. Những ngày đầu tháng 4 năm 1972, chúng đánh phá Quảng Bình, Vĩnh Linh - khu vực hậu phương chiến dịch của ta. Ngày 10 tháng 4, máy bay B52 rải thảm thành phố Vinh; ba ngày sau, chúng đánh Thọ Xuân (Thanh Hóa) và ngày 16 tháng 4 đánh Hải Phòng.

Bộ Tư lệnh Công binh đã kịp thời triển khai kế hoạch mới theo sự chỉ đạo của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng. Nhằm đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại mới của địch, lực lượng công binh trong ba thứ quân được gấp rút khôi phục và phát triển, đặc biệt là các đơn vị phá bom, mìn. Ngoài lực lượng tại chỗ do dân quân, tự vệ đảm nhiệm, mỗi huyện tổ chức một trung đội phá bom, mỗi tỉnh có một trung đội hoặc một đại đội công binh cơ động. Huyện đội có trợ lý công binh, tỉnh đội có ban công binh được biên chế từ 6 đến 8 cán bộ. Các tỉnh, thành phố lập các ban đảm bảo giao thông. Ở Quân khu 4, cơ quan tiền phương Tổng Cục Hậu cần được thành lập. Trên địa bàn quân khu có 13 tiểu đoàn đảm bảo giao thông và 6 đại đội công binh vượt sông.

Quân khu Hữu Ngạn thành lập thêm 2 đại đội vượt sông thuộc Tiểu đoàn 27 và 3 tiểu đoàn công binh đảm bảo giao thông. Quân khu Tả Ngạn tổ chức thêm 1 tiểu đoàn công binh 23.

Một sự kiện ác liệt mà bọn Mỹ đã làm trong thời gian này là ngày 9 tháng 5 năm 1972 đế quốc Mỹ ném 1.435 quả thủy lôi phong tỏa các vùng ven biển miền Bắc. Tiếp đến ngày 29 tháng 5, chúng ném bom mìn từ trường phong tỏa các tuyến đường vận tải, đường sông nội địa các tỉnh thuộc Quân khu 4.

Chúng còn sử dụng bom có đầu nổ la-ze đánh trúng nhiều cầu trên đường bộ, đường sắt. Đường sắt Thanh Hóa - Vinh là đường số 1 hầu như bị tê liệt. Rà phá thủy lôi bom mìn địch, đảm bảo giao thông trở thành nhiệm vụ cấp thiết trước mắt.

Các đoàn tàu, các trung đoàn hải quân đều tổ chức tiểu đoàn, đại đội công binh. Cục Vận tải đường biển, đường sông, Công ty bảo đảm Hàng hải, các địa phương có bờ biển và cửa sông đều thành lập các đơn vị công binh rà phá bom mìn, thủy lôi.

Rà phá thủy lôi, mìn từ trường dưới biển là công việc mới mẻ, phức tạp. Bộ Tư lệnh Công binh đã phối hợp với Cục nghiên cứu Kỹ thuật quân sự (Bộ Quốc phòng), Bộ Tư lệnh Hải quân và các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước cùng hỗ trợ nghiên cứu vấn đề này. Đồng thời, các tỉnh đội phối hợp hành động giữa các lực lượng chống địch phong tỏa đường biển, đường sông. Bộ Giao thông Vận tải sản xuất tàu phóng từ điều khiển từ xa. Cục Đường biển nghiên cứu dùng máy phát sóng siêu âm để dò thủy lôi. Các biện pháp đơn giản như câu rà, lặn xuống để thuôn, kéo tôn thép trên sông... đều được áp dụng rộng rãi và có hiệu quả. Chỉ trong một thời gian ngắn, số luồng ra vào cảng đã được quét sạch thủy lôi, mìn từ trường. Các luồng Nam Triệu, Quả Xoài, cảng Hải Phòng tiếp tục hoạt động.

Tháng 4 năm 1972, xét nhu cầu nhiệm vụ cấp thiết và theo đề nghị của các ban chức năng, tôi đã thừa lệnh Tổng tham mưu trưởng thành lập tiểu đoàn mới thuộc Trung đoàn 229, xây dựng thành trung đoàn cầu đường. Một thời gian sau đó tổ chức lại Trung đoàn vượt sông 269, thành lập Trung đoàn cầu đường 279. Bộ Tư lệnh Công binh kịp thời phân phối 183 bộ máy phóng từ, 308 máy phát điện cỡ nhỏ, 160.000 mét dây ni lông cho các địa phương và Bộ Giao thông Vận tải, phục vụ cho việc phá bom mìn. Ngoài ra Bộ Tư lệnh Công binh còn trang bị cho các ngành và các địa phương một số phương tiện chống phá bom mìn địch, do các sĩ quan cán bộ, chiến sĩ binh chủng tự sáng chế sản xuất.

Các tổ công binh trong dân quân các xã, nhất là ở Quân khu 4 đều có kinh nghiệm chống phá bom nên triển khai nhanh. Ở Nghi Xuân (Hà Tĩnh) chỉ sau một giờ địch đánh phá, anh chị em công binh dân quân đã phá được 30 quả trong số 40 quả bom từ trường địch thả xuống. Dân quân xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa) đã phá được 83 quả mìn từ trường bằng nam châm và khung dây PK.

Đầu tháng 7 năm 1972, địch thả nhiều bom mìn từ trường ở Lục Đầu Giang - một điểm nút giao thông rất quan trọng giáp nối Bắc Ninh, Hải Dương. Quân khu Tả Ngạn lập cơ quan tiền phương do đồng chí Tham mưu phó quân khu chỉ huy thống nhất điều hành các đơn vị và phá bom mìn. Lực lượng tham gia có Tiểu đoàn phá bom 23 của Quân khu, tàu phá bom của hải quân, các đội và phá bom mìn của Cục Vận tải đường biển, đường sông và 5 huyện lân cận. Nhờ tổ chức chỉ huy thống nhất hợp lý, chỉ sau 3 ngày đã mở thông luồng, giải tỏa được ách tắc giao thông ở khu vực này.

Ở Quân khu 4, do địch đánh phá ác liệt, đặc biệt là máy bay B52 rải thảm nên đã gây nhiều điểm giao thông ách tắc, biến thành trọng điểm đánh phá của địch như: cầu Cẩm, Ròn, sông Gianh, Quán Hàu... Trong khi đó nhu cầu tiếp tế cho chiến trường hết sức cấp bách. Để giải quyết khó khăn, tháng 10 năm 1972, Thủ tướng đã triệu tập Hội nghị bảo đảm giao thông trên địa bàn Quân khu 4. Hội nghị quyết định giao cho quân đội phụ trách tuyến đường 15 thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và quản lý đường goòng Đức Thọ - Minh Cầm. Từ tháng 10 năm 1972, tình hình đảm bảo giao thông ở Quân khu 4 có nhiều biến chuyển tốt, hàng vào chiến trường tăng lên nhanh.

Trong hơn 6 tháng đánh phá ác liệt, địch đã sử dụng 200 máy bay B52, 1.400 máy bay chiến thuật hiện đại, 6 tàu sân bay và 60 tàu chiến ném gần 15.000 quả thủy lôi, mìn từ trường và nhiều bom đạn khác vào các mục tiêu để quốc Mỹ đã đề ra nhưng không đạt được. Ngày 23 tháng 10 năm 1972, Níchxơn,

Tổng thống Mỹ tuyên bố ngừng đánh phá từ vĩ tuyến 20 trở ra và nối lại đàm phán ở Pari.

Tuy nhiên, Tổng thống Níchxơn đưa ra nhiều yêu cầu ngang ngược đòi sửa chữa nhiều điều khoản trong Hiệp định đình chiến sắp ký kết. Mặt khác, đế quốc Mỹ tranh thủ viện trợ ồ ạt cho ngụy quyền ở miền Nam và đánh phá ồ ạt ở miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở vào.

Cuối tháng 11 năm 1972, Bộ Tư lệnh Công binh nhận chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng: sắp tới chúng ta cần đề phòng địch có hành động phiêu lưu mới. Chúng có thể ném bom bắn phá trở lại vĩ tuyến 20 trở ra với mức độ ác liệt hơn. Chúng có thể liều lĩnh dùng máy bay B52 đánh phá Hà Nội, Hải Phòng.

Chấp hành chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, ta tiếp tục sơ tán dân ra khỏi các thành phố lớn, các khu công nghiệp, một số kho lớn được di chuyển hoặc phân tán, hầm hố được đào, xây khắp nơi. Hệ thống báo động phòng không được củng cố. Các đài quan sát triển khai rộng khắp. Lúc này, chúng tôi đã chỉ đạo các đơn vị công binh thuộc Binh chủng hỗ trợ lực lượng tên lửa, pháo cao xạ xây dựng nhiều trận địa bí mật. Tháng 11 năm 1972, Quân khu 4 thành lập Trung đoàn công binh 79 gồm 2 tiểu đoàn công trình và hai tiểu đoàn vượt sông.

Đúng như tiên liệu của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, vào lúc 19 giờ 40 phút ngày 18 tháng 12 năm 1972, Mỹ huy động 90 lần chiếc máy bay B52 và 200 lần máy bay chiến thuật mở cuộc tập kích chiến lược quy mô lớn vào Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương khác. Trong 12 ngày (từ 18 tháng 12 đến 29 tháng 12 năm 1972), địch tập trung toàn bộ máy bay B52 ở khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương với 729 lần chiếc và một lực lượng rất lớn không quân chiến thuật (1.000 lần chiếc) ném hơn 16.000 tấn bom.

Riêng Hà Nội trên 1.000 tấn. Đây là cuộc tập kích chiến lược không quân lớn nhất trong lịch sử chiến tranh và cũng là bước phiêu lưu tột cùng của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Quân và dân ta đã anh dũng giáng trả bước phiêu lưu mới của Mỹ, ngay đêm đầu tiên, đã bắn rơi 3 máy bay B52 và 4 máy bay chiến thuật. Sau 12 ngày và đêm chiến đấu, ta đã bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 máy bay B52 và 5 máy bay F111, lập nên một trận "Điện Biên Phủ trên không" vô cùng oanh liệt.

Trong chiến dịch này, công binh được giao nhiệm vụ cứu sập các trọng điểm. Chúng tôi quyết định tăng cường Trung đoàn 289, đội phá bom 93A và Đại đội 4 (thuộc Trung đoàn 259B) cho Hà Nội. Các lực lượng tự vệ dân phòng ở thành phố, nhiều cần cẩu, xe ben của các cơ quan, xí nghiệp được tập trung vào công tác cứu người vùi lấp trong các nhà bị bom đánh sập.

Trong những ngày bom đạn ngút trời Hà Nội, tôi đã cùng các anh trong Bộ Tư lệnh Công binh thay nhau trực tiếp xuống chỉ đạo, thăm hỏi, động viên lực lượng công binh cứu sập. Đại đội công binh số 4 tham gia cứu sập bệnh viện Bạch Mai, ga Giáp Bát. Đội phá bom 93A tháo gỡ bom ở Ngọc Hà. Trung đoàn công binh 298 giải quyết hậu quả ở Khâm Thiên. Phố Khâm Thiên bị đánh sập hoàn toàn, có trên 200 người bị chết, là cái tang chung cho Thủ đô và cả nước. Trung đoàn công binh 298 và các đơn vị đã đem hết sức mình và kỹ thuật chuyên môn góp phần khắc phục hậu quả nặng nề trong cuộc tập kích chiến lược của đế quốc Mỹ ở Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác.

Trong thời gian địch tập kích bằng không quân ở Hà Nội, Hải Phòng, địch còn thả hàng trăm thủy lôi ở Hòn Gai, Cửa Ông, Hải Phòng, Cửa Hội, sông Gianh; các chiến sĩ công binh, bộ đội hải quân, lực lượng tự vệ giao thông đã

rà quét, phá gỡ nhiều thủy lôi địch bảo đảm cho các tàu ra vào cảng Hải Phòng an toàn.

Thất bại nặng nề ở miền Nam, thua đau trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai và trận tập kích chiến lược B52 ở miền Bắc, ngày 27 tháng 1 năm 1973 đế quốc Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, rút quân về nước.

Trải qua nhiều năm tháng chiến đấu gian khổ, ác liệt, quân và dân ta thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “Đánh cho Mỹ cút”, tạo ra một bước ngoặt cách mạng mới tiến lên thống nhất hai miền Nam - Bắc, giang sơn thu về một mối.

Tuy Hiệp định Pari đã được ký kết, nhưng đế quốc Mỹ chưa từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta, chúng cố nuôi dưỡng đám quân nguy, tăng cường viện trợ súng đạn, lương thực, tiền bạc để xây dựng chế độ Nguyễn Văn Thiệu, “lính hóa” từ cấp chính quyền trung ương đến địa phương. Tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu luôn phá hoại Hiệp định Pari với kế hoạch tràn ngập lãnh thổ, bình định lẫn chiếm vùng giải phóng.

Hiệp định Pari ký ngày 27 tháng 1 năm 1973 cũng là ngày Bộ Tổng Tư lệnh ra mệnh lệnh cho toàn quân sẵn sàng chiến đấu đánh bại mọi âm mưu của địch, tiếp tục công cuộc xây dựng quân đội cách mạng, theo hướng chính quy hiện đại hùng mạnh, không ngừng nâng cao bản lĩnh chiến đấu.



Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, nhìn nhận lại tổng lực công binh cũng có nhiều vấn đề đặt ra. Trải qua cuộc chiến đấu kéo dài ác liệt, quân số trang bị của nhiều đơn vị bị hao hụt. Trong toàn Binh chủng, số xe hỏng chiếm tới 42,7%, máy hỏng chiếm 48%. Số xe còn sử dụng được bị xuống cấp; các đơn vị, trạm xưởng đều thiếu phụ tùng thay thế. Tình hình đó ảnh hưởng đến các đơn vị công binh thuộc Bộ Tư lệnh Công binh và hạn chế khả năng chi viện khí tài trang bị cho công binh các chiến trường. Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, một thực tế đã diễn ra nữa là viện trợ của các nước bạn giảm hẳn.

Thực hiện chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Công binh chủ trương nhanh chóng thu hồi sửa chữa phương tiện trang bị hiện có, khẩn trương củng cố nâng cao trình độ chiến đấu cho toàn Binh chủng. Với tinh thần đó, chúng tôi phát động một đợt thu hồi sửa chữa khôi phục các khí tài công binh, chủ yếu là các phương tiện vượt sông, làm đường, rộng khắp trong toàn binh chủng, nhằm đảm bảo cho các đơn vị công binh cơ động có đủ trang bị theo yêu cầu.

Thực hiện cuộc vận động, đến cuối năm 1973, toàn Binh chủng tìm kiếm mò vớt thu hồi 1.170 xe - máy, dồn lắp hoàn chỉnh 117 chiếc, bảo dưỡng 7.885 lần chiếc, sửa chữa nhỏ 5.560 lần chiếc, sửa chữa vừa và lớn 485 xe - máy các loại. Riêng Xưởng 49 sửa chữa lớn được 116 xe - máy đặc chủng. Hai đội sửa chữa lưu động thuộc Phòng Khí tài Bộ Tư lệnh Công binh sửa chữa nhỏ và vừa được 266 lần chiếc. Kết quả là các đơn vị vượt sông, các đơn vị công trình chiến đấu có gần đủ trang bị theo biên chế. Bộ Tư lệnh Công binh có thêm trang bị khí tài chi viện cho công binh các chiến trường.

Nhiều lần họp Bộ Tư lệnh, tôi đề nghị ban hành chế độ sử dụng nghiêm ngặt

trang thiết bị. Mỗi trung đoàn công binh chỉ được sử dụng hai máy xúc, mỗi tiểu đoàn vượt sông chỉ được sử dụng hai bộ phà và một số xe chở phà để huấn luyện. Các xe - máy còn lại được đưa vào để niêm cất bảo quản chủ động phục vụ yêu cầu chiến lược. Nhờ chủ trương đúng đắn này các đơn vị công binh có thể chủ động phương tiện khi bước vào những chiến dịch quy mô lớn.

Lần này về tổ chức, tôi bàn kỹ với các đồng chí lãnh đạo Bộ Tư lệnh Công binh tập trung củng cố các trung đoàn 229, 239, 249 là những đơn vị có nhiệm vụ sẵn sàng cơ động chiến đấu. Nhiều cán bộ trẻ khỏe, nhân viên kỹ thuật được bổ sung cho các trung đoàn này. Mỗi trung đoàn xây dựng hai tiểu đoàn hoàn chỉnh để sẵn sàng chiến đấu. Các đơn vị khác giữ khung cán bộ, tổ chức Đảng, sẵn sàng kiện toàn theo biên chế khi có quân bổ sung.

Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Công binh chủ trương tinh giảm biên chế ở các cơ quan Bộ Tư lệnh. Các phòng, ban giảm người, gọn hơn nhưng vẫn đảm bảo công việc. Trường sĩ quan Công binh được chiêu binh 1.500 học sinh, gấp 3 lần năm 1972. Đoàn 1506 được củng cố thành Trường đào tạo Hạ sĩ quan và nhân viên kỹ thuật. Trước mắt, trường mở các lớp tập huấn cán bộ kỹ thuật xe-máy góp phần quản lý xe-máy ở các đơn vị.

Vào cuối năm 1973, trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh có 8 trung đoàn, gồm 3 trung đoàn công trình (229; 279; 299), 2 trung đoàn vượt sông (239, 249), 3 trung đoàn kiến trúc (259, 259A, 289), 2 tiểu đoàn xe - máy (71, 72) bảo đảm công trình ở khu căn cứ và 2 trường.

Đảng ủy Bộ Tư lệnh Công binh đã lãnh đạo các đơn vị tiến hành nhiều đợt sinh hoạt chính trị, nâng cao nhận thức về tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ mà Đảng và quân đội giao cho. Cuộc vận động “Chấp hành kỷ luật, xây dựng nền nếp chính quy”

giúp các đơn vị khắc phục hiện tượng tự do, tùy tiện, không nghiêm túc chấp hành kỷ luật do hoàn cảnh chiến đấu phân tán, đóng quân dã ngoại lâu ngày gây ra. Các vụ vi phạm kỷ luật giảm rõ rệt, có nhiều đơn vị không để xảy ra vi phạm kỷ luật nào trong năm 1973.

Chấp hành nghị quyết của Bộ Quốc phòng, tháng 2 năm 1973, Bộ Tư lệnh Công binh chuyển giao Trung đoàn công binh 7 cho Mặt trận Tây Nguyên, Trung đoàn công binh 83 cho Quân khu 5; tiếp đó, chuyển giao Trung đoàn công binh 219 cho Mặt trận Trị - Thiên. Bộ Tư lệnh Công binh còn tổ chức xây dựng cho các quân khu 3 tiểu đoàn và 9 đại đội vượt sông; bổ sung nhiều lái xe, lái máy, thợ sửa chữa cho các chiến trường.

Về trang bị khí tài, Bộ Tư lệnh Công binh chi viện cho các chiến trường 118 xe - máy, 8.314 tấn thuốc nổ, 897 tấn khí tài. Đầu năm 1974, Bộ Tư lệnh Công binh tăng cường cho chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ (B2) một tiểu đoàn xe - máy: gồm 315 cán bộ, chiến sĩ và nhiều xe - máy công trình. Kể từ khi bước vào cuộc chiến tranh chống Mỹ, đây là đợt bổ sung lớn nhất.

Trước tình hình mới, trên miền Bắc, các tiểu đoàn công binh đảm bảo giao thông thuộc các quân khu, các tỉnh được giải thể. Các quân khu Tả Ngạn, Hữu Ngạn, Tây Bắc chỉ còn 1 đến 3 tiểu đoàn công binh. Quân khu Việt Bắc còn 2 đại đội. Riêng Quân khu 4 có 1 trung đoàn và 2 tiểu đoàn công binh.

Ở miền Nam, Mặt trận Trị - Thiên có 2 trung đoàn công binh (219, 414), 1 tiểu đoàn vượt sông và 1 tiểu đoàn kiến trúc. Quân khu 5 có 2 trung đoàn công binh, 1 tiểu đoàn vượt sông, 1 tiểu đoàn kiến trúc. Mặt trận Tây Nguyên có 1 trung đoàn công binh (Trung đoàn 7), 1 tiểu đoàn vượt sông, 1 tiểu đoàn làm sở chỉ huy. Mỗi tỉnh ở Tây Nguyên có 3 đến 4 đại đội công binh.

Ở Nam Bộ, tháng 5 năm 1973, Phòng Công binh chuyển thành Bộ Tư lệnh công binh Miền. Đồng chí Nguyễn Văn Thọ được cử làm Tư lệnh. Đồng chí Nguyễn Văn Thọ học môn chỉ huy cùng với tôi tại Học viện Công binh Liên Xô. Đồng chí là một trong những học viên giỏi thời ấy. Đồng chí Võ Minh Triết và Nguyễn Phú Xuyên Khung làm Phó Tư lệnh.

Như vậy, sau nhiều năm xây dựng và chiến đấu, bảo đảm chiến đấu, lực lượng công binh trên chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ đã phát triển lớn mạnh có khả năng chiến đấu hiệp đồng binh chủng.

Ở miền Bắc, công việc nặng nề cấp bách là khắc phục hậu quả chiến tranh: rà, phá thủy lôi, bom mìn địch để lại. Phía Hoa Kỳ, theo quy định của Hiệp định Pari, cũng tổ chức một lực lượng lớn trên 4.680 người, do một phó đô đốc (tướng hai sao) chỉ huy mang theo nhiều phương tiện rà, phá thủy lôi hiện đại, nhưng trong 6 tháng (từ tháng 2 đến ngày 20 tháng 8 năm 1973) chỉ làm nổ được 3 quả thủy lôi. Còn lại do bộ đội công binh, dân quân tự vệ và quần chúng nhân dân đã phá hàng nghìn, hàng vạn quả bom, mìn, thủy lôi, từ trường mà địch để lại.

Trong thành tích này, nổi trội có đội phá bom của Bộ Tư lệnh Công binh. Đội là đơn vị duy nhất có máy dò tìm bom hiện đại. Liên tục trong hai năm, đội dò tìm khắp địa bàn Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh và đã gỡ được 251 quả bom từ trường, gần 800 quả bom phá.

Tháng 7 năm 1973, Hội nghị sơ kết công tác rà, phá bom mìn được Binh chủng tổ chức ở Vĩnh Phú, nhằm trao đổi kinh nghiệm bàn biện pháp thúc đẩy công việc nhanh hơn. Đại biểu công binh các quân khu, binh chủng về dự đông đủ. Qua Hội nghị này chúng tôi đã rút ra nhiều kinh nghiệm, nhiều bài

học bổ ích và phương hướng công tác sắp tới, đồng thời biểu dương khen thưởng những đơn vị cá nhân xuất sắc.

Cũng xin nói một điều, trong thời gian này, theo yêu cầu của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, tôi còn được giao trực tiếp phụ trách lực lượng công binh thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt (sẽ trình bày ở phần sau); nên mặc dù trên cương vị Tư lệnh Công binh, nhưng tôi cũng không quán xuyến hết mọi công việc. Bù lại, các đồng chí: Chính ủy Chu Thanh Hương (sau là anh Trần Thế Môn); Phó chính ủy: Nguyễn Ích, Nguyễn Huân; Phó tư lệnh: Phạm Cương, Nguyễn Văn Đoàn, Đào Hữu Liêu, Phan Kim Bảng, Phạm Văn Diêu... là một tập thể cán bộ vững vàng về mọi mặt; đã giúp tôi hoàn thành nhiệm vụ trên cương vị của mình.



Mặc dù Hiệp định Pari được ký kết, nhưng với bản chất lật lọng, tráo trở, Mỹ đã giật dây, tiếp sức cho chính quyền và quân đội Sài Gòn phá hoại Hiệp định ngay từ đầu và có hệ thống. Trong khi đó, về phía ta, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và lãnh đạo, chỉ huy các chiến trường, quân và dân ta chấp hành nghiêm Hiệp định, sẵn sàng đánh bại mọi hành động vi phạm Hiệp định của kẻ thù. Tuy nhiên, cũng có một vài địa phương, một số vùng chủ quan, ảo tưởng vào “thiện chí” của đối phương, bị động khi địch lấn chiếm, dẫn đến mất đất, mất dân.

Để tiếp tục đưa cách mạng miền Nam đi lên, từ ngày 19 tháng 6 đến ngày 6 tháng 7 năm 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiến hành Hội nghị lần thứ 21, ra nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ mới của cách mạng miền Nam, khẳng định tiếp tục thực hiện chiến lược cách mạng tiến công, đánh bại hoàn toàn đế quốc xâm lược và chính quyền, quân đội tay sai bán nước, thực hiện độc lập, thống nhất Tổ quốc.

Thực hiện Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng và nghị quyết Hội nghị Quân ủy Trung ương (tháng 3 năm 1973) Bộ Tổng Tham mưu và Tư lệnh các chiến trường, quân chủng, binh chủng khẩn trương chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng tiến công chiến lược nhằm hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Giai đoạn cuối năm 1973, các quân đoàn chủ lực 1, 2, 4 (Binh đoàn Quyết thắng, Binh đoàn Hương Giang và Binh đoàn Cửu Long) của quân đội ta được thành lập. Các quân đoàn được thành lập chứng tỏ sức mạnh của quân đội ta đã lớn mạnh cả số lượng lẫn chất lượng. Quân và dân ta có thể mở những chiến dịch với quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu chiến tranh trong giai đoạn mới.

Thành phần binh chủng kỹ thuật trong các quân đoàn chiếm tỉ lệ đáng kể. Theo quyết định của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Công binh đã chuyển những đơn vị mình trực tiếp phụ trách cho các đơn vị bạn. Trung đoàn công binh 299 trực thuộc Bộ Tư lệnh Công binh được tăng cường quân số, trang bị xây dựng thành Lữ đoàn công binh 299, gồm: 4 tiểu đoàn công trình, 1 tiểu đoàn vượt sông, 1 tiểu đoàn xe - máy. Đồng chí Vũ Trọng Hà làm Lữ đoàn trưởng. Trung đoàn 219 thuộc Quân khu Trị - Thiên tổ chức thành Lữ đoàn công binh 219 thuộc Quân đoàn 2 (gồm 3 tiểu đoàn công trình, 1 tiểu đoàn vượt sông, 1 tiểu đoàn xe - máy) do đồng chí Nguyễn Hoa làm Lữ đoàn trưởng. Chủ nhiệm công binh Quân đoàn 2 là đồng chí Bùi Lộc. Trung đoàn công binh 25 trực thuộc Bộ Tư lệnh Miền chuyển thành Lữ đoàn 25 thuộc Quân đoàn 4 (gồm 2 tiểu đoàn công trình, 1 đại đội vượt sông, 1 đại đội xe máy) do đồng chí Nguyễn Phú Xuyên Khung làm Chủ nhiệm công binh quân đoàn kiêm Lữ đoàn trưởng. Lực lượng công binh thuộc Quân khu 5, Tây Nguyên, Nam Bộ được tăng cường bằng cách chuyển các đơn vị công binh đánh phá giao thông thành các trung đoàn, tiểu đoàn trực thuộc quân khu.

Tháng 3 năm 1974, Bộ Tư lệnh Công binh mở đợt sinh hoạt chính trị học tập

Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, quán triệt chủ trương nhiệm vụ quân sự trong giai đoạn mới. Công tác huấn luyện quân sự giáo dục chính trị trong Binh chủng được tiến hành theo hướng bảo đảm tác chiến hiệp đồng binh chủng với quy mô lớn. Chỉ thị huấn luyện năm 1974 của Bộ Tư lệnh Công binh chỉ rõ: “Huấn luyện để tác chiến thành thạo với các khí tài đặc chủng, giỏi về mở đường, đảm bảo vượt sông và các mặt đảm bảo công trình khác, đáp ứng yêu cầu chiến đấu tiến công tốc độ cao của các chiến dịch”.

Những kinh nghiệm chiến đấu, kinh nghiệm công tác chính trị trong các chiến dịch nhất là chiến dịch tiến công - phòng ngự ở Trị - Thiên năm 1972 được tổng kết biên soạn thành tài liệu học tập cho các lớp huấn luyện cán bộ. Một số vấn đề về chiến thuật của Binh chủng được nghiên cứu, biên soạn như: “Bảo đảm công trình chiến dịch tiến công, phản công”; “Bảo đảm công trình tiến công thành phố”; “Hành động của đoàn công binh mở đường”; “Hành động của tiểu đoàn trong chiến dịch tiến công”.

Trường sĩ quan Công binh được tăng cường số lượng học viên lên đến 1.500 người, tổ chức thành 4 tiểu đoàn gồm: 3 tiểu đoàn đào tạo cán bộ sơ cấp và 1 tiểu đoàn bổ túc cán bộ trung sơ cấp.

Tháng 8 năm 1974, Đại hội đại biểu Đảng bộ công binh lần thứ IV được triệu tập. Đây là Đại hội đầu tiên từ khi Binh chủng bước vào cuộc chiến đấu chống Mỹ (Đại hội Đảng bộ công binh lần thứ III họp vào tháng 8 năm 1964). Đại hội lần thứ IV đã kiểm điểm nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoạt động trong 10 năm, khẳng định sự trưởng thành lớn mạnh và sự đóng góp to lớn của Binh chủng Công binh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Lãnh đạo Bộ Tư lệnh được đánh giá tốt, có nhiều cố gắng quán xuyến chỉ đạo, có nhiều thành tích trong chỉ đạo toàn Binh chủng, đồng thời những việc giao thêm như: xây dựng các công trình phục vụ cơ quan Trung ương, Bộ Quốc phòng, nhất là công trình xây dựng Lăng Bác đạt hiệu quả cao.

Đại hội phân tích sâu quan điểm thông qua trong Đại hội Đảng bộ lần thứ III, đánh giá các công tác cán bộ, công tác huấn luyện, công tác chính trị, công tác trong Binh chủng, thống nhất nhận thức về một số vấn đề cơ bản trong cán bộ Binh chủng, trên cơ sở đó, Đại hội đã xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, tính chất của Binh chủng Công Binh Việt Nam. Đó là: “Năm vững Binh chủng Công binh là một binh chủng kỹ thuật có chức năng bảo đảm chiến đấu và chiến đấu, vừa chuyên sâu, vừa biết rộng, kết hợp hiện đại với thô sơ, cải tiến, kết hợp chiến đấu, công tác và xây dựng, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư, tự lực tự cường xây dựng Binh chủng”. Đại hội đã xác định nhiệm vụ mục tiêu và một số công tác lớn của Binh chủng trong 2 năm 1974-1975.



Trong 2 năm 1973-1974, cùng với xây dựng kế hoạch tác chiến chiến lược, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tham mưu rất chú trọng cho công tác chuẩn bị chiến trường, trong đó việc tăng cường lực lượng và chuẩn bị đường sá là những việc then chốt. Năm 1973 và tháng 6 năm 1974, nhiều đơn vị bộ binh và binh chủng kỹ thuật đã trải qua huấn luyện theo phương hướng tác chiến hiệp đồng binh chủng quy mô lớn đang hành quân vào Nam.

Sau hơn một năm thực hiện Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, quân và dân ta đẩy mạnh tiến công địch trên khắp các chiến trường miền Nam; đồng thời tích cực tạo thế, tạo lực; thành lập các quân đoàn chủ lực cơ động; đẩy mạnh tổ chức chiến trường. Đến cuối năm 1973, trên chiến trường miền Nam, thế và lực của ta hoàn toàn áp đảo địch. Đây là cơ sở cho phép Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975-1976 và khi điều kiện cho phép sẽ hoàn thành kế hoạch này trong năm 1975.

Sau hội nghị Bộ Chính trị tháng 10 năm 1974 và tháng 1 năm 1975, chấp hành chủ trương của cấp trên, công tác chuẩn bị cho Tổng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam càng khẩn trương hơn.

Chuẩn bị cho chiến tranh lâu dài và xảy ra trên quy mô lớn, tức là tác chiến hợp đồng binh chủng trên cấp quân đoàn, đầu năm 1975, Bộ Tư lệnh Công binh cử một đoàn cán bộ do đồng chí Phó Tư lệnh Phạm Văn Điều dẫn đầu sang Liên Xô để tập huấn về nghệ thuật bảo đảm công trình chiến dịch quy mô tác chiến toàn quân.

Một đoàn cán bộ khác do đồng chí Nguyễn Hữu Yên - Trưởng phòng tác chiến đi vào các chiến trường, trước mắt là Tây Nguyên, để nắm tình hình chi viện các chiến trường và kế hoạch tham gia Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975.

Ở Tây Nguyên, theo kế hoạch chiến dịch, mặt trận sẽ chia thành 4 khu vực: Đức Lập, Buôn Ma Thuột (khu vực chủ yếu), Cầm Ga - Thuận Mẫn (trên đường 14 là khu vực quan trọng), Công Tum - Plây Ku (hướng nghi binh).

Thực hiện kế hoạch này, bộ đội công binh đã chuẩn bị mạng đường sá trên địa bàn rộng lớn, nhất là khu vực tác chiến xa hậu phương. Tuy vậy, bộ đội công binh đều hoàn thành tốt.

Đến trước giờ nổ súng đánh địch ở Buôn Ma Thuột - trận mở màn chiến dịch Tây Nguyên, các đơn vị công binh chiến dịch và công binh sư đoàn đã hoàn thành nhiệm vụ mở đường góp phần cùng các lực lượng bộ đội chủ lực, dân quân tự vệ giải phóng Buôn Ma Thuột, giáng một đòn chí mạng buộc địch phải bỏ Tây Nguyên tháo chạy. Sai lầm về chiến lược, chiến thuật của địch dẫn đến sự sụp đổ nhanh chóng của chính quyền và quân đội Nguyễn Văn Thiệu.

Sau thắng lợi chiến dịch Tây Nguyên, Bộ Tư lệnh Công binh kịp thời rút ra bài học sơ kết cho các chiến dịch sau. Ở chiến dịch Tây Nguyên, lực lượng công binh chiếm 18% số tiểu đoàn tham gia chiến dịch, gồm: 16 tiểu đoàn và 34 đại đội. Số lượng tham gia đông ở cấp chiến dịch và cấp chiến thuật. Nhưng một số hạn chế rất lớn là: trang bị còn thiếu, xe máy có 3 máy húc (trong đó có 1 chiếc thu được của địch) và một số xe vận tải; phương tiện vượt sông gồm có: 3 phà TPP 50 tấn và 2 phà LPP 35 tấn. Nhiều đơn vị thiếu quân số so với biên chế, chưa có kinh nghiệm đảm bảo cho binh chủng hợp thành đánh thành phố, thị xã, đánh thọc sâu. Mặc dầu còn hạn chế nhưng bộ đội Công binh đã nỗ lực vượt bậc mở được 1.532 kilômét đường cơ giới, trong đó mở mới 653 kilômét đường bộ binh, có tổ chức bến phà đảm bảo cho 83 xe xích, 3.974 xe bánh lốp, bắc 1 cầu nổi và 1 bến thuyền cho bộ binh, làm 3 ngầm với tổng chiều dài 260 mét. Ngoài ra, công binh còn xây dựng 67 sở chỉ huy từ cấp chiến dịch đến cấp trung đoàn, 15 trận địa pháo, mở 14 cửa mở qua bãi mìn cho xe tăng. Trong chiến dịch tiến công hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, nhiệm vụ đảm bảo công trình chiến dịch của công binh rất phong phú, có tính nghệ thuật cao. Đây là một trong những đỉnh cao nghệ thuật đảm bảo công trình chiến dịch của Công binh Việt Nam.

Bản thân tôi và các đồng chí Vũ Trọng Hà, Nguyễn Văn Thọ... từng học ở Học viện Công binh Liên Xô đã áp dụng những bài học được trong trường vào thực tế một cách đúng đắn, sáng tạo trong điều kiện tác chiến ở chiến trường Việt Nam. Đúng như lời dạy bảo của Bác Hồ: Các chú còn trẻ phải học tri thức quân sự tiên tiến của thế giới mới đánh bại bè lũ đế quốc sừng sỏ.

Một phần thưởng xứng đáng cho công binh tham gia chiến dịch Tây Nguyên là được Bộ chỉ huy chiến dịch khen: “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

Ở Mặt trận Trị - Thiên, công binh cũng hoạt động tích cực. Công binh Sư đoàn 324 mở đường kéo pháo từ đường 14 đến Truồi và cao điểm 651, đưa

pháo 122mm, 57mm, 85mm vào cách địch hơn 1 kilômét. Ngày 18 tháng 3 năm 1975, pháo binh Sư đoàn 324 dội bão lửa xuống căn cứ địch ở tây nam Huế, mở màn chiến dịch tiến công trên chiến trường Trị - Thiên. Cùng ngày, Quân đoàn 2 cùng các lực lượng vũ trang Trị - Thiên đồng loạt tiến công căn cứ điểm của địch ở tây Quảng Trị đến nam Thừa Thiên, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch.

Ngày 27 tháng 3 năm 1975, Quân đoàn 3 (Binh đoàn Tây Nguyên) được thành lập. Đồng chí Trần Huy Ngọ - Chủ nhiệm công binh mặt trận Tây Nguyên chuyển sang làm Chủ nhiệm công binh Quân đoàn. Trung đoàn công binh 7 thuộc Quân đoàn do đồng chí Trần Đình Thiện làm Trung đoàn trưởng. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, sau khi kết thúc chiến dịch Tây Nguyên, các đơn vị nhanh chóng triển khai xuống đồng bằng Khu 5.

Trước diễn biến mau lẹ của tình hình “một ngày bằng hai mươi năm”, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương nhận định ta có khả năng giành thắng lợi to lớn, nên đã chỉ thị cho Quân khu Trị - Thiên, Quân đoàn 2 và các đơn vị trên chiến trường thừa thắng đẩy mạnh tiến công địch, giải phóng Trị - Thiên, Huế.

Lữ đoàn công binh 219 (thuộc Quân đoàn 2) đang đảm bảo cho Quân đoàn đánh địch ở vùng giáp ranh Kim Sắc, núi Bông, núi Nghệ (tây nam Huế) được lệnh đảm bảo cho bộ binh tràn xuống đường số 1.

Thời gian rất gấp rút, Bộ Tư lệnh Công binh điều Tiểu đoàn vượt sông 5 (Lữ đoàn 219) hành quân cấp tốc từ Nam Đông xuống Truồi và La Sơn (thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế). Đơn vị vừa tới địa điểm tập kết đã bắt tay vào gỡ phá bom mìn do địch cài lại, ghép xong phà tại bến La Sơn, bến Truồi, tiếp đến bắc cầu nổi Phú Bài. Cùng ngày 27 tháng 3, Tiểu đoàn công binh 17 (Sư đoàn

325) sửa xong cầu Bạch Thạch. Nhờ có cầu thông suốt, xe tăng, pháo cao xạ, pháo mặt đất, xe vận tải, bộ binh thần tốc tiến về Huế. Ngày 25 tháng 3, bộ đội ta tiêu diệt và đánh địch tan tác khi chúng rút chạy xuống cửa biển Thuận An, cửa biển Tư Hiền, giải phóng hoàn toàn Trị - Thiên.

Ngày 25 tháng 3, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương khẳng định thời cơ chiến lược đã tới, cần nhanh chóng tập trung lực lượng vào phương hướng chủ yếu, hành động táo bạo, bất ngờ hoàn thành giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa. Trước mắt phải tiêu diệt quân địch ở Đà Nẵng. Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã chỉ thị: “Thần tốc! Thần tốc hơn nữa! Táo bạo, táo bạo hơn nữa!”. Toàn quân chấp hành mệnh lệnh của Đại tướng Tổng tư lệnh.

Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Bộ Tư lệnh chiến dịch. Các đồng chí lãnh đạo Tổng cục Chính trị điện cho tôi chọn một số cán bộ có uy tín chuyên môn như từ phổ biến thời đó là “vừa hồng, vừa chuyên” để bổ sung cho cán bộ lãnh đạo trong Bộ chỉ huy chiến dịch. Bộ Tư lệnh Công binh cử đồng chí Nguyễn Thuận là Tham mưu trưởng Binh chủng Công binh cùng một số cán bộ khác thành lập cơ quan công binh chiến dịch.

Thời điểm này, đúng là mỗi người làm việc bằng hai, bằng ba. Tôi vừa lo chỉ đạo thi công hoàn tất công trình Lăng Bác Hồ cho tiến kịp tiến độ xây dựng, vừa tiếp thu chỉ thị cấp trên kịp thời điều binh, điều cán cho các mặt trận. Công việc cứ xoay như đền cù.

Vì tình hình các mặt trận diễn ra rất khẩn trương, để chỉ đạo kịp thời, Bộ Tổng Tham mưu tổ chức giao ban hằng ngày, có đủ tất cả các thành phần binh chủng, quân chủng tham gia. Nhằm được tình hình diễn biến hằng giờ, hằng ngày, Bộ Tư lệnh Công binh kịp thời tổ chức thực hiện. Trong Binh chủng không khí lập công thật sôi nổi. Ai cũng muốn mình có chút đóng góp vào chiến thắng sắp tới. Đoàn cán bộ đi tập huấn Liên Xô do anh Phạm Văn

Điều phụ trách điện về cho tôi, xin về nước chiến đấu. Anh em tâm sự: Giải phóng đất nước đến nơi rồi, mình là người lính không có mặt thì thật là tiếc và hối hận. Tôi phải động viên anh em:

- Cứ yên tâm học đi, có học mới đánh thắng được giặc Mỹ và các loại đế quốc đầu sỏ khác. Nhờ học mà tôi làm được Tư lệnh binh chủng Công binh. Tổng công trình sư. Các đồng chí cứ yên tâm. Có công các đồng chí đấy. Tôi rất thông cảm khát vọng ước mong của cán bộ, chiến sĩ trước giờ đại thắng đến gần!

Sau giải phóng Huế, Quân đoàn 2 tiến về Nam cùng các lực lượng Quân khu 5 giải phóng Đà Nẵng.

15 giờ ngày 29 tháng 3 năm 1975, Đà Nẵng giải phóng. Trong chiến dịch giải phóng Đà Nẵng, công binh có nhiệm vụ bảo đảm cho các đơn vị cơ động, đánh địch trong hành tiến. Lực lượng công binh tham gia chiến dịch này chiếm 13%, nếu tính cả công binh Đoàn 559 thì số lượng công binh lên tới 19% trong số lực lượng chiến đấu ở mặt trận.

Chưa đầy một tháng kể từ ngày mở màn chiến dịch Tây Nguyên, ta đã giải phóng một địa bàn rộng lớn từ Quảng Trị đến Khánh Hòa và mở rộng vùng giải phóng Nam Bộ đến sát Sài Gòn. Với truyền thống “Mở đường thắng lợi”, bộ đội công binh cùng toàn dân, toàn quân phấn khởi bước vào trận chiến cuối cùng.



Ngày 31 tháng 3 năm 1975, Bộ Chính trị nhận định: “Cả về thế chiến lược và lực lượng quân sự, chính trị ta đã có sức mạnh áp đảo quân địch. Thời cơ chiến lược để tiến hành tổng công kích đã chín muồi. Cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng miền Nam đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt. Từ giờ phút này, trận quyết chiến, chiến lược của quân và dân ta đánh vào sào huyệt cuối cùng của địch đã bắt đầu nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất Tổ quốc”.

Thực hiện nghị quyết Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tư lệnh Công binh đã điều động các trung đoàn công binh vượt sông 239, 249, Trung đoàn công binh 279 và cử nhiều cán bộ vào chiến trường.

Đúng là “Tin mừng thắng trận như hoa nở”! Lời Bác Hồ tiên đoán cho ngày đại thắng đã thành hiện thực. Sau hơn một tháng tổng tiến công và nổi dậy, quân và dân ta tiêu diệt và làm tan rã 35% lực lượng của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 2 quân khu, 2 quân đoàn, phá hủy, đánh chiếm trên 40% cơ sở hậu cần của chúng, giải phóng 12 tỉnh với 8 triệu dân. Các lực lượng vũ trang càng đánh, càng mạnh. Nhân dân cả nước từ hậu phương đến tiền tuyến vô cùng phấn khởi, hết lòng tham gia sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Cả nước ra trận. Các đoàn xe, tàu đều hướng về Sài Gòn. Theo sự phân công của Nhà nước, Bộ Giao thông vận tải đảm nhận cầu đường trên miền Bắc, từ đường 9 trở ra, có công binh tăng cường một số bến phà, bảo đảm cho binh khí kỹ thuật nặng qua sông. Từ đường 9 trở vào do quân đội đảm nhiệm. Lực lượng chủ yếu là công binh Đoàn 559, các quân khu phía Nam và lực lượng tăng cường của Bộ Tư lệnh Công binh.

Trung đoàn công binh vượt sông 239 lên đường vào phối thuộc cho Quân khu 5, sau cuộc hành quân dài 800 kilômét, đã đến vị trí tập kết ngày 15 tháng 4 năm 1975 với đầy đủ trang thiết bị và tiếp theo đảm bảo phà trên bến Cầu

Lâu, Bà Rén, An Tân. Sau khi Trung đoàn 239 vào chiến trường, theo đề xuất của chúng tôi, Bộ Tổng Tham mưu quyết định thành lập Trung đoàn vượt sông 265 thuộc Bộ Tư lệnh Công binh trên cơ sở 233 cán bộ và chiến sĩ Trung đoàn 239 để lại.

Tất cả vào kỳ “nước rút”. Yêu cầu đảm bảo cầu đường cho cuộc hành quân thần tốc của các quân đoàn và binh khí kỹ thuật rất cao. Đường số 1 từ Đông Hà và Sài Gòn dài 1.155 kilômét có 614 cầu lớn nhỏ, trong đó có 164 cầu dài từ 52 mét đến 1.000 mét. Đường số 14 từ Đắc Tô đến Chơn Thành dài 569 kilômét, địch phá hỏng 9 cầu. Việc khắc phục cầu bị địch đánh phá hỏng trở thành công việc chủ yếu cấp bách của các đơn vị công binh.

Để nhanh chóng đưa các quân đoàn chủ lực và binh khí kỹ thuật tham gia chiến dịch, Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo công binh đảm bảo trên một diện rộng nhiều trục. Công binh Đoàn 559 tiếp tục duy trì các đoạn đường Đông - Tây Trường Sơn, đồng thời nhanh chóng đưa một bộ phận lực lượng xuống bảo đảm đường số 1. Ba trung đoàn công binh 8, 531, 99 bảo đảm từ Huế vào Cam Ranh, Sư đoàn công binh 470 bảo đảm từ Công Tum đi Buôn Ma Thuột, đường 19 từ Plây Ku đến Quy Nhơn. Các đơn vị công binh thuộc Đoàn 559 đã tận dụng khí tài của địch, khai thác vật liệu tại chỗ khôi phục mới 96 cầu, với chiều dài 3.000 mét.

Trên đường hành quân, các quân đoàn sử dụng công binh đi cùng lực lượng đột kích đi trước, hoặc thành lập đội công binh “bảo đảm vận động” phá gỡ bom mìn, mở đường vòng tránh, ghép phà. Do công tác bảo đảm đường cầu thực hiện tốt nên cuộc hành quân của các quân đoàn đều thuận lợi. Nhiều đoạn đường có lưu lượng 2.000 xe trong một ngày đêm, nhưng vẫn đảm bảo tốc độ trung bình từ 40 đến 50 kilômét một giờ.

Quân đoàn 1 xuất phát từ Tam Điệp (Ninh Bình) cuối tháng 3, và đơn vị cuối

cùng vào tới Đồng Xoài ngày 24 tháng 4 năm 1975. Quân đoàn 2 xuất phát từ Đà Nẵng theo đường số 1, vừa hành quân vừa chiến đấu đến đông bắc Sài Gòn ngày 24 tháng 4 năm 1975. Quân đoàn 3 từ Tây Nguyên đến tây bắc Sài Gòn ngày 15 tháng 4 năm 1975. Nhiều đơn vị binh chủng kỹ thuật như tên lửa, ra-đa, pháo cao xạ, pháo mặt đất, xe tăng theo trục đường Trường Sơn vào tập kết chiến dịch đúng thời gian quy định.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Công binh Việt Nam, ta đã có một lực lượng lớn công binh tham gia chiến dịch: gồm 2 sư đoàn, 3 lữ đoàn, 20 trung đoàn, 30 tiểu đoàn làm nhiệm vụ bảo đảm cầu đường cho các quân đoàn chủ lực, các đơn vị binh khí kỹ thuật với hàng vạn xe pháo các loại, cơ động dài hàng nghìn kilômét vào tham gia chiến dịch. Cuộc hành quân thần tốc diễn ra gần một tháng. Đây là điều bất ngờ đối với địch.

Vòng vây quanh Sài Gòn đã xiết chặt. Lữ đoàn công binh 25 (Quân đoàn 4) mở 3 tuyến đường: Mã Đà - Trảng Bom, Bà Bào - Ngã ba Dầu Giây, Tà Lài - Chứa Chan bảo đảm bến phà Vĩnh An cho các đơn vị binh khí kỹ thuật vượt qua sông Đồng Nai tiến vào thị xã Xuân Lộc.

Ngày 24 tháng 4 năm 1975, Bộ Chính trị nhận định: “Thời cơ quân sự và chính trị để mở cuộc tấn công vào Sài Gòn đã chín muồi, ta cần tranh thủ từng ngày, từng giờ kịp thời phát động tiến công địch trên các hướng không thể chậm trễ”.

Bộ chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn được thành lập và chiến dịch này được lấy tên là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Cơ quan công binh chiến dịch được thành lập trên cơ sở công binh Miền do đồng chí Nguyễn Văn Nhạn - Tham mưu phó kiêm Chủ nhiệm công binh. Đồng chí Nguyễn Ích (Phó chính ủy Bộ Tư lệnh Công binh) làm Chính ủy.

Lực lượng của ta tham gia chiến dịch có 5 quân đoàn cùng nhiều đơn vị binh chủng, quân chủng, lực lượng vũ trang Quân khu 7 và Thành đội Sài Gòn - Gia Định. Theo kế hoạch chiến dịch, năm quân đoàn binh chủng hợp thành của ta đánh vào Sài Gòn theo 5 hướng. Thực hiện chia cắt bao vây quân địch, tiêu diệt địch ở vòng ngoài, không cho chúng co cụm ở nội đô, đồng thời tổ chức những mũi thọc sâu vào thành phố đánh chiếm các mục tiêu đã xác định, phối hợp lực lượng tại chỗ, lực lượng chính trị đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trong thành phố.

Thực hiện cách đánh trên, việc bảo đảm cơ động các binh đoàn chủ lực trở thành nhiệm vụ chủ yếu của công tác bảo đảm công trình chiến dịch. Khu vực Sài Gòn có hệ thống đường giao thông phát triển chất lượng tốt nhưng đây cũng là khu vực có nhiều sông ngòi, kênh rạch; các sông đều chịu ảnh hưởng của thủy triều, thủy triều lên dòng sông rộng thêm, sông Nhà Bè rộng đến 700 mét. Sài Gòn có nhiều cầu nếu địch phá hỏng cầu sẽ làm cho tốc độ tiến quân chậm hơn.

Ngày 20 tháng 4 năm 1975, các cánh quân của ta bắt đầu triển khai tiến công Sài Gòn trên các hướng:

Hướng Đông, sau khi giải phóng Phan Rang, Hàm Tân (từ ngày 16 đến 22 tháng 4), Quân đoàn 2 phát triển về Sài Gòn theo tỉnh lộ 12 và quốc lộ 15. Công binh của quân đoàn gỡ mìn, sửa đường đảm bảo cho các đơn vị đánh địch trong hành tiến, cầu Cỏ May trên đường 15 bị địch đánh sập, công binh nhanh chóng tổ chức bến phà. Quân đoàn 2 tiến công căn cứ Nước Trong ngày 27 tháng 4, chiếm Bà Rịa. Bộ Tư lệnh Quân đoàn giao cho Tiểu đoàn công binh vượt sông số 5 chuẩn bị bảo đảm vượt sông Đồng Nai, Sài Gòn, Nhà Bè.

Cũng trên hướng đông, sau khi giải phóng Xuân Lộc (ngày 21 tháng 4) Quân đoàn 4 đánh chiếm Trảng Bom, Hồ Nai. Tiểu đoàn công binh 25 của Quân đoàn bảo đảm đường sông Thao - Trảng Bom dài 13 kilômét, làm 4 ngầm vượt sông Thao, suối Rết. Các tiểu đoàn công binh 276 và 282 mở tuyến đường từ Dầu Giây đến Hồ Nai, trong đó có những đoạn chống lầy, làm ngầm bảo đảm cho Quân đoàn phát triển về Sài Gòn.

Hướng Bắc và Đông Bắc, Lữ đoàn công binh 299 (Quân đoàn 1) và Trung đoàn công binh 279 (có hai tiểu đoàn) của Bộ phối thuộc làm ngầm Bến Bào và mặc dầu bị pháo, máy bay địch bắn phá ác liệt, nhưng công binh đã bảo đảm cho 900 xe pháo qua ngầm an toàn.

Hướng Tây Bắc, ngày 20 tháng 4 năm 1975, hai trung đoàn công binh (7 và 575) đến Chợ Thành, bắt tay vào việc đảm bảo đường 13 và mở hai trục dọc và các đường vòng tránh. Trung đoàn công binh số 7 mở trục dọc từ Bến Củi đến Củ Chi bảo đảm cho Sư đoàn 10 thọc sâu theo đường số 1. Trung đoàn

công binh 575 mở trục dọc đường số 4 bảo đảm cho bộ binh đánh Phú Hòa Đông. Chiều dài các con đường này lên tới 280 kilômét. Yêu cầu thời gian gấp rút nhưng với quyết tâm chiến thắng, hai trung đoàn công binh đã hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian.

Hướng Tây Nam, để vượt qua vùng sinh lầy, ít đường sá, công binh Đoàn 232 dùng thuyền nhỏ chở pháo 105mm đã tháo rời từ Ba Thu xuống Ngã ba Bình Thạnh dài 30 kilômét, rồi dùng thuyền máy đẩy đưa theo sông Vàm Cỏ đến vị trí tập kết. Ngày 28 tháng 4 năm 1975, với sự nỗ lực tiến quân thần tốc, được công binh đảm bảo đường cầu kịp thời, các quân đoàn, binh chủng hợp thành đã vào vị trí triển khai chiến dịch.

17 giờ ngày 26 tháng 4 năm 1975, cuộc tiến công Sài Gòn bắt đầu. Quân đoàn 2 sử dụng Sư đoàn 3 (Quân khu 5 tăng cường) đánh chiếm Vũng Tàu, đại bộ phận còn lại của Quân đoàn tiến về Sài Gòn. Bộ đội công binh khôi phục cầu sông Buông bị địch phá sập, dọn các xe pháo hỏng của địch trên đường để bộ đội tiến quân. Khi vượt sông Nhà Bè, công binh Quân đoàn 2 đã sử dụng hai bộ phà lớn 200 tấn và hai bộ phà 20 tấn của địch, đảm bảo cho Quân đoàn vượt sông nhanh chóng.

Công binh Quân đoàn 4 sửa đường, lắp hố bom, gỡ mìn, đảm bảo cho bộ binh thọc sâu vào thành phố Sài Gòn.

Công binh Quân đoàn 1 đảm bảo cho đội hình tiến công của Quân đoàn đánh Phú Lợi, Tân Uyên, vào cửa ngõ Bình Triệu để tiến vào thành phố. Công binh Quân đoàn 3 bảo đảm cầu đường cho các đơn vị tiến vào Củ Chi và tiến vào trung tâm thành phố.

Công binh Đoàn 232 khắc phục nhiều khó khăn vượt sông Vàm Cỏ. Tại đây, Tiểu đoàn 741 ghép 2 phà TPP được tăng cường 1 đại đội của Trung đoàn vượt sông 249 của Bộ đã đảm bảo cho 593 xe, pháo qua sông an toàn ở bến An Ninh. Ở bến Lộc Giang, Tiểu đoàn 2 (thuộc trung đoàn vượt sông của Bộ) cùng 500 dân công chống lầy quăng đường xuống bến dài trên 1.000 mét, đảm bảo cho bộ đội vượt qua sông Vàm Cỏ Đông thọc sâu vào Sài Gòn đúng ngày 30 tháng 4 năm 1975.

11 giờ ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, Sài Gòn hoàn toàn giải phóng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 thắng lợi hoàn toàn và kết thúc trọn vẹn 30 năm chiến đấu gian khổ, hy sinh của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu. Nhân dân ta đã lần lượt đánh bại các đế quốc xâm lược là Pháp, Nhật và Mỹ. Đỉnh cao thắng lợi là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Công binh ra đời trong những ngày Cách mạng tháng Tám mới thành công, lực lượng vũ trang cách mạng còn trứng nước và trưởng thành theo từng bước trưởng thành của quân đội ta. Tôi là người lính đã trải qua hai cuộc chiến đấu. Trong thời kỳ chống Pháp, trực tiếp ra chiến trường làm người lính bộ binh đánh giặc rồi lên từng cấp chỉ huy đến cấp trung đoàn trưởng. Trong kháng chiến chống Mỹ, tôi lần lượt giữ chức Cục phó Cục Công binh rồi đến Tư lệnh Binh chủng Công binh, Tổng công trình sư. Từ những cương vị, trọng trách được giao, tôi đã chứng kiến được sự lớn mạnh trưởng thành vượt bậc của Công binh Việt Nam cùng với quân đội ta... Công binh Việt Nam đã tác chiến hiệp đồng binh chủng quy mô từ quân đoàn trở lên và có khả năng cả tập đoàn quân.

Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, lực lượng công binh tham gia đông nhất:

gồm 2 sư đoàn, 3 lữ đoàn, 15 trung đoàn, 30 tiểu đoàn, 72 đại đội, chiếm trên 20% lực lượng chiến dịch. Công binh mở mới hàng trăm kilômét đường, bảo đảm hơn 300 kilômét, sửa chữa và khôi phục trên 80 cầu sắt với tổng chiều dài 3 kilômét, làm hơn 40 ngầm, tổ chức gần 10 bến phà và cầu nổi. Nhiệm vụ bảo đảm cho quân đoàn cơ động và tác chiến hiệp đồng binh chủng đều rất khẩn trương, trên địa hình mới có nhiều khó khăn, phần lớn là các đơn vị công binh thiếu trang bị, có loại không đồng bộ. Nhưng với sự nỗ lực cao, tận dụng những vật liệu tại chỗ, bộ đội công binh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến dịch, thực hiện đúng lời dạy của Bác Hồ: “Mở đường thắng lợi”.

Thành tích của công binh là thành tích chung của anh em cán bộ, chiến sĩ trong toàn Binh chủng, nhưng với cương vị giữ chức Tư lệnh Công binh nhiều năm, tôi không khỏi sung sướng tự hào khi mình được góp công sức xây dựng Binh chủng ngày một lớn mạnh trưởng thành vượt bậc trong thời kỳ chiến đấu gian nan, quyết liệt nhất và sau này là thời kỳ hòa bình thống nhất, khôi phục kinh tế đất nước; công binh vẫn tỏ rõ bản lĩnh kiên cường không ngại hiểm nguy, không sợ hy sinh gian khổ, quyết giành thắng lợi!

VGÓP PHẦN GIỮ YÊN GIẤC NGỦ CỦA BÁC HỒ

Những ngày thu năm 1969, giữa lúc bộ đội công binh cùng toàn quân, toàn dân sôi nổi đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến thì một tổn thất to lớn đến với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Ngày 2 tháng 9 năm 1969, Bác Hồ kính yêu của toàn dân tộc qua đời. Nghe tin dữ, người người xót đau vô hạn. Anh em cán bộ, chiến sĩ trong Bộ Tư lệnh Công binh ôm nhau khóc. Tôi nghĩ không có mất mát nào lớn hơn như mất Bác Hồ. Là người lính dạn dày trận mạc, tôi rất ít khi phải rơi nước mắt, kể cả lúc mình bị thương tưởng suýt chết. Thế mà nghe tin Bác mất, tôi đã khóc như một đứa trẻ. Nhân dân ta buồn đau vô hạn cũng như 45 năm về trước, nhân dân Liên Xô buồn đau khi nghe tin Lenin mất. Nhà thơ nổi tiếng của Liên bang Xô viết Maiacôpxki đã viết:

“Hôm qua, 6 giờ 50 phút,
Đồng chí Lenin từ trần!
Năm này chứng kiến một lần
Điều bất hạnh trăm năm không thấy nữa...
Người công nhân trước máy.
Như một chén lệ đổ xuống bàn dụng cụ.
Trẻ nhỏ bỗng nghiêm trang
Như các cụ già!
Các cụ già
Khóc
Như trẻ nhỏ!...”.

Từ cơ quan, đơn vị, đến phố xá, khu gia đình và trở về nhà đâu đâu cũng dầm một bầu tang tóc. Ai cũng nghĩ mất Bác như mất người thân thiết nhất trong gia đình mình. Tôi nói điều này nhiều lần và tôi cũng xin nhắc lại một lần nữa: không có cách mạng, không có Đảng, Bác Hồ thì đời tôi không có được như hôm nay. Ơn Đảng, ơn Bác đối với gia đình tôi quả là sâu nặng không có gì so sánh nổi. Tôi lại là người được làm nhiều công trình phục vụ Bác, được sống gần Bác, được Bác dạy dỗ nhiều điều, nên tình cảm đối với Bác kính yêu càng thêm sâu nặng.

Cách mấy tháng, trước khi đi xa, Bác còn bảo anh Vũ Kỳ điện báo tôi lên để Bác gặp. Bác lại khen tôi: Chú Đặng xứng đáng là Tổng công trình sư. Bao

nhiều năm, công trình xây cho Bác vẫn vững như bàn thạch, cửa vào nghinh phong, hướng nguyệt, phòng ốc vẫn sạch sẽ thơm mát. Bác nói khi Bác về với tổ tiên, Bác sẽ hòa cùng cây cỏ. Tôi im lặng, buồn quá.

Bác nói với tôi:

- Chú Đặng này! Nghề của chú, trước đây người ta gọi là nghề gì, chú biết không?

Tôi đáp thành thật:

- Thừa Bác, cháu không biết ạ!

Bác cười hờn hậu:

- Nghề chú, xưa gọi là lính thợ! Quả là chú và quân cán rất xứng với mấy chữ nớ. Lính thợ cũng như nghề dạy học, không phải bảng vàng bia đá, chiến công lẫy lừng, nhưng hoàn thành nhiệm vụ là anh hùng. Chú và quân cán của chú xứng đáng là những anh hùng!

Thế mà nay Bác đã đi xa! Đúng như điều văn của đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam: “Tổn thất này thật là lớn lao. Đau thương này là vô hạn...”. Tôi là người vào sinh ra tử, chứng kiến nhiều nỗi mất mát nhưng tôi nghĩ không có mất mát đau thương nào như nỗi đau mất Bác!

Biến đau thương thành sức mạnh, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng bào, cán bộ chiến sĩ đã biến đau thương thành hành động, vượt lên mọi thách thức, khó khăn, thực hiện Di chúc mà Bác để lại cho toàn

Đảng, toàn quân, toàn dân. Toàn Binh chủng Công binh tham gia đợt sinh hoạt chính trị “Học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bồi dưỡng ý chí chiến đấu và phẩm chất cách mạng, lập thành tích đền ơn Người và thực hiện Di chúc của Người!”.

Một vinh dự của Công binh là Đảng và Chính phủ giao cho nhiệm vụ tham gia bảo đảm kỹ thuật để giữ gìn lâu dài thi hài của Bác và phục vụ những ngày tang lễ. Đây là công việc hết sức mới mẻ, thời gian rất khẩn cấp, điều kiện vật chất kỹ thuật, thiết bị, vật tư vô cùng thiếu thốn.



Vào những năm cuối của thập kỷ 60 - thế kỷ trước, Bác Hồ của chúng ta mặc dầu vẫn làm việc với cường độ cao, nhưng qua theo dõi của các bác sĩ chăm sóc Bác hằng ngày, thì sức khỏe của Bác ngày càng suy giảm. Trước tình hình đó, sau lễ mừng thọ sinh nhật lần thứ 77 của Bác (19-5-1967), Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp phiên bất thường, chuyên bàn về việc chăm lo sức khỏe của Bác và những công việc cần thiết cho trường hợp xấu nhất là Bác Hồ qua đời.

Để bày tỏ tình cảm, lòng biết ơn, sự tôn kính của toàn Đảng, toàn dân đối với Bác và đáp ứng yêu cầu tha thiết của toàn Đảng, toàn dân ta, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định, sau khi Bác qua đời sẽ giữ gìn, bảo quản lâu dài thi hài của Bác.

Để gìn giữ, bảo quản được lâu dài thi hài của Bác như Trung ương Đảng Cộng sản và nhân dân Liên Xô đã làm đối với thi hài của Lênin vĩ đại, cần nhiều lĩnh vực khoa học về y học, điện tử, công tác bảo vệ an ninh...

Riêng Bộ Tư lệnh Công binh được giao nhiệm vụ xây dựng một số công trình đặc biệt phục vụ công tác khoa học gìn giữ thi hài và bảo quản thi hài. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ định tôi trực tiếp chỉ đạo thi công các công trình này. Yêu cầu nghiêm ngặt đối với các công trình đặc biệt là đảm bảo những tiêu chuẩn của khoa học y học trong việc giữ gìn bảo quản thi hài và tuyệt đối bí mật. Với lực lượng công binh, ngoài tôi được phổ biến mục đích của công trình này, còn lại không ai được biết.

Theo yêu cầu của các đồng chí trong tổ y tế đặc biệt, thì công trình phục vụ công tác khoa học gìn giữ lâu dài thi hài của Bác Hồ, gồm các hạng mục: phòng giải phẫu thi thể; kho để thuốc và dụng cụ y tế; phòng làm thuốc thi hài; phòng lưu giữ, bảo vệ thi hài sau khi làm thuốc xong... Công trình này phải có độ vững chắc, chống được bom đạn ở mức độ nhất định; có thiết bị điều hòa nhiệt độ để giữ nhiệt độ thường xuyên là 16°C, độ ẩm 75%, vô trùng tuyệt đối và nhiều yêu cầu kỹ thuật khác.

Sau một quá trình nghiên cứu, tính toán mọi yếu tố, nhất là yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu bảo mật, Quân ủy Trung ương và đồng chí Nguyễn Lương Bằng quyết định xây dựng công trình này ở sau nhà tang lễ Bệnh viện quân đội 108.

Sau khi xin ý kiến, được Quân ủy Trung ương cho phép và bàn thảo kỹ trong Bộ Tư lệnh Công binh, chúng tôi giao nhiệm vụ thiết kế công trình đặc biệt này cho một nhóm kỹ sư công trình. Còn lực lượng thi công được chọn rất kỹ từ Tiểu đoàn 2 Trung đoàn 259 do đồng chí Trần Sỹ Yên chỉ huy. Toàn bộ lực lượng thiết kế cũng như thi công chỉ biết họ đang thi công một công trình đặc biệt. Anh em làm việc, nghỉ ngơi “tại trại”, hạn chế tiếp xúc với người ngoài đơn vị.

Các yêu cầu về kỹ thuật kiến trúc, xây dựng của công trình, dù có khó khăn, phức tạp, chúng tôi cũng bàn bạc, giải quyết ổn thỏa. Duy có một chi tiết (nếu như sau này thì quá ư đơn giản) nhưng khi đó vô cùng khó khăn là máy điều hòa nhiệt độ. Máy điều hòa lúc đó chúng ta có là do Liên Xô sản xuất, kích cỡ to, cồng kềnh và đặc biệt là khi máy hoạt động, độ rung lớn; đặt trong phòng kỹ thuật không đảm bảo yêu cầu. Suy đi tính lại mãi, chúng tôi nhớ khi xây dựng công trình đặc biệt trước đây cho các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, có công trình được lắp một máy điều hòa có chất lượng tốt; có thể nên đổi lấy để đưa chiếc máy ấy về đây. Các đồng chí lãnh đạo nhất trí, việc đổi máy được thực thi ngay lập tức. Anh Trần Kinh Chi (khi đó là Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh quân đội) nói đùa với tôi là: “Cái khó ló cái khôn”. Bá Đặng có những “phát kiến” đáng giá nghìn vàng.

Cuối năm 1968, công trình đặc biệt có mật danh 75A hoàn thành. Chuyên gia Liên Xô sang kiểm tra đánh giá cao chất lượng công trình. Bạn không ngờ trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn, ta vẫn xây dựng được công trình đạt yêu cầu chuyên môn, đạt chất lượng cao như vậy.

Quả thật, không phải là duy ý chí, nhưng với bàn tay khéo léo, khối óc biết suy nghĩ, chịu khó suy nghĩ, và với tình cảm, trách nhiệm hết mình vì công việc, các chiến sĩ công binh đã làm được những việc tưởng chừng như không làm nổi.

Sau khi Công trình 75A được nghiệm thu, tôi được giao nhiệm vụ cùng một số anh nghiên cứu xây dựng một công trình khác - công trình bảo quản thi hài của Bác trong những ngày tổ chức tang lễ. Vị trí được chọn xây dựng công trình này là Hội trường Ba Đình - nơi sẽ tổ chức quốc tang khi Bác qua đời. Công trình này có mật danh là Công trình 75B.

Công trình 75B ngoài những tiêu chuẩn kỹ thuật như 75A, còn phải đạt

những tiêu chuẩn khác, cao hơn, vì khi tổ chức lễ tang, người đến viếng Bác sẽ rất đông, môi trường sẽ tác động xấu đến yêu cầu kỹ thuật; nhiệm vụ bảo vệ an ninh cũng gặp khó khăn.

Công trình 75B gồm các hạng mục: nơi đặt bàn thờ Bác, nơi đặt hòm kính thi hài Bác, một trung tâm điều hòa nhiệt độ, và một số hạng mục ngoại vi.

Về kỹ thuật xây dựng, từ kinh nghiệm xây dựng 75A, nay thi công 75B, chúng tôi không gặp khó khăn gì quá sức. Để bảo đảm tuyệt đối bí mật, việc thi công đều tiến hành vào ban đêm; với danh nghĩa tu bổ, bảo dưỡng thường kỳ Hội trường Ba Đình; nhưng để bảo đảm mọi hoạt động bình thường, nên phải làm ban đêm mà thôi.

Khó khăn nhất đối với 75B là thi công hòm kính đặt thi hài Bác. Việc có được một hòm kính cỡ lớn, kính dày, trong suốt, không mờ vì hơi nước khi chạy máy điều hòa nhiệt độ... là quá khó khăn. Và chính những người lính công binh công trình của chúng ta đã thực thi xuất sắc việc thi công hòm kính đảm bảo mọi tiêu chuẩn kỹ thuật mà chuyên gia Liên Xô yêu cầu. Các đồng chí trong Ban chỉ đạo xây dựng các công trình đặc biệt và chuyên gia Liên Xô đã rất khâm phục tài hoa của những người lính công binh.

Anh Trần Kinh Chi nhiều lần tâm sự với tôi rằng: Không tham gia chỉ đạo thi công những công trình đặc biệt này thì anh không thể biết được mình có những người lính công binh tài hoa đến như vậy.

Đến đầu năm 1969, hai công trình 75A và 75B hoàn tất về cơ bản; chúng tôi tiếp tục cho hoàn thiện, cho vận hành thử. Đây cũng là thời gian mà các lực lượng được chọn tham gia phục vụ lễ tang Bác Hồ, tiến hành tập dượt - thực

thi những công việc mà nếu hiểu thực chất của việc mình làm, ai cũng muốn chỉ là tập dượt mà thôi.

Nhưng rồi, ngày mà chúng ta không ai trông đợi cũng đã đến - ngày Bác Hồ muôn vàn kính yêu vĩnh viễn ra đi.

Là một trong những người được giao thực hiện nhiệm vụ đặc biệt; hơn một năm trời được thông báo thường xuyên tình hình sức khỏe của Bác, tôi cũng hình dung ngày đau đớn nhất sẽ xảy ra; từ đó chuẩn bị cho mình sự sẵn ròi cần thiết để thực thi nhiệm vụ được giao. Nhưng rồi, tin Người mất như sét đánh ngang tai. Không nén nổi lòng mình, tôi khóc như trẻ nhỏ. Và đâu mỗi mình tôi, chứng kiến giây phút Bác vĩnh viễn từ giã thế giới này, các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... cũng đã nước nở nghẹn ngào.

Những ngày đó - những ngày sau khi Bác mất, ở những vùng miền xa xôi, bưng biển, hải đảo..., không biết thế nào, còn ở Hà Nội, đất trời, phố xá, muôn người đều chìm ngập trong không khí mất mát đau thương vô hạn.

Được giao nhiệm vụ phục vụ những ngày tang lễ, tôi cũng như bao đồng nghiệp khác, nén đau thương, gắng hoàn thành trọng trách đối với Bác kính yêu.

Mặc dù trước đây Công trình 75A và 75B đã được hoàn thiện, vận hành thử nhiều lần; nhưng sau khi Bác mất, theo chỉ đạo của trên, chúng tôi tập trung cao độ cả tinh thần, nhân lực hoàn tất công tác chuẩn bị trong 4 ngày. Tôi nhớ mãi sự kiện, sau khi toàn bộ các thiết bị vận hành đảm bảo các yêu cầu khắt khe về kỹ thuật; đồng chí Nguyễn Lương Bằng rất xúc động trước tinh thần

làm việc của anh em công binh, đã thay mặt Ban tang lễ khen ngợi và nói:

- Nguyên vọng của cán bộ, chiến sĩ công binh muốn gì?

Tôi hỏi anh em, đồng chí của mình, tất cả đều chung ý nguyện: cho bộ đội công binh vào viếng Bác.

Điều ước nguyện của anh em đã được Ban tang lễ chấp thuận. Thế là toàn bộ lực lượng công binh phục vụ tang lễ giữ nguyên trang phục lao động cùng tôi đi theo đồng chí Nguyễn Lương Bằng lần đầu tiên được vào viếng Bác - một vinh dự, một đặc ân mấy ai có được!



Sau khi hoàn thành Công trình 75A và Công trình 75B, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương Quyết định phải nhanh chóng xây dựng một công trình ở bên ngoài Thủ đô, để chủ động trong việc bảo quản, gìn giữ thi hài của Bác, đối phó với những tình huống ác liệt nhất của chiến tranh và thiên tai - bão lũ.

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, tôi được cùng các anh Phùng Thế Tài, Trần Kinh Chi đi khảo sát tìm vị trí để xây cất công trình đặc biệt thứ ba này, Vị trí được chọn và được Bộ Chính trị phê chuẩn là K9 - dưới chân Tản Viên Sơn. Tiếp đó, tôi được cùng các anh Phùng Thế Tài, Trần Kinh Chi... xây dựng phương án thi công. Một ban chỉ huy công trình được thành lập và tôi được phân công chỉ đạo trực tiếp; gồm các đồng chí: Lương Soạn, Nguyễn Trọng Quyền, Nguyễn Trung Thành, Cao Đàm, Lam Sinh, Bùi Danh Chiêu, Hoàng Quang Bá, Phạm Hoàng Vân...

Lực lượng thi công chủ yếu vẫn là Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 259 công binh - đơn vị đã thi công hai công trình 75A và 75B.

Về quá trình xây dựng K9, tôi xin dẫn một đoạn hồi ký của anh Trần Kinh Chi, đã mô tả rất kỹ những nhọc nhằn, khó khăn và tinh thần cố gắng cao độ của các lực lượng tham gia:

“Thật khó tả hết tinh thần lao động quên mình và trí thông minh, sáng tạo tuyệt vời của những người lính công binh Việt Nam. Nếu như trong điều kiện thi công những công trình bình thường, không đòi hỏi tính chất bí mật cao đến thế thì việc huy động tiềm năng kỹ thuật khí tài để xây dựng những công trình này không phải là việc khó. Nhưng cái khó là không được tăng thêm lực lượng, không được sử dụng những khí tài gây ồn, gây nổ, những thiết bị chiếu sáng tỏa rộng và cao, không được mở rộng diện tham khảo ý kiến về phương pháp thi công. Tất cả phải âm thầm lặng lẽ mà làm và phải đạt độ chính xác cao, chất lượng tốt.

Công việc khó khăn, nặng nhọc nhất là phải cải tạo hầm ngầm để có thể biến nơi đây thành một la bê ngầm, đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như ở 75A và tăng cường thêm khả năng chống bom và tên lửa các loại. Với trí thông minh sáng tạo vốn có, các cán bộ, chiến sĩ công binh đã đưa ra những giải pháp thi công rất độc đáo: Để cải tạo hầm ngầm và đưa máy móc thiết bị xuống hầm phải đào một giếng rộng năm mét, sâu sáu mét ngay từ nóc bê tông của hầm ngầm. Phải sử dụng khoan tay để phá kết cấu bê tông, cứ năm xăngtimét vuông phải khoan một mũi, tông cộng phải khoan tới 1.800 mũi khoan mới tạo ra một cửa để đưa bốn tấn thiết bị, trong điều kiện không thể dùng cần cẩu mà phải dùng tời tay để đưa xuống hầm ngầm. Sau đó phải thi công một thiết bị để di chuyển thi hài Bác xuống hầm mà không dùng đến người khiêng để bảo đảm tuyệt đối an toàn. Thiết bị đó là một bộ giá đỡ có bánh xe trượt trên hai đường ray uốn cong theo độ dốc (tới 60°). Hộp thi hài sẽ được đặt trên giá đỡ, luôn giữ được cân bằng dù di chuyển bằng tay, hoặc dùng tời bằng điện. Tác giả sáng kiến này là kỹ sư cơ khí Nguyễn Trung Thành và Vũ Quý Khôi

- bộ đội công binh.

Hệ thống cấp điện cho công trình cũng phải được lắp đặt và tính toán lại. Ngoài việc củng cố hệ thống điện lưới quốc gia, còn phải lắp đặt ba tổ máy diesel. Bộ phận kỹ thuật điện do kỹ sư Nguyễn Trung Thành phụ trách, đã thiết kế lắp đặt ba cụm máy diesel theo thể chân vạc. Để bảo đảm nguồn điện liên tục, một hệ thống đóng, cắt nguồn điện dự phòng tự động đã được lắp đặt, hệ thống tự động này có thể đảm bảo đưa một trạm diesel vào hoạt động ngay khi nguồn điện lưới quốc gia bị mất và còn có khả năng chọn trạm diesel khác thay thế khi cần thiết. Ngoài ra còn lắp đặt hệ thống điều khiển từ xa đối với các máy điều hòa nhiệt độ trong công trình để tránh phải đi lại nhiều, ảnh hưởng tới nhiệt độ và độ ẩm trong phòng để thi hài.

Về nước sạch, để công trình hoạt động được cũng phải thường xuyên có hàng trăm mét khối nước mỗi ngày, chưa kể nước sinh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ.

K9 nằm trên độ cao 250 mét so với mực nước biển, nguồn nước cũng rất khó khăn. Để khắc phục khó khăn này, kỹ sư Hoàng Trung Bá đã thiết kế một hệ thống khai thác và sử dụng nước rất tiết kiệm, có hiệu quả.

Tất cả những sáng kiến “tự động hóa” này phải đặt vào bối cảnh năm 1969, chúng ta mới thấy hết được những khó khăn và những ý nghĩa quan trọng của công tác thiết kế thi công. Các chiến sĩ công binh, những người trực tiếp lao động trên công trình đã trải qua những tháng ngày vô cùng gian khổ. Khả năng cung cấp có hạn do ở xa dân, xa chợ búa, lại phải hạn chế đi lại nên bữa ăn của anh em rất đạm bạc. Ngoài ra, anh em còn phải chấp hành nghiêm ngặt chế độ bảo mật, không đi lại, không tiếp xúc với dân, không phơi phóng linh tinh, thậm chí không cả thư từ trong những ngày làm việc tại công trình. Nhưng, tuy thiếu thốn, gian khổ, lao động cường độ cao, anh em vẫn rất vui vẻ, tự hào khi được Đảng, Nhà nước, quân đội giao cho thi công một công

trình đặc biệt nên họ đã thi đua nhau, đạt năng suất cao, đẩy nhanh tiến độ công trình”¹.

Ngày 15 tháng 12 năm 1969, công trình hoàn thành và từ đây được mang mật danh K84.

Sau khi K84 hoàn thành, đêm 23 tháng 12 năm 1969, thi hài của Bác đã được chuyển từ 75A lên K84.

1. Trần Kinh Chi: Những tháng năm tham gia giữ gìn lâu dài và bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ - Nxb QĐND, 2005, tr, 67-70.



Mọi hoạt động ở K84 đang diễn ra bình thường, thì bất ngờ, đêm 20 rạng ngày 21 tháng 11 năm 1970, đế quốc Mỹ tổ chức cuộc tập kích đường không xuống Sơn Tây, hòng giải cứu số giặc lái của chúng bị ta bắt, giữ tại đây. Mặc dù mưu đồ của chúng không thực hiện được, vì ta đã chuyển số giặc lái Mỹ đến một vị trí mới từ trước, nhưng việc địch tập kích xuống Sơn Tây, buộc chúng ta phải tăng cường nêu cao cảnh giác. Đặc biệt, sau sự kiện trên, đòi hỏi công tác bảo đảm an ninh trong nhiệm vụ bảo vệ, giữ gìn lâu dài thi hài Bác Hồ phải cẩn trọng, nghiêm ngặt hơn. Liên sau đó, Bộ Chính trị quyết định tạm thời đưa thi hài Bác về Hà Nội - trở lại 75A.

Mùa hè năm 1971, một trận lũ lịch sử đã xảy ra ở Bắc Bộ. Hà Nội đứng trước-nguy cơ ngập lụt. Ngày 19 tháng 8 năm 1971, Quân ủy Trung ương quyết định đưa thi hài Bác lên K84.

Với chủ trương bảo vệ an toàn tuyệt đối thi hài của Bác, mùa hè năm 1972, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương quyết định xây dựng một cơ sở để bảo quản thi hài của Bác ở bên kia sông Đà, dự phòng cho K84 và H21 được chọn xây dựng công trình dự phòng này. Một lần nữa bộ đội công binh vinh dự được giao nhiệm vụ thi công H21 và tôi vinh dự được tham gia chỉ đạo thi công H21. “Tuy đã có kinh nghiệm thi công các công trình ngầm và cải tạo các hang động, nhưng các chiến sĩ công binh đã phải làm việc trong điều kiện vô cùng khó khăn. Vào thời điểm này, ở khu vực thi công mưa nắng thất thường, hơi núi bốc lên ngùn ngụt; muỗi, vắt sinh sôi nảy nở nhiều như trấu, lại có nhiều rắn rết. Bộ đội phải thi công cả ngày lẫn đêm để kịp tiến độ, và để giữ bí mật, bởi vì H21 chỉ cách tỉnh lộ 200 mét. Sau 20 ngày đêm lao động cực nhọc, các chiến sĩ công binh đã hoàn thành một công việc ngoài sức tưởng tượng: đục phá 70 mét khối đất đá, đào một giếng với khối lượng 25 mét khối đất, xây 5 buồng công tác, 3 bể chứa nước, lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm điện, trạm bơm, hệ thống cung cấp và thoát nước...”¹.

Sau khi H21 hoàn thành, đêm 11 tháng 7 năm 1972, việc chuyển thi hài Bác Hồ từ K84 vượt sông Đà sang H21 diễn ra an toàn tuyệt đối.

Ngày 27 tháng 1 năm 1973, Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết. Theo Hiệp định, đế quốc Mỹ buộc phải chấm dứt mọi hoạt động đánh phá miền Bắc, rút quân Mỹ và chư hầu khỏi miền Nam Việt Nam.

Hòa bình đã trở lại trên miền Bắc. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định đưa thi hài của Bác Hồ từ H21 về K84.

Đúng 21 giờ ngày 8 tháng 2 năm 1973 - mừng 4 Tết Quý Sửu, đoàn xe hộ tống thi hài của Bác rời H21. Ít ngày sau đó, theo lệnh trên, anh em công binh xây lấp cửa hang, xóa hết mọi dấu vết. Công trình H21 hoàn thành sứ mạng lịch sử.

1. Trần Kinh Chi: Những năm tháng... Sdd, tr. 99.



Cùng với quyết định giữ gìn lâu dài thi hài của Bác Hồ, thể theo nguyện vọng tha thiết của các tầng lớp nhân dân, đồng thời để thể hiện niềm tôn kính, lòng biết ơn công lao trời biển của Bác Hồ đối với dân, với nước, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một lần nữa, Binh chủng Công binh được trực tiếp xây dựng Lăng cho Người. Tôi được cấp trên tin tưởng giao trọng trách trực tiếp phụ trách lực lượng công

binh tham gia xây dựng công trình quan trọng này. Bộ Tư lệnh Công binh tổ chức một công trường, huy động hầu hết cán bộ kỹ thuật đầu ngành của cơ quan, lấy lực lượng của Trung đoàn 259 và Xưởng 49 làm nòng cốt; đồng thời cấp trên cho huy động cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề ở các quân chủng, binh chủng bổ sung cho công trường. Trong quá trình xây dựng, tôi còn điều một bộ phận của Trung đoàn 298 tham gia.

Từ mùa Thu năm 1970, trên các ngã đường Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Thái Nguyên, Sơn La từng đoàn người đổ về Hà Nội; xem và góp ý 38 phương án thiết kế mẫu Lăng Bác. Đồng thời, những công nhân, kỹ sư, cán bộ của các ngành xây dựng, địa chất, Cục Bản đồ... được giao nhiệm vụ đi tìm nguồn vật liệu quý để xây Lăng.

Ngày 18 tháng 6 năm 1973, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước họp lần cuối quyết định xây Lăng. Ban chỉ huy công trình xây Lăng Bác đã được thành lập. Một đồng chí Thứ trưởng Bộ Xây dựng làm chỉ huy trưởng. Tôi là Phó chỉ huy thứ nhất. Chúng tôi mời anh Lê Hãn - đại tá quân đội (là con của Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lúc đó là đồng chí Lê Duẩn) làm Phó chỉ huy công trình. Ban chỉ huy đều thống nhất một lòng một dạ, tận tâm tận lực làm ngôi nhà vĩnh hằng cho Bác.

Ngày 2 tháng 9 năm 1973, công trường xây Lăng chính thức khởi công. Mặt đất quảng trường còn sũng nước mưa hôm trước, nhưng công việc vẫn được tiến hành. Búa đóng cọc đóng liền một lúc 250 cọc thép. Đội xe 75 gọi là xe “bò tót” xếp hàng thứ tự tiến lại gần máy xúc đất. Lần lượt những chiếc xe chở đất ở vị trí xây Lăng, đổ cho khu đầm lầy xây dựng Bệnh viện trẻ em. Các đồng chí xây dựng công trình làm theo tấm lòng của Bác. Bác lúc nào cũng dành muôn vàn tình yêu thương cho các cháu thiếu niên, nhi đồng.

Việc chuyển một khối đất khổng lồ xuống một đầm lầy, gặp rất nhiều khó

khăn trắc trở, những người lái xe đội 75 kiên quyết vượt qua. Họ đổ gạch đá chống lầy và mở thêm đường tiến sâu vào vùng nước.

Thời hạn quy định xây Lăng là 2 năm, tức là đến tháng 8 năm 1975 phải hoàn thành để kỷ niệm 30 năm Quốc khánh. Lúc này chưa ai nghĩ rằng miền Nam sẽ giải phóng trước đó 4 tháng. Thật là một “điểm hẹn vàng”.

Ban chỉ huy xây dựng công trình Lăng Bác đã xác định được yêu cầu về chất lượng là không được nhân nhượng vì đây là một công trình tồn tại lâu dài. Yêu cầu về thẩm mỹ là làm sao cho Lăng vừa mang tính chất hiện đại vừa khoa học, vừa giản dị trang trọng.

Khó khăn là không ít. Nhưng một thuận lợi hết sức cơ bản là tình cảm của mọi người đối với Bác. Nói đến xây Lăng của Bác là các địa phương, thậm chí mọi người dân, nếu cần sẽ sẵn sàng góp công, góp của ngay.

Thời ấy xi măng rất hiếm, mà công trường cần một khối lượng xi măng khổng lồ, không những thế phải loại xi măng đặc biệt. Tôi và đồng chí Lê Hân về làm việc với lãnh đạo Nhà máy xi măng Hải Phòng để tìm lối ra.

Các đồng chí dưới ấy cũng hết sức băn khoăn, tấm lòng đối với Bác thì có thừa nhưng trình độ kỹ thuật lại thiếu, nếu không nói là yếu kém. Sản xuất xi măng mác thường còn khó khăn vất vả, bây giờ sản xuất xi măng mác cao cho những công trình đặc biệt, nhất là lại công trình xây Lăng của Bác thì khó khăn biết bao nhiêu! Nhưng không thể hứa hão, qua chuyện mà vì công việc thiêng liêng nên Ban lãnh đạo Nhà máy xi măng Hải Phòng xin cấp trên cho quyết định rồi thử nghiệm sản xuất.

Tất cả những lãnh đạo nhà máy, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư ngày đêm suy nghĩ, thực hành thí nghiệm làm thử loại xi măng đặc biệt. Lúc đầu làm năm chục cân, đưa vào máy ép chịu lực. Một tin đáng mừng là xi măng chất lượng tốt. Nhà máy cho sản xuất ngay 50 tấn. Được nhiều nơi thử nghiệm và kết luận là xi măng vừa sản xuất vượt những yêu cầu của những công trình đặc biệt. Lãnh đạo Nhà máy xi măng Hải Phòng phấn khởi báo cáo với Ban chỉ huy công trường nhận sản xuất xi măng xây dựng Lăng Bác đủ khối lượng và đúng thời hạn.

Kết quả thật khả quan, những sự nỗ lực của cán bộ công nhân Nhà máy xi măng Hải Phòng là lớn lao. Khi gặp gỡ lãnh đạo nhà máy và được các đồng chí báo cáo tôi mới hiểu quy trình làm xi măng mác cao thật là gian khó, nhưng cũng chứng tỏ sự thông minh sáng tạo của anh chị em công nhân, cán bộ, kỹ sư. Các đồng chí lãnh đạo nhà máy cho biết: Muốn sản xuất một khối xi măng đặc biệt, cần có hàng trăm mét khối các chất phụ gia, trước tiên là đất Cổ Pháp.

Cổ Pháp là một làng ngoại thành ở Hải Phòng, ở đây có những đồi đất màu nâu, bà con thường lấy đất để trình tường làm nhà ở. Những bức tường này đạn không xuyên thủng. Thời chống Pháp, Cổ Pháp và cả Thủy Nguyên là chiến lũy đánh Tây. Chính những thành lũy bằng đất Cổ Pháp đã làm chùn tay thực dân, góp phần đẩy lùi nhiều cuộc càn quét của lính Pháp.

Khi chọn đất Cổ Pháp để làm xi măng góp phần xây dựng Lăng Bác, cả làng già trẻ đều rất vui mừng, nô nức lấy đất chuyển về cho Nhà máy xi măng Hải Phòng. Anh chị em mỏ đá Tràng Kênh cũng chọn những lô đá tốt nhất dành cho những mẻ xi măng đặc biệt. Địa phương Anh Vàng là nơi có đá tốt nhất, có điều rất khó lấy, khó vận chuyển. Nhưng không khó khăn nào không vượt qua khi lòng yêu thương Bác được nhân lên hàng vạn lần. Chỉ một thời gian ngắn, lượng đá Anh Vàng đã lấy đủ cho Nhà máy xi măng Hải Phòng.

Ở tại nhà máy xi măng, anh chị em công nhân ngày đêm làm việc, sửa chữa lò máng, thông lò nung, thay bi trong máy nghiền. Cán bộ kỹ thuật theo dõi chặt chẽ từng khâu dây chuyền sản xuất. Tất cả các mẻ xi măng đặc biệt tuôn chảy kịp ra lò đáp ứng và vượt yêu cầu công trường.

Xi măng đặc biệt được đóng vào những bao đặc biệt có dòng chữ: “Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại” và được chuyển về Hà Nội. Nhà máy xi măng Hải Phòng đã có một đóng góp đáng kể vào việc xây dựng Lăng của Bác.

Một vật liệu quan trọng nữa để xây dựng Lăng là đá. Nước ta đá không thiếu, nhưng đá quý và đạt yêu cầu thì rất hiếm. Những ngày đó ở công trường đã được báo cáo có gần 300 mẫu đá, hơn 20 loại đá ở khắp mọi miền đất nước được gửi về theo yêu cầu xây dựng. Bộ phận vật liệu xây dựng của công trường tuyển chọn và kiểm nghiệm. Chúng tôi biết rõ công nhân, cán bộ kỹ thuật phải làm việc trong hoàn cảnh sơ tán khó khăn, lại thiếu phương tiện máy móc nhưng rồi mọi người cũng vượt qua, Những lần kiểm nghiệm đá xây dựng, tôi mới biết thêm các nguồn đá như: đá bazan Vĩnh Linh màu đen thẫm, đá Đèo Thềm (Sơn La) màu xanh mờ như lá cây ban, đá Phú Lợi (Nghệ An) màu vàng nâu, đá Hoa Pháp (Hà Tây) có cụm vân trắng như mây, được anh em Đoàn địa chất 47 và Cục Bản đồ tìm được. Màu đá này đỏ đẹp như màu cờ Đảng và cờ Tổ quốc.

Xí nghiệp An Dương được giao gia công đá. Tôi điện hỏi các đồng chí lãnh đạo xí nghiệp, anh em báo cáo tình hình rất tốt. Màu đá Bá Thước (Thanh Hóa) chính là màu cờ đỏ.

Ban chỉ huy công trường cử đặc phái viên vào Bá Thước mở công trường

khai thác đá đỏ. Công trường mở bên thôn Điền Lư, làng Ruồng, xã Điền Hải. Nơi đó đã in dấu chân khởi nghĩa của người anh hùng dân tộc Lê Lợi. Bà con dân tộc Thái, Mường ở quanh vùng nghe tin lấy đá về xây Lăng Bác cũng nô nức đi tìm. Hơn 600 người tình nguyện gom nhặt. Nhiều ông cụ, bà cụ đã thất tuần rồi vẫn bảo con cháu dẫn vào khe suối để chỉ nơi có hồng ngọc.

Công trường đã có đá hoa cương Điện Biên sáng lấp lánh như gương, đá núi Lở, Thanh Hóa trắng ngần không khác gì bông tuyết ở Ý.

Tuy vậy đến năm 1973 vẫn chưa phát hiện ở đâu có loại đá màu đỏ cờ. Lúc này, trên miền Bắc, sau khi quân và dân ta thắng trận lịch sử “Điện Biên Phủ trên không”, Hiệp định Paris đã được ký kết hơn nửa năm, quân và dân ta đang nỗ lực khôi phục kinh tế, đẩy mạnh quốc phòng. Ở miền Nam, sau khi những tên lính viễn chinh Mỹ cuối cùng đã rút khỏi nước ta, quân và dân miền Nam đã đánh trả quân ngụy lấn chiếm vùng giải phóng. Việc xây dựng Lăng Bác càng đẩy nhanh, khẩn trương. Hai mươi sáu tỉnh thành, 14 bộ, tổng cục trên miền Bắc đưa đến công trình những công nhân, xã viên, cán bộ, kỹ sư nhiệt tình lao động, hiểu biết về nghề xây dựng, nghề mộc, rèn, chạm trổ. Đảng, Chính phủ Liên Xô cũng gửi tiếp những cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao giúp đỡ chúng ta.

Những người đi tìm đá lại lên đường. Họ leo non, băng suối sâu; đêm ngày quyết tìm ra màu đá quý. Một cuộc thi đua âm thầm nơi xa vắng nhưng rất sôi động. Quân dân Quảng Nam tìm cách phá vòng vây giặc, vào tận Non Nước có dãy núi đá khổng lồ, tìm đá tốt để gửi ra Bắc. Từng khối đá được khiêng bộ lên Trường Sơn, cho xe chở ra Bắc. Rồi quân dân Nam Bộ cũng tìm cách gửi ra những khối đá mã não màu vàng, màu đỏ, thể hiện tấm lòng kính yêu lãnh tụ của đồng bào miền Nam ruột thịt.

Trong những ngày này, cả nước vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống lại những mưu toan thâm độc của bè lũ tay sai Nguyễn Văn Thiệu, nhưng cũng dành thời gian để tìm vật liệu bền, đẹp gửi về Hà Nội để xây dựng Lăng Bác. Sự bền bỉ của đồng bào, chiến sĩ cuối cùng đã tìm ra thứ đá như yêu cầu của công trình là đá màu đỏ cờ.

Việc lấy đá rộn ràng cả tỉnh Thanh Hóa. Các đồng chí trong Tỉnh ủy, Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa cùng thay nhau xuống cơ sở cùng bà con đi lấy đá.

Nhiều câu chuyện cảm động của nhân dân đối với lãnh tụ được truyền tụng.

Đất nước ta có Bác Hồ, trời đất cho con cháu đá đỏ để làm cờ Đảng, cờ Tổ quốc trong nhà nghỉ của Bác. Đó là điều thiêng liêng, ít nơi có được.

Không khí sản xuất ở xí nghiệp đá An Dương càng sôi động hơn. Chỉ không đầy 10 tháng, xí nghiệp đã làm được hai lá cờ để kịp ắp lên tường phòng để thi hài của Bác.

Đá vật liệu xây dựng thông thường ở nước ta nơi nào cũng có, nhưng chọn được thứ đá thích hợp, màu tốt nhất để xây dựng nhà nghỉ vĩnh hằng cho Bác là phải chọn lọc rất kỹ. Các nơi báo về có đá Xuân Hòa (Vĩnh Phú) là loại được xếp hàng đầu. Đó là loại đá cứng, đáp ứng mọi yêu cầu của việc đổ bê tông. Ngoài đá Xuân Hòa, đá Thác Bà chất lượng cũng rất tốt. Khi xay nhỏ đá Xuân Hòa, tỉ lệ hạt đạt như đá Thác Bà nên Thác Bà cũng được chọn để xây Lăng Bác.

Chúng ta biết Lăng Bác là một công trình kiến trúc với yêu cầu cao về kỹ thuật; cần một khối lượng rất lớn về đá ốp. Nước ta có rất nhiều đá đẹp quý nhưng chưa có công nghiệp chế biến. Đảng và Chính phủ Liên Xô tặng nhân dân ta đủ số lượng đá cẩm thạch, đá hoa cương cần thiết cho việc xây Lăng Bác. Tuy thế, đồng bào, đồng chí chúng ta với tình yêu đối với Bác đã cố gắng hết sức tìm kiếm và chế biến một số đá đẹp và quý trong nước để tô điểm cho ngôi nhà của Bác.

Xí nghiệp đá hoa Hà Nội là đơn vị được biểu dương nhiều lần. Xí nghiệp trước đây chỉ là một công trường nhỏ chỉ chuyên sản xuất các loại đá hoa thông thường, nay đã vươn lên chế tác những loại đá đòi hỏi kỹ thuật cao. Được sự giúp đỡ của ngành Địa chất và cán bộ, đồng bào các địa phương, công nhân, cán bộ Xí nghiệp đá hoa Hà Nội đã được nhiều nơi có đá đẹp và đá quý cung cấp để chế biến, sản xuất.

Những mẫu đá được chọn là đá cẩm thạch Hà Tây, đá ngọc bích Cao Bằng, Thanh Hóa.

Tỉnh Hà Tây đã sớm tổ chức khai thác đá một lượng lớn đá cẩm thạch để chuyển về Hà Nội. Những người thợ đá chùa Thầy, với công cụ thô sơ đã tìm được nguồn đá bảo đảm chất lượng xây dựng Lăng.

Xí nghiệp đá hoa Hà Nội được ngành Cơ khí gấp rút trang bị máy cưa, máy cắt, máy mài đã tổ chức chế biến các loại đá từ các địa phương chuyển về.

Những người thợ xẻ đá kiên trì bền bỉ đưa những khối đá lớn vào dàn máy cưa xẻ. Lưỡi cưa đá không có răng vì răng thép không đủ sức cắt đá cứng. Thợ cưa nghĩ ra cách rắc cát thạch anh vào lưỡi cưa mới cưa được đá. Những

người thợ thay nhau thức hơn trăm ngày đêm bên những máy xẻ đá, không nghỉ. Cuối cùng những tấm đá quý được cắt theo khuôn mẫu để chuẩn bị ốp Lăng.

Vật liệu xây dựng nữa cần thiết cho Lăng Bác là sỏi. Tuyên Quang là địa phương có phong trào tìm sỏi sỏi động nhất. Ban chỉ huy công trường cử cán bộ về để hướng dẫn dân chúng tìm sỏi. Sỏi phải đạt tiêu chuẩn: cỡ tròn như hạt nhãn màu hồng mơ hoặc màu vàng đậm. Ba mươi năm trước núi rừng Tuyên Quang đã từng in dấu chân những người yêu nước về dự Quốc dân đại hội Tân Trào do Bác Hồ trực tiếp chỉ đạo.

Nhân dân các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên và thị xã Tuyên Quang gồm các dân tộc Cao Lan, Thanh Y, Tày, Kinh,... từ đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đến em bé vỡ lòng đều đi nhặt sỏi xây dựng Lăng Bác. Bình quân mỗi người nhặt 5 kilôgam sỏi. Trên những vùng dọc sông suối ở Tuyên Quang rất nhiều người tay cầm dao rừng, tay xách giỏ mây tìm sỏi đạt chất lượng về góp vào xây Lăng Bác.

Công nhân nông trường Sông Lô cũng thể hiện tình yêu thương đối với Bác. Ban ngày bận sản xuất, ban đêm công nhân đốt đuốc đi nhặt sỏi, lửa sáng một góc rừng. Cảnh đẹp như đêm hội hoa đăng. Có những cụ già tuổi ngoài 70 nhưng vẫn cùng con cháu đi nhặt sỏi; người nào cũng muốn góp công sức mình vào xây Lăng Bác.

Đoàn xe vận tải của công trường xây dựng Lăng Bác liên tục hết chuyến này đến chuyến khác chở sỏi Tuyên Quang về Hà Nội. Các đồng chí lái xe phải đi đến 30 điểm trong tỉnh Tuyên Quang để nhận sỏi. Đường từ Hà Nội lên phải đi qua hơn 10 con suối, ngọn đồi quanh co, nhưng lái xe ít khi phải chờ đợi. Thấy xe đến là mọi người đã lấy sỏi trong kho “Đời đời nhớ ơn Bác” chất lên xe. Lái xe nổ máy lao đi trong niềm vui của đồng bào!

Có nhiều khi nước lũ tràn về, xe đi không được, bà con dân bản lấy ván làm đà, chống lầy, cho xe qua như những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Anh em đoàn vận tải xà lan Hồng Hà cũng nêu tấm gương sáng khi vận chuyển sỏi từ Tuyên Quang về Hà Nội. Xà lan xuất phát từ Trịnh Cá theo dọc sông Lô xuôi về sông Hồng, đến gần hết sông Lô thì gặp đoạn sông cạn dài 600 mét. Xà lan nào cũng chở nặng trên 20 tấn sỏi. Chờ nước lên thì tới bao giờ? Tất cả anh chị em trong đoàn nhảy xuống sông dùng vai nâng đẩy xà lan nhấc từng nấc một, vượt qua đoạn sông cạn để về kịp cho các xí nghiệp bê tông Chèm, Nam Thăng dùng sỏi thi công các tấm đan.

Cát là vật liệu thứ tư để đổ bê tông. Cát ở nước ta và ngay cả Hà Nội không thiếu, nhưng cát đạt tiêu chuẩn xây Lăng Bác quả thật là hiếm. Anh em cán bộ chỉ huy, kỹ sư, kỹ thuật ra sức tìm tòi cát các miền đủ tiêu chuẩn để ra. Mọi người tìm trong tài liệu cũ, sách của các nhà khoa học để lại, có cả các nhà khoa học Pháp nghiên cứu về địa lý, thổ nhưỡng Việt Nam. Có nhà khoa học Pháp kết luận: “Ở An Nam, nguồn cát ở sông Lô là số 1”.

Có được thông tin đó, tôi cho anh em kỹ sư, cán bộ kỹ thuật lên sông Lô thị sát tình hình. Anh em báo cáo cát sông Lô đúng là tốt. Cát này gói vào khăn tay, khi đưa ra không dính lớp mùn như bột. Chúng tôi chưa an tâm, muốn có loại cát tốt hơn. Đang tìm tòi thì các anh địa chất báo về là cát ở Kim Bôi, Hòa Bình tốt hơn cát sông Lô cả về độ bền và màu sắc. Kích thước độ đồng đều của hạt cát Kim Bôi rất chuẩn. Tỷ lệ mùn cho phép bảo đảm xây dựng. Nếu đưa tay vốc một nắm cát rồi buông ra bàn tay không dính cát và mùn. Cát sạch đều như thóc chiêm phơi nắng qua nhiều lần quạt. Bà con dân tộc tỉnh Hòa Bình phấn khởi tích cực khai thác cát đem về xây Lăng Bác. Dù một hạt cát đi nữa được đưa vào xây Lăng Bác cũng vinh dự.

Kim Bôi nhanh chóng mở công trường khai thác cát vàng. Hàng trăm thanh niên các dân tộc Hòa Bình kéo về các suối lớn ở Kim Bôi đãi cát. Người ta dựng nhà làm theo dọc sông, suối. Mọi người tự cõm đùm, khăn gói để bám trụ công trường. Họ lao vào “chiến dịch” khai thác cát. Người làm trên cạn, người ngâm mình dưới nước, vừa làm vừa hát, không khí công trường thật vui nhộn. Cát được xúc từng gàu, đổ đầy thuyền chở lên bờ, chở xà lan và ô tô ở Hà Nội lên chở đi. Nguồn cát Kim Bôi vô tận, đáp ứng đầy đủ công trình xây Lăng Bác để sớm hoàn thành.

Đúng là cả nước góp công góp của để xây Lăng Bác. Ngoài nguồn vật liệu, xi măng, sắt thép, cát sỏi; vật liệu trang trí nội thất như gỗ là thứ hết sức cần thiết. Nghe tin xây Lăng Bác, đồng bào Nam Bộ đã gửi gỗ quý từ trong Nam ra Bắc.

Các đơn vị bộ đội vừa đánh giặc, vừa tìm gỗ quý. Ở miền Đông có nhiều loại gỗ quý như: gỗ Nu nổi tiếng. Gỗ Nu còn gọi là gỗ Nup, luôn giữ màu vàng tâm và màu nâu gụ. Vân gỗ Nu đẹp với nhiều nét hoa văn lạ như mây cuộn, gió bay. Miền Đông được giải phóng, bà con chọn cây gỗ Nu lớn nhất giữa rừng gửi về Ba Đình trong chuyến xe chở gỗ đầu tiên. Cây gỗ khoảng 500 năm tuổi, đường kính 1 mét, dài khoảng 6 mét, nặng 10 tấn. Công nhân và các chiến sĩ ta đã dẫn cây gỗ này cưa làm 3 khúc đặt lên 3 chiếc xe vận tải vừa chở đạn vào chiến trường. Đoàn xe khởi hành từ Lộc Ninh ngày 14 tháng 2 năm 1974. Để về tới Ba Đình, đoàn xe đã vượt qua chặng đường dài 2.000 kilômét trong đó có hơn 1.000 kilômét đường Trường Sơn mang tên Bác Hồ kính yêu.

Ngày 1 tháng 3 năm 1974, đoàn xe về tới Hà Nội. Lúc này Ban chỉ huy công trường cùng kỹ sư, cán bộ với anh em chiến sĩ có mặt đầy đủ trên công trường xây dựng, có đến nghìn người. Đồng chí Nguyễn Thị Định - Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, thay mặt đồng bào các

chiến sĩ miền Nam trao gỗ cho công trường. Đồng chí Ba Định xúc động nói: “Nam Bộ có thành phố mang tên Bác, nhưng ân hận chưa được đón Bác vào thăm. Máu chảy về tim, lòng dân miền Nam luôn luôn hướng về Bác như lòng con đối với cha. Từ mảnh đất miền Nam thân yêu, Bác tìm đường cứu nước. Cách mạng tháng Tám thành công lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tới nay đã 29 năm trời, nhân dân miền Nam chưa được gặp Bác, chưa một lần nắm tay Bác, nhưng hình ảnh Bác đã có trong tim từ lâu rồi”.

Cả nghìn người im phăng phắc, nhiều người cảm động lau nước mắt. Qua phút nghẹn ngào, đồng chí Ba Định nói tiếp:

“Đây là loại gỗ quý tiêu biểu cho sức sống lâu bền kiên cường trong gian khổ. Cây gỗ đã sống 500 năm trong căn cứ. Đây là tấm lòng đồng bào, chiến sĩ Nam Bộ dâng lên Bác, để bày tỏ tấm lòng sắt son đời đời ghi nhớ công ơn vị Cha già dân tộc”.

Ông Chủ tịch ủy ban tự trị Tây Nguyên khi giao gỗ cho công trường cũng xúc động nói lên tình cảm của bà con Tây Nguyên đối với Bác kính yêu. Các tỉnh khác cũng gửi về Ba Đình những cây gỗ quý của địa phương mình. Cao Bằng gửi cây trúc mọc ở Pắc Bó, Tuyên Quang góp cây đa gốc Tân Trào, Nghệ An gửi cây bông bụt, Lào Cai gửi cây Pơ mu, Lạng sơn gửi cây đào bạch mẫu sơn. Quảng Ninh gửi cây thông... cả nước góp công xây Lăng Bác.

Những cây gỗ quý từ miền Nam và mọi miền đất nước gửi về xây Lăng Bác càng thúc giục cán bộ, công nhân, chiến sĩ toàn công trường đem hết sức mình đẩy nhanh tốc độ xây dựng Lăng.

Ban chỉ huy công trường chúng tôi có định kỳ hội ý, từng tuần, từng tháng.

Công việc thông suốt từ trên xuống dưới, đoàn kết giữa quân sự và dân sự, tình thân ái giữa anh chị em và cán bộ, công nhân. Cả quá trình xây dựng Lăng Bác không để xảy ra mất đoàn kết. Đó là một nét đáng ghi nhớ!

Anh Lê Hãn - Phó chỉ huy công trường có mối quan hệ rộng, nên các khâu vướng mắc anh đều xoay sở chóng vánh. Nhờ vậy tiến độ thi công đẩy lên rất nhanh. Các đội bê tông công trường được bố trí, sắp xếp lại cho hợp lý hơn. Khi hai trung đoàn công binh 259, 289 được tăng cường thì tiến độ công trình tăng nhanh rõ rệt. Thời ấy, vì giữ bí mật nên Trung đoàn 259 gọi là Trung đoàn Hùng Vương, còn Trung đoàn 289 gọi là Trung đoàn Bắc Sơn. Các nhà báo và cây viết Hồng Khanh, Thế Long, Dân Hồng... đến lấy tài liệu. Tôi đã trao đổi với các đồng chí ấy nên dùng mật danh cho tiện việc giữ bí mật. Vì cách mạng nước ta đang bước vào cao trào mới, chuẩn bị tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam. Bài viết sau đó được in báo Nhân Dân, nhân kỷ niệm 30 năm Quốc khánh (2.9.1945 - 2.9.1975).

Hai trung đoàn có nhiều kinh nghiệm xây dựng công trình lớn và là hai đơn vị tiêu biểu của Binh chủng Công binh được tuyển chọn vào xây dựng Lăng Bác. Cán bộ, chiến sĩ quân đội nói chung, công binh nói riêng đều thấm nhuần công ơn trời biển của Bác Hồ. Họ khắc sâu trong lòng biết bao kỷ niệm về Bác kính yêu. Có thể nào quên những lời dạy ân cần của Bác thời cách mạng còn trứng nước. Ấm áp biết bao những ngày Bác cùng chiến sĩ hành quân, cùng uống nước suối, cùng ăn cơm đùm, cơm nắm. Bác đã dìu dắt con cháu đi tới chiến thắng. Lòng ghi sâu ơn Bác, chiến sĩ công binh cũng tự hào vinh dự được góp phần xây dựng Lăng của Người. Đây cũng là phần thưởng xứng đáng đối với các chiến sĩ công binh đã nhiều lần lo toan chỗ ở của Bác, từng được xây dựng nhiều ngôi nhà Bác ở, từ ngôi nhà sàn xinh xắn trong vườn nhài thơm ngát đến những ngôi nhà tuyệt đối im lặng, thiêng liêng!

Các chiến sĩ Trung đoàn 259 và 289 hành quân về công trường, dựng lều bạt y như đi chiến trường, rồi lao vào “chiến dịch” đổ bê tông mang tên 19-5

(ngày sinh của Bác).

Một chiến dịch đúng nghĩa, khẩn trương tích cực không khác gì chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971 cũng giống như chiến dịch Quảng Trị năm 1972; các chiến sĩ công binh lo cho 4 sư đoàn tiếp cận chiến dịch thần tốc thắng lợi.

Các đồng chí chỉ huy tiểu đội, trung đội, đại đội và cấp cao hơn sắp xếp lực lượng, chuẩn bị dụng cụ, tổ chức các dây chuyền bám trận địa đổ bê tông, đôn đốc từng ca sản xuất, kịp thời giải quyết từng nút tắc cho công việc chạy nhanh.

Các chiến sĩ công binh phơi mình trong nắng, trong mưa nhưng vẫn phấn đấu làm cho chất lượng tốt nhất. Các chiến sĩ làm việc với tình cảm của những người con trung hiếu đối với người Cha vô vàn kính yêu!

Những lúc mệt mỏi, những khi thèm ngủ, cán bộ, chiến sĩ công binh thường ôn lại những kỷ niệm đầm ấm với Bác ngày nào để quên mệt nhọc.

Tưởng như mới hôm qua, các chiến sĩ công binh chúng tôi làm nhà cho Bác ở. Khi nhà làm xong, Bác gọi anh em ngồi chung quanh Bác xem phim. Bác bảo các đồng chí phục vụ trái nhãn trong vườn, bắt cá dưới ao đãi các chiến sĩ công binh. Bộ đội công binh rất được Bác quan tâm. Mặc dù anh em đã công tác nơi xa, nhưng Bác thường gửi cam, quýt, nhãn khi có quả lứa đầu tiên cho chiến sĩ. Bác bận trăm công nghìn việc, nhưng vẫn không quên chiến sĩ công binh!

Công trường ngày càng sôi động chuẩn bị mẻ bê tông cuối cùng của móng công trình Lăng Bác. Nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đến thăm và động viên khích lệ anh chị em!

Anh hùng lao động Vũ Tất Ban - người thợ đổ bê tông số 1 của ngành xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn mọi người thực hành theo công việc được phân công.

Giai đoạn đổ móng công trình Lăng diễn ra trong 6 tháng. Anh em tính trong thời gian ấy gặp đến 20 trận mưa lớn, nhỏ. Thấy mưa, mọi người ủa đến dùng bạt, ni lông che chắn. Người ướt, nhưng bê tông không ướt. Khi dùng phương tiện hiện đại nghiệm thu, các chuyên gia đều kết luận bê tông đạt chất lượng rất tốt.

Bộ đội công binh thực sự là nguồn động viên không khí lao động hăng say trên công trường. Hai trung đoàn 259 và 289 tạo nên sức mạnh vật chất kết hợp kỹ thuật hiện đại của sức mạnh truyền thống quân đội là giỏi tổ chức, khéo lãnh đạo, quyết tâm cao. Mặt bằng đổ bê tông mở thêm nhiều điểm cao thấp, dọc ngang. Tầng tầng giàn giáo mọc vút lên. Bốn ngọn đèn pha 500W “thức” suốt đêm chiếu rõ từng gương mặt gái trai, chiến sĩ trên công trường. Bốn cần trục tháp chuyển bê tông lên xuống cần mẫn như con thoi. Tiến độ xây dựng ngày một nhanh hơn.

Trung đoàn 259 và Trung đoàn 289 nhận hai mũi xung kích làm cốt thép và đổ bê tông đã hoàn thành cơ bản. Các chiến sĩ công binh luôn luôn tỏ rõ phẩm chất tốt đẹp của Bộ đội Cụ Hồ.

Công trình xây dựng có những lúc gặp khó khăn như không đủ cần trục thép chuyển bê tông; chiến sĩ công binh bắc những cầu đà lao qua hố móng, vươn lên cao chúi xuống thấp, hình thành mặt bằng nổi tầng cao, lớp thấp để cho xe cải tiến chở đầy ắp bê tông đến đổ trực tiếp. Năng suất tăng dần lên, chất lượng càng đảm bảo. Các chuyên gia Liên Xô sang giúp ta xây dựng Lăng cũng mặc quần áo lao động màu xanh công nhân, may theo kiểu vỏ áo bông Việt Nam, từng quen thi công theo phương pháp hiện đại, nhưng cũng rất thích cách thi công của ta, vừa kết hợp thủ công với cơ giới, thô sơ với hiện đại. Các đồng chí bạn nói với tôi:

- Đây là một biện pháp thi công khôn ngoan.

Hai tháng cuối, công trường đổ bê tông bằng cả tám tháng trước đó. Cũng như công việc lắp đặt thiết bị, khó nhất là mối hàn. Khi hàn, đòi hỏi những người thợ hàn không chỉ giỏi nghề nghiệp mà phải giàu đức tính chịu khó, kiên trì, bền gan. Có nơi mối hàn luôn ngang rẽ phải lên cao, xuống thấp. Thợ

hàn phải uốn người, gấp khúc theo từng cấu kiện nhỏ, to. Nếu ghì mỏ hàn nặng tay một chút thì dễ bị hỏng vì có chỗ hàn thép mỏng như lá lúa. Nhưng nếu nhẹ tay thì không đảm bảo được độ cứng mối hàn. Trong đó, chiến sĩ Trung đoàn 259 có nhiều người hàn giỏi, bảo đảm chất lượng không thua kém những thợ hàn bên ngoài, nhiều lần được chỉ huy công trường ngợi khen. Để đảm bảo hoàn thành Lăng đúng thời hạn, công việc được làm song song xen kẽ.

Khi thợ bê tông phấn đấu đảm bảo chất lượng công trình thì thợ nề với xô vữa, chiếc bay trèo lên giàn giáo tô trét. Thật xúc động khi nhìn những bác thợ nề mái tóc hoa râm, gương mặt kính lên trát vữa vào trần nhà rồi miết đi, miết lại cho phẳng lì. Thợ sơn vôi cũng lao động, nhiệt tình sáng tạo. Họ lọc nước vôi thật trong, không chút vẩn đục, rồi lau rửa, quét, làm đi làm lại hàng chục lần nhằm tạo nên một lớp vôi bền đẹp, không phai nhạt.

Một công việc khá đặc biệt trong xây dựng mà lúc đó ở nước ta là mới mẻ, đó là việc ốp đá. Chúng ta phải nhờ thợ kỹ thuật của bạn dìu dắt. “Anh cả” Liên Xô rất nhiệt tình giúp đỡ. Bạn cử sang một tổ thợ ốp đá giúp chúng ta. Những người thợ bê tông làm xong việc của mình cũng chuyển sang ốp đá, anh em vừa làm vừa học.

Ngày 1 tháng 11 năm 1974 là một ngày đáng ghi nhớ. Những người thợ ốp những tấm đá lên phòng khách. Đó là những tấm đá cẩm thạch Hoa Pháp của tỉnh Hà Tây.

Anh em trong Ban chỉ huy công trường đến xem trực tiếp. Quả là khi ốp đá xong, phòng khách sáng rực lên như gương. Trông thật mát mắt. Việc ốp đá ở tầng thấp còn dễ, ốp đá càng lên cao càng khó khăn hơn. Những người thợ lái cần cầu giúp chuyển đá lên cao. Họ làm giỏi, không để xảy ra va đập và tai nạn. Những người thợ trên tầng cao chót vót dù trong nắng gắt, gió rét, vẫn

nhẹ nhàng tỉ mỉ ốp từng tấm đá vào tường. Hàng nghìn tấm đá ốp phía trong và phía ngoài Lăng Bác đều đảm bảo kỹ thuật cao.

Đến đây tôi cũng nhớ lại trong 120 gái trai làm nhiệm vụ ốp đá công trình Lăng Bác chỉ có một người duy nhất biết được ít phương pháp hiện đại, số còn lại hầu hết đều từ những thợ bê tông, giàn giáo chuyển sang.

Người chỉ huy thi công trực tiếp và là người duy nhất biết ít nhiều phương pháp ốp đá hiện đại nói trên là đồng chí Nguyễn Minh Thế, 45 tuổi, hơn 20 năm làm thợ xây dựng.

Năm 1971, đồng chí Thế có sang Liên Xô, được đến viếng Lăng Lenin. Đồng chí tìm hiểu kỹ thuật ốp đá hiện đại. Từ đó đồng chí mơ về Việt Nam phải hướng dẫn cho mọi người để có nhiều người thợ nắm vững phương pháp này, để làm đẹp nhiều công trình cho Tổ quốc. Niềm mơ ước đó đã đến với đồng chí, hôm nay được ốp đá lên công trình Lăng Bác.

Đồng chí Nguyễn Minh Thế có một kỷ niệm vô giá. Đó là tết Giáp Thìn (1964), đúng ngày mùng một Tết, Bác Hồ đến chúc Tết nhà đồng chí. Lúc vợ chồng đồng chí vừa mới bày hoa, đặt bánh, đốt hương trên bàn thờ thì Bác đến. Cả gia đình quá cảm động, không nói lên lời. Bác thăm hỏi và chúc Tết gia đình và khuyên nhủ: “Tin vào sức mình, cố gắng đoàn kết, học hỏi nhau, công tác sẽ tốt hơn”. Đã 10 năm rồi, lời khuyên của Bác và niềm vinh hạnh ấy luôn luôn giữ mãi trong tim đồng chí.

Trước khi cho ốp đá lên tường, đồng chí Thế cho ốp thử lên mặt bàn cát. Người thợ ốp đá phải có con mắt của người họa sĩ. Ốp làm sao mà tấm đá có mặt bằng rộng hơn một mét vuông phải có mặt bằng như bức tường, thẳng

như kẻ chỉ, những đường vân đá màu sắc không so le, chênh lệch. Có 27 loại đá được chọn ốp vào Lăng Bác. Người thợ ốp đá phải sắp xếp làm sao cho hài hòa cân đối là cả một nghệ thuật công phu. Đá ốp làm cờ là phải cờ đang bay, đỏ thắm.

Đá ốp phòng thi hài Bác phải làm sao khi đồng chí, đồng bào vào viếng Bác vẫn thấy ấm lòng, không lạnh lẽo. Đá ốp hai đường cầu thang lên phòng Bác, làm sao có cảm giác gần gũi như chân lý của Bác đến với mọi người. Đá ốp phòng khác phải có cảm giác thoáng đãng, đẹp như cây cỏ đất nước, đá ốp cột mang dáng cột nhà sàn của Bác. Mỗi loại đá mang mỗi nơi đến đều có dáng vẻ thể hiện riêng. Người thợ ốp đá không chỉ trung thành với bản vẽ thiết kế mà còn biết thể hiện cái đẹp của những nhà điêu khắc. Vừa làm vừa học, học chuyên gia, học đồng đội. Tổ chức chuyên môn hóa cho từng bộ phận thi công. Người lo đục lỗ, người buộc thép móc đá vào khung, người chuyên nhồi bê tông vào phía sau những tấm đá ốp.

Khó khăn nhất là khi ốp đá ở phía dưới mặt đáy máng nước, ở góc mái vát, chỗ chìa ra như hình mũi mác. Đá phải đưa lên độ cao 20 mét. Có tấm đá nặng hơn hai tạ, to như mặt bàn. Thợ ốp đá luôn luôn ngửa mặt nhìn lên. Có chỗ vừa đổ bê tông, vừa ốp đá liền mạch. Chạm ốp đá là vừa bê tông sẽ khô dần độ nhuyển. Chạm đổ vừa bê tông ảnh hưởng đến độ bền chặt của công trình. Hai động tác này gắn liền như một. Ốp đá xong, người thợ lại kỳ cọ mài mặt đá, mài đến khi soi rõ bóng mình trong đó là được.

Vật liệu trang trí nội thất trong Lăng phải kể đến một thứ nữa là gỗ. Gỗ được chuyển về Hà Nội từ mọi miền đất nước, không thiếu thứ gỗ gì. Nhưng chọn và bố trí như thế nào là cả một vấn đề lớn. Chúng tôi mời nhiều chuyên gia giỏi đến tham mưu chỉ rõ cách thức sử dụng gỗ. Những sản phẩm gỗ trong Lăng gồm các bộ cửa tủ, lan can, bàn ghế... Mỗi loại sản phẩm mang tên một loại gỗ quý miền Nam, được những bàn tay thợ mộc khắp mọi miền đất nước gia công trau chuốt.

Một sản phẩm được hoàn thành có công của những người thợ hai miền chung sức. Những thợ mộc giàu kinh nghiệm kiến trúc cổ truyền, như thợ mộc Thái Yên (Đức Thọ, Hà Tĩnh), quê hương của đồng chí Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng - đồng chí Trần Phú; thợ mộc Giao Hòa, Cao Đà (tỉnh Nam Hà), thợ mộc Yên Thế quê hương của cụ Đề Thám... Thật cảm động là có nhiều thợ mộc tài giỏi đã ngoài 70 tuổi, nhưng biết tin cần thợ mộc giỏi để làm Lăng Bác, các cụ tự giác mang theo đồ nghề nặng nề đòi lên xe về Hà Nội bằng được. Có cụ nói rất chân thành: Góp một nhát bào vào xây Lăng Bác, có chết tôi mới thỏa lòng thành kính của mình đối với Bác. Bác đã cứu sống họ hàng và gia đình tôi.

Các cụ vừa lên xe vừa nói lời ruột gan như vậy, chính quyền cũng không nỡ cản lại. Những người thợ mộc tài hoa khắp mọi miền đất nước được mời về làm nội thất cho Lăng, vốn sẵn đức tính cần kiệm nên khi đến công trường vừa buông đồ nghề họ đã hùn sức kê đà, dựng chống, bắc gỗ lên cửa bằng cửa tay của mình.

Tôi đến thăm và có ý kiến:

- Các bác, các cụ là những bậc tài năng, mỗi người có một cách thức của mình, nhưng làm cho Bác, phải đoàn kết, cách nào cũng đẹp, cách nào cũng hay nhưng phải chọn một cách và phải nhất trí tuân theo.

Các bác, các cụ đều phấn khởi nhất trí: - Đồng ý!

Công trường có rất nhiều cửa máy, nếu cửa máy thì rất nhanh, các cụ bảo rằng nếu cửa máy mạch rộng, tốn gỗ. Với lại cửa máy không lựa được thớ gỗ

đường vân như mong muốn.

Cứ hai người một dây, hình thành tuyến dọc đứng dưới mái tranh che tạm, những người thợ dùng những lưỡi cưa cổ truyền mỏng sắc như lá lúa đẩy tới đưa lui, kiên nhẫn hàng tháng trời bên những khúc gỗ to vòng tay hai người ôm không xuể. Cưa tay tiện lợi cho ván gỗ và người thợ cũng không cưa xuyên tâm vì cưa theo phương pháp này tuy tấm gỗ có kích thước rộng, đỡ vênh nhưng lại cắt ngang nhiều đường vân đẹp nên không thể cho được tấm gỗ vừa ý. Thợ xẻ kết hợp hai phương pháp, vừa cưa xuyên tâm vừa cưa tiếp tuyến, nghĩa là tùy theo loại sản phẩm mà đặt mạch cưa. Gỗ làm cửa phía ngoài Lãng chịu nhiều nắng gió phải là gỗ cứng, có lõi sống hàng trăm năm. Gỗ làm lan can đòi hỏi gỗ vừa đẹp vừa bền, vừa dẻo để tạo được những sóng lượn chên chếp, nghiêng nghiêng theo đường đi lên, đi xuống. Gỗ làm mặt tủ, mặt bàn, phải lắm đường vân, sáng bóng như những tấm gương lớn mới đẹp.

Ngày đó, Ban chỉ huy công trường đề ra một phương cách là thi tài: Ai được nhất thì chọn sản phẩm và cách làm của người ấy. Việc này vừa thông minh vừa sòng phẳng. Các tổ thợ ai cũng giỏi, không ai chịu ai, khi qua thi tài thì phải chấp hành người đứng nhất.

Hội thi tài được đông đảo “nam phụ lão ấu” và có những nhà kiến trúc, mỹ thuật vào xem.

Nhiều thợ bậc giỏi nhất phát biểu rất xác đáng:

- Hội thi không phải ăn thua mà chặt lọc tinh hoa nghề mộc cổ truyền của nước ta dâng lên Bác kính yêu!

Đề tài thi là làm một kiểu mộng bằng gỗ trắc. Yêu cầu kiểu mộng là kết cấu từ bên trong không có ke, không có chốt, đủ sức giữ thẳng bằng cánh cửa nặng 60 kilôgam mỗi lần đóng mở. Nếu mộng không chặt, không khỏe, cửa sẽ bị bửa, méo vênh khó di động. Ba mươi lăm người dự thi kiểu nào cũng đẹp, rất đáng khen ngợi. Có kiểu mộng vuông theo hình chữ thập, có kiểu mộng xiên theo hình lồng khung ảnh. Mỗi kiểu mộng nói lên phong cách kiến trúc mỗi vùng, miền khác nhau của đất nước.

Cuối cùng kiểu mộng được mọi người tán thưởng, ngợi khen nhất là của người thợ mộc Giao Hòa thuộc tỉnh Nam Hà (cũ) sáng tạo. Kiểu mộng này trong nghề mộc gọi là mộng mời. Trông bề ngoài cũng hình xiên góc như khung kính lồng ảnh, nhưng kết cấu bên trong vừa lồng ngang, vừa thắt dọc mộng đã vào là khóa chặt trụ cầu. Những đường vân thớ gỗ bên má mộng vẫn có bước chuyển nối nhau, càng trông càng đẹp như nguyên một tấm gỗ. Kiểu mộng này trở thành kiểu mộng cho tất cả những cửa gỗ trong Lăng Bác.

Trong quá trình xây Lăng, các vị lãnh đạo cao nhất của Đảng và Chính phủ luôn đến thăm hỏi và động viên cán bộ, kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân, chiến sĩ công binh trên công trường.

Tôi còn nhớ một lần, Bác Tôn đến thăm công trường. Đó là ngày 18 tháng 5 năm 1974, Bác Tôn là người được toàn dân tộc Việt Nam kính yêu với phẩm chất đạo đức sáng ngời, chí công vô tư. Tuy làm Chủ tịch nước, nhưng khi rảnh rỗi Bác Tôn vẫn lấy đồ nghề sửa chữa xe đạp cho mọi người và bà con xung quanh mà không lấy tiền. Bác thích làm như vậy vì Bác là người thợ rất yêu nghề và rất nhớ nghề thợ của mình.

Đến công trường, mặc dù tuổi cao, nhưng Bác Tôn vẫn đi khắp mọi nơi xem

xét, hỏi han cán bộ, công nhân, chiến sĩ, ngợi khen, khích lệ mọi người cố gắng hoàn thành Lăng Bác Hồ đúng thời hạn và chất lượng cao.

Bác Tôn ôn tồn nói với tôi:

- Chú Đặng ạ! Công trình chú làm là hơn mọi công trình khác đó cha nội ạ!

Tôi kính cẩn đáp:

- Vâng ạ! Con cảm ơn Bác!

Ngày 19 tháng 5 năm 1974, nghe công trường đã đạt mục tiêu quan trọng về đổ bê tông, Bác Tôn ban lệnh thưởng cho toàn công trường đi thăm nhà Bác Hồ nhân dịp sinh nhật của Người.

Lúc đó, chúng tôi coi đây là một phần thưởng cao quý nhất. Niềm hạnh phúc lớn lao đối với cán bộ, công nhân, chiến sĩ mà bao nhiêu người hy sinh xương máu ngoài chiến trường chưa được dịp vinh dự này.

Sáng 20 tháng 5 năm 1974 đẹp trời, mọi người mặc những bộ áo tươm tất, đứng xếp hàng đôi ngay ngắn trước công trường, hồi hộp hướng cặp mắt về nơi Bác Hồ từng ở và làm việc. Cánh cửa khu vườn Bác mở. Ai nấy bồi hồi nhìn những dấu tích còn lại lưu giữ hình Bác. Ao cá, hàng dâm bụt, cây bưởi, cây nhãn..., đâu đâu cũng gợi nhớ về Bác Hồ kính yêu! Tôi bồi hồi xúc động nhớ lại câu thơ của nhà thơ Tố Hữu:

“Đường xoài hoa trắng nắng đu đưa

Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm

Ướt lạnh hàng cau, mấy gốc dừa”

Anh chị em dừng lâu trước nhà sàn có cây vú sữa miền Nam quăn quýt bên hồ. Hương nhài thơm ngát. Vườn nhài được Bác chăm chút, hôm ấy như chờ dịp sinh nhật Bác, dâng nhiều bông hoa trắng muốt!

Trong nhà sàn Bác, ở tầng dưới trên mặt bàn lớn nơi đây Bác thường làm việc với các đồng chí gần gũi với mình đặt ngay ngắn cuốn sách Bác đang đọc dở. Đó là cuốn “Vì nước, vì dân”, một loại sách viết về người tốt việc tốt. Mọi người lặng đi, suy nghĩ về cuộc đời cao đẹp của Bác. Cuộc đời mà những công lao hoạt động bao la trời biển của Bác cùng toàn Đảng lãnh đạo nhân dân giành lại non sông đất nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mà Bác chỉ có một ham muốn tha thiết là dân ta có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành và dân phải giàu, nước phải mạnh. Tất cả đời Bác là vì nước, vì dân!

Đã đến lúc phải về, mọi người con lưu luyến ngẩng lên nhìn phòng Bác một lần nữa. Một cuộc đời vị Cha già dân tộc ăn ở thật giản dị khiêm nhường. Ai cũng bồi ngùi xúc động!

Ra về, trở lại công trường, cán bộ, công nhân, chiến sĩ được tăng thêm sức lực mới. Mọi người lao động nhiệt tình hơn, hăng say hơn, quyết tâm phấn đấu xây dựng Lăng Bác hoàn thành đúng thời hạn.

Tôi là người đã xây nhiều công trình, mỗi công trình để lại cho tôi nhiều kỷ niệm. Nhưng chưa có một công trình nào mà tôi cảm thấy mình gắn bó mật thiết như công trình xây Lăng Bác. Cùng với mọi người, tất cả tâm lực, trí lực của mình tôi dành cho công trình này.

Các lực lượng xây dựng vẫn sôi nổi lao động. Anh Lê Hân và các đồng chí trong Ban chỉ huy công trường chạy như con thoi để tìm nguyên vật liệu cần thiết cho việc xây Lăng ở những công đoạn nước rút. Phần việc vô cùng quan trọng là lắp đặt toàn bộ thiết bị trong Lăng. Đây là phần việc hoàn toàn mới, có nhiều khó khăn và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giữ gìn lâu dài thi hài Bác kính yêu. Phần việc này cấp trên giao cho cán bộ, chiến sĩ công binh. Bộ Tư lệnh Công binh đã điều tới những cán bộ, chiến sĩ ưu tú có trình độ khoa học kỹ thuật chuyên ngành rất cao mà anh em kỹ thuật công trường phong cho nhau là “vua” chuyên ngành. Đồng chí Chiến là “vua điều hòa”, đồng chí Thành là “vua điện”. Trùm lên các “vua” là “vua” Quyền. Tôi cũng được mệnh danh là “vua công trình”. Được trao phần việc trọng đại này, anh em cán bộ, chiến sĩ rất tự hào, vinh dự, cũng biết là khó khăn nặng nề nhưng ai nấy đều tỏ rõ quyết tâm vượt qua khó khăn và hoàn thành nhiệm vụ được giao phó!

Đất nước ta ở vào vùng nhiệt đới khí hậu khắc nghiệt. Các chuyên gia Liên Xô đã có kinh nghiệm trong việc bảo quản, chăm sóc thi hài Lenin mấy chục năm qua không khỏi băn khoăn khi tiếp xúc với khí hậu nhiệt đới nước ta. Làm sao khống chế độ ẩm dưới 5% cho phép để trừ các loại vi khuẩn độc hại, để không gian để thi hài Bác trong lành, tinh khiết. Cán bộ, chiến sĩ công binh, những người năng động cùng với chuyên gia Liên Xô đã hoàn thành tốt công việc trên. Đó là một thắng lợi lớn!

Tiếp đến là việc làm hòm kính để đặt thi hài Bác. Lúc này nếu chờ vật liệu ở nước ngoài về thì lâu quá và chưa chắc đã bảo đảm khí hậu nước ta. Bàn bạc việc làm hòm kính có cả các vị lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước. Ai cũng nhất trí là dùng vật liệu có sẵn ở trong nước, về thép lấy thép máy bay,

còn kính thì tìm trong các kho tàng ở các cơ quan, xí nghiệp chuyên dùng kính. Đồng chí Quyền “vua” của các loại “vua” đã tìm được kính ở hiệu kính Trảng Tiền là bảo đảm chất lượng tốt nhất để làm hòm kính đặt thi hài Bác. Tôi cho anh em mua về.

Về mẫu hòm kính đựng thi hài Bác, có nhiều ý kiến tranh cãi. Người thì đưa ra khối chữ nhật, người thì đưa ra khối hộp hình thang cân. Tôi đưa ra khối mẫu hình có tham khảo hòm thủy tinh đựng thi hài Lenin.

Đồng chí Trường Chinh phát biểu rất thẳng thắn, chân tình:

- Chúng ta phải làm thế nào cho dân tộc, đại chúng, trang nghiêm.

Sau khi xem qua mô hình của tôi, đồng chí phê phán hơi gay gắt:

- Các đồng chí học nước ngoài rồi mô phỏng theo nước ngoài sao?

Đồng chí Lê Duẩn cũng vào xem và có ý kiến. Cuối cùng, mọi người nhất trí kiểu hòm kính như hiện giờ Bác nằm.

Sau khi nhất trí kiểu hòm kính, mọi người bắt tay vào công việc. Anh chị em làm việc liên tục ngày đêm, có người không biết đến ngày nghỉ, cố gắng để xong trước tiến độ đề ra.

Việc lắp đặt các thiết bị đã được hoàn thành. Đó là ngày vui lớn của toàn thể công trường, đặc biệt cán bộ, chiến sĩ công binh. Chúng tôi đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, sử dụng tốt những thiết bị quý giá nước bạn tặng cho ta.

Phòng để thi hài Bác là nơi trang trọng nhất. Trên tường cao hai lá cờ Đảng và cờ Tổ quốc. Hai lá cờ này làm bằng những mẫu đá quý mà đồng bào, chiến sĩ khắp mọi miền đất nước gửi về. Đá được qua các loại máy hiện đại xẻ mỏng, cắt vuông vắn, mài bóng. Sau đó người thợ chọn trong hàng vạn mảnh đá ấy lấy 4.000 mảnh có màu sắc tươi đẹp nhất, ghép đủ hai lá cờ. Nhờ sự giúp đỡ của nhiều cơ quan khoa học và trường đại học, nhà máy chế tạo một loại keo đặc biệt, người ta dùng keo này gắn 4.000 mảnh đá nhỏ thành một mảnh đá to phẳng lì.

Đá vàng dùng để ghép hình ngôi sao và hình búa liềm; tất cả cũng được chế tác công phu như đá đỏ. Trong lúc hai lá cờ đang được kết cấu thì miền Nam gửi ra những mẫu đá quý vừa tìm được. Những mẫu đá được chế biến để ghép vào hai lá cờ. Một mảnh đá quý màu đỏ được đặt trên cờ Đảng, nơi cán búa, một viên đá vàng được đặt nơi trung tâm ngôi sao cờ Tổ quốc. Hai lá cờ ghép bằng đá quý của hai miền đất nước. Nghệ thuật ghép công phu, tinh tế làm cho hai lá cờ giữ được vẻ mềm mại như đang bay, đúng như câu thơ của nhà thơ Tố Hữu từng viết:

“Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ”.



Công trình xây dựng Lăng Bác Hồ đang dần đi đến giai đoạn hoàn tất, thì

cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân và dân ta kết thúc thắng lợi. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 toàn thắng. Đất nước sạch bóng quân thù, giang sơn Bắc - Nam thu về một mối. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã thực hiện xuất sắc Di chúc của Bác Hồ:

“Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”.

Miền Nam đã giải phóng rồi, nhưng Bác lại đi xa, Bác không vào thăm được miền Nam. Chúng tôi vui với chiến thắng vĩ đại của dân tộc bao nhiêu thì lại thương Bác bấy nhiêu. Miền Nam luôn trong tim Bác, thế mà Bác không bao giờ vào thăm nữa. Không chỉ riêng tôi mà anh em trong Bộ Tư lệnh Công binh, anh em trên công trường xây dựng Lăng Bác đều bồi hồi xúc động, ngàn lần tiếc thương Bác kính yêu.

Công trình xây Lăng Bác tiến hành đúng kế hoạch và ở giai đoạn cuối. Phần cơ bản đã hoàn thành. Song song với việc xây Lăng; Quảng trường Ba Đình cũng được cải tạo sao cho xứng đáng với nơi tôn nghiêm và sẽ chứng kiến nhiều sự kiện lớn lao của đất nước từ trước đến nay và mãi mãi về sau.

Những cán bộ thiết kế theo yêu cầu tạo ra được một quảng trường rộng lớn theo yêu cầu thẩm mỹ và kỹ thuật.

Giữa Quảng trường là những ô cỏ với hệ thống bơm tưới chủ động không bị úng khi mưa lũ. Cỏ được chọn trong số các giống cỏ lạ, đẹp, bền... Đường Hùng Vương được xây theo tiêu chuẩn vĩnh cửu, rải bê tông dày để duyệt binh trong các ngày lễ lớn.

Hệ thống chiếu sáng Quảng trường gồm hàng trăm ngọn đèn cao áp thủy ngân và bốn cây đèn rất lớn đủ bảo đảm ánh sáng đêm cũng như ngày.

Việc trồng cây ở Quảng trường và chung quanh Lăng Bác được xem xét tỉ mỉ, chu đáo và được cấp trên duyệt mới được thực thi.

Hai hàng vạn tuế, mỗi hàng chín cây đứng hai bên Lăng như người vệ sĩ; hai cây đại đứng sát chân Lăng tôn thêm sự trường cửu. Những mảnh vườn sát sau Lăng trồng xen nhiều cây cỏ, hoa thơm.

Ban đêm, cả Quảng trường rực sáng, thấy rõ Lăng Bác uy nghi, trầm mặc rất tôn nghiêm nhưng cũng rất gần gũi với mọi người.

Đợt cuối cùng, tôi và các cán bộ, chiến sĩ hai trung đoàn công binh 259, 289 kiểm tra lần cuối hệ thống trang thiết bị đã được hoàn chỉnh; cho chạy thử hệ thống máy, theo dõi chặt chẽ các thông số kỹ thuật; kịp thời điều chỉnh cho đạt yêu cầu cao nhất. Tất cả diễn ra rất tốt đẹp để có thể đưa thi hài Bác về ngôi nhà vĩnh cửu của Người.

Từ cuối tháng 5 năm 1975, việc chuẩn bị đưa thi hài Bác từ K84 về Hà Nội đã được chuẩn bị tích cực, chu đáo theo chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương.

Ngày 18 tháng 7 năm 1975, thi hài Bác chính thức được chuyển từ Sơn Tây về Hà Nội. 20 giờ hôm đó đoàn xe hộ tống thi hài Bác về tới Lăng. Nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương đã đợi sẵn ở phía

sau Lăng. Sau khi thi hài Bác được trang trọng rước vào phòng chờ; đồng chí Nguyễn Lương Bằng - Phó chủ tịch nước thay mặt Trung ương Đảng, Nhà nước ta nói lời chào mừng ngày Bác trở về Hà Nội; bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng, Nhà nước, nhân dân và các nhà khoa học Liên Xô đã tận tình giúp đỡ Việt Nam trong việc giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và xây dựng Lăng của Người.

Từ ngày 18 tháng 7 năm 1975, Bác Hồ kính yêu của chúng ta yên nghỉ trong Lăng của Bác.

Ngày 29 tháng 8 năm 1975, Đảng và Nhà nước ta long trọng tổ chức lễ khánh thành Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cả nước vui mừng hướng về Ba Đình, Hà Nội, theo dõi các đoàn đại biểu thay mặt nhân dân cả nước đã góp công sức xây Lăng, vào Lăng viếng Bác. Từ người thiết kế đến người đào móng, từ một người lắp đặt thiết bị đến người đánh bóng tấm đá, từ người lái xe vận chuyển vật liệu đến người chiến sĩ bảo vệ, từ người lao động bình thường đến những chiến sĩ công binh, đã lao động cần mẫn trên 700 ngày đêm để công trình Lăng Bác được hoàn thành.

Sau khi viếng Bác về, lòng tôi nhẹ nhõm lâng lâng bởi đã đóng góp trí lực của mình cùng các chiến sĩ, đồng bào làm được một việc có ý nghĩa nhất trong cuộc đời mình.

THAY LỜI KẾT

Mùa thu nay tôi tròn tuổi 80, từ một đứa bé nông thôn nghèo khổ, tha phương cầu thực, tôi đi theo Cách mạng với một ước muốn là mình đừng đói khát, nghèo khổ. Gặp Cách mạng, tôi như cá gặp nước, như chim gặp bầu trời. Tôi cũng được Đảng, được Bác dìu dắt nên người, cho học hành đến nơi, đến chốn. Từ một đứa bé mù chữ tôi trở thành Tổng công trình sư; từ chiến sĩ, tôi trở thành Tư lệnh binh chủng kỹ thuật; từ binh nhì trở nên cấp tướng. Quân đội ta, nhờ có Cách mạng, nhiều người cũng trưởng thành như tôi và hơn thế. Nhưng đối với tôi là một may mắn. Nếu không có Cách mạng, không có Đảng, Bác Hồ kính yêu thì làm sao tôi nên người hôm nay!

Trong cuộc đời quân ngũ của mình, tôi chứng kiến biết bao gương chiến đấu hy sinh của đồng chí, đồng bào, gương hy sinh của bao liệt sĩ để có cuộc sống yên bình hôm nay. Được sống và trưởng thành như hôm nay, tôi đã chịu ơn của các anh hùng, liệt sĩ.

Bạn bè, đồng chí của tôi nhiều người trưởng thành, đảm nhiệm được nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Chính phủ. Ai cũng sống tốt, sống đẹp. Đó là một vinh hạnh.

Mỗi thế hệ đều có cái ưu, cái nhược của mình. Lớp kế tiếp chúng tôi được học hành chu đáo hơn, đời sống đầy đủ hơn, tiếp thu được nhiều kinh nghiệm của thế hệ đi trước, họ năng động nhiệt thành. Đó là điều may mắn cho quân đội ta, đất nước ta.

Tôi may mắn được sống gần Bác Hồ, học tập nhiều ở Người và cố gắng sống xứng đáng như lời Bác dạy bảo! Thế hệ sau tuy không được gặp Bác, nhưng những lời dạy của Bác sáng như trăng rằm, học suốt đời không hết! Học Bác

là một điều vinh hạnh để làm người “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”.

Hết